

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỒ SƠ TƯ VẤN

**GÓI THẦU : TƯ VẤN LẬP BỘ ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ
THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK NÔNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:

**CHI NHÁNH VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ XÂY DỰNG VÀ ĐÔ THỊ
TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**



TRỤ SỞ CHÍNH
Số 625A La Thành, P. Thành Công,
Q. Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Tel: 024.38314735
Fax: 024.38314735

TẠI TP HÀ NỘI
Khu ngoại giao đoàn Trung Tự,
Số 6 Đặng Văn Ngữ, Đống Đa, Hà Nội,
Tel: 024.38314735
Fax: 024.38314735

TẠI TP ĐÀ NẴNG:
Số 103 Lê Sát, P. Hòa Cường Nam
Q. Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: 088.9068333
Fax: 088.9068333

TẠI TP HỒ CHÍ MINH:
Số 14B Kỳ Đồng, P.9, Q.3,
Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: 088.9068333
Fax: 088.9068333

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ ĐƠN GIÁ

(Kèm theo văn bản số 86/CV-VKTĐT-CN ngày 10/02/2021 của Chi nhánh Viện Nghiên cứu Kinh tế Xây dựng và Đô thị tại thành phố Đà Nẵng về việc Báo cáo kết quả thực hiện gói thầu tư vấn lập bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Nông sau ý kiến Sở, ban, ngành)

GÓI THẦU : TƯ VẤN LẬP BỘ ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐẮK NÔNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CHI NHÁNH VIỆN NGHIÊN CỨU
KINH TẾ XÂY DỰNG VÀ ĐÔ THỊ
TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CHỦ TRÌ:

THỰC HIỆN:



NGUYỄN KIM ÁI TRÂN

NGUYỄN QUỐC VÀNG ANH

Chứng chỉ hành nghề kỹ sư

định giá hạng III;

Số chứng chỉ:

THX-00072181

GIÁM ĐỐC



LÊ QUANG NAM

NĂM 2022

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn giá dịch vụ công ích đô thị là toàn bộ chi phí cần thiết về vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công, thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác.

1. Đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Nông được xác định trên cơ sở:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;
 - Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;
 - Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;
 - Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
 - Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá;
 - Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về phân loại đô thị;
 - Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị;
 - Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh;
 - Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
 - Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;
 - Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức, và lực lượng vũ trang;
 - Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.
- Thông tư số 07/2017/TT-BXD ngày 15/5/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;
- Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;

Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Quyết định số 591/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 Về việc công bố Định mức dự toán Duy trì hệ thống thoát nước đô thị;

Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 Về việc công bố Định mức dự toán Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;

Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 Về việc công bố Định mức dự toán Duy trì cây xanh đô thị;

Quyết định số 594/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 Về việc công bố Định mức dự toán Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị;

Quyết định số 3025/QĐ-UBND ngày 13/6/2016 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 38/2011/QĐ-UBND ngày 07/6/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai về một số định mức Dịch vụ công ích đặc thù;

Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

2. Đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Nông gồm các chi phí sau:

2.1. Chi phí vật liệu:

Là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng.

Giá các loại vật tư, vật liệu sử dụng trong đơn giá là giá bình quân tham khảo trên thị trường tỉnh Đắk Nông tại thời điểm xác định đơn giá (chưa bao gồm thuế VAT). Khi lập giá dự toán dịch vụ công ích phải tính toán bù chênh lệch giá các loại vật tư, vật liệu tại thời điểm lập giá dự toán so với giá gốc vật liệu trong đơn giá. Giá vật tư, vật liệu dùng để lập dự toán phải hợp lý và phù hợp với mặt bằng giá thị trường, xác định trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho các công tác khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng hoặc giá do địa phương công bố và phải đảm bảo tính cạnh tranh

2.2. Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công là chi phí lao động cần thiết của công nhân trực tiếp thực hiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng.

- Chi phí nhân công trong đơn giá được tính với mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng được quy định tại Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức, và lực lượng vũ trang.

- Cấp bậc tiền lương tính theo Mục 2.3 của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao Động - Thương Binh và Xã Hội.

- Chi phí nhân công trong đơn giá chưa bao gồm hệ số phụ cấp khu vực, hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương và các khoản phụ cấp khác. Đối với các công tác nằm trong danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo các quy định hiện hành thì được bổ sung thêm khoản phụ cấp này vào chi phí nhân công trong bảng tổng hợp giá trị dự toán.

2.3. Chi phí máy thi công:

- Chi phí máy thi công là chi phí các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị. Chi phí máy thi công bao gồm: chi phí khấu hao cơ bản, chi phí khấu hao sửa chữa lớn, chi phí nhiên liệu, động lực, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy.

- Chi phí máy thi công trong đơn giá được xác định trên cơ sở Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng và Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

- Giá nhiên liệu, năng lượng lấy giá tại thời điểm xác định đơn giá theo Thông cáo báo chí số 02/2022/PLX-TCBC ngày 21/01/2022 (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu là:

+ Xăng RON 92 : 21.872,73 đồng/lít.

+ Điêzen 0,05S : 17.518,18 đồng/lít.

+ Điện : 1.864,44 đồng/kWh.

3. Kết cấu tập đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Nông:

Đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác, mỗi đơn giá được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số đơn giá và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Nông bao gồm 04 phần, phân theo loại công tác, được mã hóa thống nhất theo hệ mã 2 chữ cái đầu và 5 số tiếp theo như nội dung trong định mức đã ban hành.

Chi tiết phần đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Nông gồm:

Phần I : Phần duy trì hệ thống thoát nước đô thị

Phần II : Phần thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải sinh hoạt

Phần III : Phần duy trì cây xanh đô thị

Phần IV : Phần duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Đơn giá đơn giá dịch vụ công ích đô thị là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, tham khảo xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách và các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông quản lý.

2. Khi sử dụng Bộ đơn giá Dịch vụ công ích, các cơ quan quản lý nhà nước, chủ đầu tư, đơn vị thi công cần căn cứ vào mức phụ cấp theo quy định hiện hành để tính bổ sung phụ cấp khu vực, hệ số tăng thêm tiền lương và các khoản phụ cấp khác trong đơn giá nhân công theo hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

3. Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu (mức giá chưa có thuế VAT) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá (kể cả do thay thế bằng một loại vật liệu khác, phân bón khác, cây giống khác, cây có kích thước khác ...) thì được bù trừ chênh lệch theo cách tính như sau: đơn vị lập dự toán căn cứ vào giá thực tế tại từng khu vực ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá công bố, trường hợp không có giá công bố thì lấy theo giá thực tế kèm theo tối thiểu 03 báo giá của 03 nhà cung cấp và số lượng vật liệu quy định trong định mức (hoặc sử dụng thực tế) để tính toán chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu trong đơn giá để xác định mức bù, trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

4. Ngoài thuyết minh và quy định nói trên, trong mỗi chương của công tác của Đơn giá dịch vụ công ích đô thị đều có phần thuyết minh và quy định áp dụng cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác lắp đặt phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

5. Trường hợp các công tác dịch vụ công ích đô thị của địa phương có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập đơn giá hoặc những loại công tác chưa được quy định định mức thì các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ tiến hành điều chỉnh định mức hoặc xác lập định mức mới và gửi về Sở Xây dựng tiếp tục khảo sát, nghiên cứu để điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với quy trình mới, trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố áp dụng sau khi có sự thống nhất của Bộ Xây dựng.

Trong quá trình sử dụng bộ Đơn giá dịch vụ công ích đô thị của tỉnh Đắk Nông, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh Đắk Nông xem xét, giải quyết.

ĐƠN GIÁ
DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ
TỈNH ĐẮK NÔNG

NĂM 2022

ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ TỈNH ĐẮK NÔNG

(Đơn giá kèm theo Công văn số 86/CV-VKTĐT-CN ngày 10/02/2022 của Chi nhánh Viện Nghiên cứu Kinh tế xây dựng và Đô thị tại thành phố Đà Nẵng)

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ TỈNH ĐẮK NÔNG.

Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị tỉnh Đắk Nông là toàn bộ chi phí cần thiết về vật tư, vật liệu, nhân công và xe máy thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị tỉnh Đắk Nông bao gồm các khoản chi phí sau:

1. Chi phí nhân công: là chi phí lao động cần thiết của công nhân trực tiếp thực hiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

- Chi phí nhân công trong đơn giá được tính với mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng được quy định tại Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức, và lực lượng vũ trang.

- Cấp bậc tiền lương tính theo Mục 2.3 của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao Động - Thương Binh và Xã Hội.

- Chi phí nhân công trong đơn giá chưa bao gồm hệ số phụ cấp khu vực, hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương và các khoản phụ cấp khác. Đối với các công tác nằm trong danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo các quy định hiện hành thì được bổ sung thêm khoản phụ cấp này vào chi phí nhân công trong bảng tổng hợp giá trị dự toán.

2. Chi phí máy thi công: là chi phí các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị. Chi phí máy thi công bao gồm: chi phí khấu hao cơ bản, chi phí khấu hao sửa chữa lớn, chi phí nhiên liệu, động lực, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy.

- Chi phí máy thi công trong đơn giá được xác định trên cơ sở Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng và Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

II. KẾT CẤU CỦA TẬP ĐƠN GIÁ

Đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số đơn giá và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị tỉnh Đắk Nông bao gồm 04 chương, phân theo loại công tác, được mã hóa thống nhất theo hệ mã 2 chữ cái đầu và 5 số tiếp theo như nội dung trong định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị công bố kèm theo quyết định số 591/QĐ-BXD ngày 30/05/2014 của Bộ Xây dựng:

Chương I	Công tác nạo vét bùn bằng thủ công
Chương II	Công tác nạo vét bùn bằng cơ giới
Chương III	Công tác vận chuyển bùn bằng cơ giới
Chương IV	Công tác kiểm tra hệ thống thoát nước

CHƯƠNG I
NẠO VẾT Bùn BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.00 NẠO VẾT Bùn CỐNG BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.00 NẠO VẾT Bùn HỐ GA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, cạy tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Nạo vét bùn hố ga bằng thủ công</i>				
	<i>Cự ly trung chuyển 1000m:</i>				
TN1.01.10	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		660.042	
TN1.01.11	- Đô thị loại I	m ³ bùn		607.239	
TN1.01.12	- Đô thị loại II	m ³ bùn		560.647	
TN1.01.13	- Đô thị loại III - V	m ³ bùn		515.609	
	<i>Cự ly trung chuyển 1500m:</i>				
TN1.01.10A	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		759.437	
TN1.01.11A	- Đô thị loại I	m ³ bùn		698.868	
TN1.01.12A	- Đô thị loại II	m ³ bùn		644.512	
TN1.01.13A	- Đô thị loại III - V	m ³ bùn		591.708	
	<i>Cự ly trung chuyển 2000m:</i>				
TN1.01.10B	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		838.642	
TN1.01.11B	- Đô thị loại I	m ³ bùn		771.861	
TN1.01.12B	- Đô thị loại II	m ³ bùn		712.845	
TN1.01.13B	- Đô thị loại III - V	m ³ bùn		653.830	
	<i>Không phải trung chuyển bùn:</i>				
TN1.01.10C	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		574.625	
TN1.01.11C	- Đô thị loại I	m ³ bùn		528.034	
TN1.01.12C	- Đô thị loại II	m ³ bùn		487.655	
TN1.01.13C	- Đô thị loại III - V	m ³ bùn		447.276	

TN1.01.20 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM (CỐNG TRÒN VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG) BẰNG THỦ CÔNG.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Dùng quả găng luôn qua cống, gạt bùn về hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công, Đường kính cống ≤ 200 mm Cự ly trung chuyển 1000m:</i>				
TN1.01.21	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.001.711	
TN1.01.21A	- Đô thị loại I	m ³ bùn		921.574	
TN1.01.21B	- Đô thị loại II	m ³ bùn		851.454	
TN1.01.21C	- Đô thị loại III - V	m ³ bùn		781.334	
	<i>Cự ly trung chuyển 1500m:</i>				
TN1.01.21D	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.151.967	
TN1.01.21E	- Đô thị loại I	m ³ bùn		1.059.810	
TN1.01.21F	- Đô thị loại II	m ³ bùn		979.176	
TN1.01.21G	- Đô thị loại III - V	m ³ bùn		898.542	
	<i>Cự ly trung chuyển 2000m:</i>				
TN1.01.21H	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.272.173	
TN1.01.21I	- Đô thị loại I	m ³ bùn		1.170.402	
TN1.01.21J	- Đô thị loại II	m ³ bùn		1.081.351	
TN1.01.21K	- Đô thị loại III - V	m ³ bùn		992.299	
	<i>Không phải trung chuyển bùn:</i>				
TN1.01.21L	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		871.488	
TN1.01.21M	- Đô thị loại I	m ³ bùn		801.772	
TN1.01.21N	- Đô thị loại II	m ³ bùn		740.769	
TN1.01.21O	- Đô thị loại III - V	m ³ bùn		679.766	
	<i>Đường kính cống 300-600 mm Cự ly trung chuyển 1000m:</i>				
TN1.01.22	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		973.756	
TN1.01.22A	- Đô thị loại I	m ³ bùn		895.856	
TN1.01.22B	- Đô thị loại II	m ³ bùn		827.693	
TN1.01.22C	- Đô thị loại III - V	m ³ bùn		759.530	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cự ly trung chuyển 1500m:				
TN1.01.22D	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.119.819	
TN1.01.22E	- Đô thị loại I	m ³ bùn		1.030.240	
TN1.01.22F	- Đô thị loại II	m ³ bùn		951.843	
TN1.01.22G	- Đô thị loại III - V	m ³ bùn		873.461	
	Cự ly trung chuyển 2000m:				
TN1.01.22H	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.236.670	
TN1.01.22I	- Đô thị loại I	m ³ bùn		1.137.742	
TN1.01.22J	- Đô thị loại II	m ³ bùn		1.051.175	
TN1.01.22K	- Đô thị loại III - V	m ³ bùn		964.609	
	Không phải trung chuyển bùn:				
TN1.01.22L	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		847.168	
TN1.01.22M	- Đô thị loại I	m ³ bùn		779.393	
TN1.01.22N	- Đô thị loại II	m ³ bùn		720.098	
TN1.01.22O	- Đô thị loại III - V	m ³ bùn		660.787	
	Đường kính cống 700-1000 mm				
	Cự ly trung chuyển 1000m:				
TN1.01.23	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		936.483	
TN1.01.23A	- Đô thị loại I	m ³ bùn		861.564	
TN1.01.23B	- Đô thị loại II	m ³ bùn		796.011	
TN1.01.23C	- Đô thị loại III - V	m ³ bùn		730.457	
	Cự ly trung chuyển 1500m:				
TN1.01.23D	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.076.956	
TN1.01.23E	- Đô thị loại I	m ³ bùn		990.793	
TN1.01.23F	- Đô thị loại II	m ³ bùn		915.408	
TN1.01.23G	- Đô thị loại III - V	m ³ bùn		840.024	
	Cự ly trung chuyển 2000m:				
TN1.01.23H	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.188.355	
TN1.01.23I	- Đô thị loại I	m ³ bùn		1.094.194	
TN1.01.23J	- Đô thị loại II	m ³ bùn		1.010.936	
TN1.01.23K	- Đô thị loại III - V	m ³ bùn		927.677	
	Không phải trung chuyển bùn:				
TN1.01.23L	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		814.740	
TN1.01.23M	- Đô thị loại I	m ³ bùn		749.559	
TN1.01.23N	- Đô thị loại II	m ³ bùn		692.532	
TN1.01.23O	- Đô thị loại III - V	m ³ bùn		635.504	
TN1.01.24	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		913.188	
TN1.01.24A	- Đô thị loại I	m ³ bùn		840.133	
TN1.01.24B	- Đô thị loại II	m ³ bùn		776.209	
TN1.01.24C	- Đô thị loại III - V	m ³ bùn		712.286	
	Cự ly trung chuyển 1500m:				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.01.24D	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.050.166	
TN1.01.24E	- Đô thị loại I	m ³ bùn		966.146	
TN1.01.24F	- Đô thị loại II	m ³ bùn		892.641	
TN1.01.24G	- Đô thị loại III - V	m ³ bùn		819.135	
	Cự ly trung chuyển 2000m:				
TN1.01.24H	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		1.159.748	
TN1.01.24I	- Đô thị loại I	m ³ bùn		1.066.970	
TN1.01.24J	- Đô thị loại II	m ³ bùn		985.792	
TN1.01.24K	- Đô thị loại III - V	m ³ bùn		904.599	
	Không phải trung chuyển bùn:				
TN1.01.24L	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		794.473	
TN1.01.24M	- Đô thị loại I	m ³ bùn		730.923	
TN1.01.24N	- Đô thị loại II	m ³ bùn		675.308	
TN1.01.24O	- Đô thị loại III - V	m ³ bùn		619.694	

Ghi chú:

Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét: $\leq 1/3$ tiết diện cống ngầm. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện cống thì đơn giá quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.

**TN1.01.30 NẠO VẾT BÙN CỐNG HỘP NỔI KÍCH THUỐC $B \geq 300\text{MM} - 1000\text{MM}$;
 $H \geq 400\text{MM} - 1000\text{MM}$**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc;
- Mở nắp tấm đan, chờ khí độc bay đi;
- Đặt biển báo hiệu công trường;
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay);
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m;
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm;
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: $\text{đồng}/\text{m}^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Nạo vét bùn cống hộp nổi: Kích thước cống hộp nổi: $B \geq 300\text{mm} - 1000\text{mm}$; $H \geq 400\text{mm} - 1000\text{mm}$</i>				
	<i>Cự ly trung chuyển 1000m:</i>				
TN1.01.31	- Đô thị loại đặc biệt	m^3 bùn		823.111	
TN1.01.32	- Đô thị loại I	m^3 bùn		757.262	
TN1.01.33	- Đô thị loại II	m^3 bùn		699.645	
TN1.01.34	- Đô thị loại III - V	m^3 bùn		642.027	
	<i>Cự ly trung chuyển 1500m:</i>				
TN1.01.31A	- Đô thị loại đặc biệt	m^3 bùn		946.578	
TN1.01.32A	- Đô thị loại I	m^3 bùn		870.852	
TN1.01.33A	- Đô thị loại II	m^3 bùn		804.599	
TN1.01.34A	- Đô thị loại III - V	m^3 bùn		738.331	
	<i>Cự ly trung chuyển 2000m:</i>				
TN1.01.31B	- Đô thị loại đặc biệt	m^3 bùn		1.045.351	
TN1.01.32B	- Đô thị loại I	m^3 bùn		961.720	
TN1.01.33B	- Đô thị loại II	m^3 bùn		888.556	
TN1.01.34B	- Đô thị loại III - V	m^3 bùn		815.377	
	<i>Không phải trung chuyển bùn:</i>				
TN1.01.31C	- Đô thị loại đặc biệt	m^3 bùn		716.107	
TN1.01.32C	- Đô thị loại I	m^3 bùn		658.815	
TN1.01.33C	- Đô thị loại II	m^3 bùn		608.698	
TN1.01.34C	- Đô thị loại III - V	m^3 bùn		558.566	

Ghi chú:

Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $\leq 1/3$ tiết diện cống hộp nổi. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện cống thì đơn giá quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.

TN1.02.00 NẠO VẾT Bùn CỐNG BẰNG THỦ CÔNG**TN1.02.10 NẠO VẾT Bùn CỐNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG <6M****TN1.02.1 A ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO****Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện;
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền;
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly < 300m) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay);
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m;
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm;
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Nạo vét bùn mương có chiều rộng ≤ 6m bằng thủ công (không có hành lang, không có lối vào) Cự ly trung chuyển bùn 150m.</i>				
TN1.02.1A	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		655.920	
TN1.02.1A1	- Đô thị loại I	m ³ bùn		603.446	
TN1.02.1A2	- Đô thị loại II	m ³ bùn		557.532	
TN1.02.1A3	- Đô thị loại III - V	m ³ bùn		511.617	
	<i>Không phải trung chuyển bùn:</i>				
TN1.02.1A4	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		557.532	
TN1.02.1A5	- Đô thị loại I	m ³ bùn		512.926	
TN1.02.1A6	- Đô thị loại II	m ³ bùn		473.902	
TN1.02.1A7	- Đô thị loại III - V	m ³ bùn		434.878	

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên quy định tương ứng: Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét: < 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

TN1.02.1 B ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện;
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương;
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay);
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m;
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm;
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: $\text{đồng}/\text{m}^3$ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Nạo vét bùn mương có chiều rộng $\leq 6\text{m}$ bằng thủ công (có hành lang, lối vào)</i> Cự ly trung chuyển bùn 150m				
TN1.02.1B	- Đô thị loại đặc biệt	m^3 bùn		566.737	
TN1.02.1B1	- Đô thị loại I	m^3 bùn		521.398	
TN1.02.1B2	- Đô thị loại II	m^3 bùn		481.727	
TN1.02.1B3	- Đô thị loại III - V	m^3 bùn		442.055	
	Không phải trung chuyển bùn:				
TN1.02.1B4	- Đô thị loại đặc biệt	m^3 bùn		481.727	
TN1.02.1B5	- Đô thị loại I	m^3 bùn		443.192	
TN1.02.1B6	- Đô thị loại II	m^3 bùn		409.475	
TN1.02.1B7	- Đô thị loại III - V	m^3 bùn		375.744	

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên quy định tương ứng: Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét: $< 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

TN1.02.20 NẠO VẾT Bùn MƯƠng BằNg THỦ CÔNG. MƯƠng CỐ CHIỀU RỘNG > 6M

TN1.02.2 A ĐỐI VỚI MƯƠng KHÔNG CỐ HÀNH LANG LỐI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện;
- BẮc cầu công tác ;
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền ;
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly < 300m) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay) ;
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m ;
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm ;
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Nạo vét bùn mương có chiều rộng > 6m bằng thủ công (không có hành lang, không có lối vào) Cự ly trung chuyển bùn 150m</i>				
TN1.02.2A	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		638.658	
TN1.02.2A1	- Đô thị loại I	m ³ bùn		587.566	
TN1.02.2A2	- Đô thị loại II	m ³ bùn		542.860	
TN1.02.2A3	- Đô thị loại III - V	m ³ bùn		498.154	
	<i>Không phải trung chuyển bùn:</i>				
TN1.02.2A4	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		542.860	
TN1.02.2A5	- Đô thị loại I	m ³ bùn		499.434	
TN1.02.2A6	- Đô thị loại II	m ³ bùn		461.431	
TN1.02.2A7	- Đô thị loại III - V	m ³ bùn		423.428	

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên quy định tương ứng: Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét: < 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

TN1.02.2 B ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện;
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương.
- BẮC cầu công tác ;
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay) ;
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m ;
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm ;
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Nạo vét bùn mương có chiều rộng > 6m bằng thủ công (có hành lang, lối vào)</i> Cự ly trung chuyển bùn 150m				
TN1.02.2B	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		548.038	
TN1.02.2B1	- Đô thị loại I	m ³ bùn		504.195	
TN1.02.2B2	- Đô thị loại II	m ³ bùn		465.832	
TN1.02.2B3	- Đô thị loại III - V	m ³ bùn		427.470	
	Không phải trung chuyển bùn:				
TN1.02.2B4	- Đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		465.832	
TN1.02.2B5	- Đô thị loại I	m ³ bùn		428.563	
TN1.02.2B6	- Đô thị loại II	m ³ bùn		395.954	
TN1.02.2B7	- Đô thị loại III - V	m ³ bùn		363.345	

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên quy định tương ứng: Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét: < 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

TN1.03.00 NHẬT, THU GOM PHẾ THẢI VÀ VỚT RAU BÈO TRÊN MƯƠNG, SÔNG THOÁT NƯỚC BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, biển báo và các phương tiện cần thiết khác;
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải;
- Nhật hết rác, các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đống nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thô, xe đẩy tay);
- Nhật, gom rác, phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương sông;
- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thô, xe đẩy tay);
- Vận chuyển phế thải về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 150m;
- Xúc rác, phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết;
- Vệ sinh thu dọn mặt bằng làm việc và tập kết dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Công tác nhật, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước, chiều rộng của mương sông $\leq 6m$</i> Cự ly trung chuyển bùn 150m				
TN1.03.01	- Đô thị loại đặc biệt	km		621.216	
TN1.03.01A	- Đô thị loại I	km		571.519	
TN1.03.01B	- Đô thị loại II	km		528.034	
TN1.03.01C	- Đô thị loại III - V	km		484.548	
	Không phải trung chuyển bùn:				
TN1.03.01D	- Đô thị loại đặc biệt	km		528.034	
TN1.03.01E	- Đô thị loại I	km		485.791	
TN1.03.01F	- Đô thị loại II	km		448.829	
TN1.03.01G	- Đô thị loại III - V	km		411.866	
	<i>Công tác nhật, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước, chiều rộng của mương sông $\leq 15m$</i> Cự ly trung chuyển bùn 150m				
TN1.03.02	- Đô thị loại đặc biệt	km		683.338	
TN1.03.02A	- Đô thị loại I	km		628.671	
TN1.03.02B	- Đô thị loại II	km		580.837	
TN1.03.02C	- Đô thị loại III - V	km		533.003	
	Không phải trung chuyển bùn:				
TN1.03.02D	- Đô thị loại đặc biệt	km		580.837	
TN1.03.02E	- Đô thị loại I	km		534.370	
TN1.03.02F	- Đô thị loại II	km		493.711	
TN1.03.02G	- Đô thị loại III - V	km		453.053	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Công tác nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước, chiều rộng của mương sông > 15m</i>				
	Cự ly trung chuyển bùn 150m				
TN1.03.03	- Đô thị loại đặc biệt	km		885.233	
TN1.03.03A	- Đô thị loại I	km		814.414	
TN1.03.03B	- Đô thị loại II	km		752.448	
TN1.03.03C	- Đô thị loại III - V	km		690.482	
	Không phải trung chuyển bùn:				
TN1.03.03D	- Đô thị loại đặc biệt	km		752.448	
TN1.03.03E	- Đô thị loại I	km		692.252	
TN1.03.03F	- Đô thị loại II	km		639.581	
TN1.03.03G	- Đô thị loại III - V	km		586.909	

CHƯƠNG II
NẠO VÉT BÙN BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.00 NẠO VÉT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.10 NẠO VÉT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT 3 TẤN (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH >700MM VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG).

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe);
- Di chuyển xe đến địa điểm nạo vét;
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút;
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi;
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút;
- Xả nước;
- Hút dây téc;
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn;
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700mm$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương).</i>				
TN2.01.11	-Cự ly vận chuyển $L \leq 8km$	m ³ bùn		38.826	88.261
TN2.01.12	-Cự ly vận chuyển $8 < L \leq 10km$	m ³ bùn		38.826	95.019
TN2.01.13	-Cự ly vận chuyển $10 < L \leq 14km$	m ³ bùn		38.826	98.112
TN2.01.14	-Cự ly vận chuyển 15 km	m ³ bùn		38.826	102.690
TN2.01.15	-Cự ly vận chuyển $15 < L \leq 18km$	m ³ bùn		38.826	107.267
TN2.01.16	-Cự ly vận chuyển $18 < L \leq 20km$	m ³ bùn		38.826	110.360

TN2.01.20 NẠO VÉT BÙN CÔNG NGÂM BẰNG XE HÚT 3 TẤN PHUN NƯỚC PHẢN LỰC KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CÔNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,3M-0,8M, CÔNG HỘP, BÀN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,3M-0,8M VÀ CÁC LOẠI CÔNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe);
- Di chuyển xe đến địa điểm nạo vét;
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút;
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi;
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút;
- Xả nước;
- Hút dây téc;
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn;
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Nạo vét bùn công ngâm bằng xe hút bùn 3 tấn (công tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại công khác có tiết diện tương đương).</i>				
TN2.01.21	-Cự ly vận chuyển $L \leq 8\text{km}$	m ³ bùn	2.628	13.993	103.465
TN2.01.22	-Cự ly vận chuyển $8 < L \leq 10\text{km}$	m ³ bùn	2.628	13.993	106.934
TN2.01.23	-Cự ly vận chuyển $10 < L \leq 14\text{km}$	m ³ bùn	2.628	13.993	110.402
TN2.01.24	-Cự ly vận chuyển 15 km	m ³ bùn	2.628	13.993	115.604
TN2.01.25	-Cự ly vận chuyển $15 < L \leq 18\text{km}$	m ³ bùn	2.628	13.993	120.806
TN2.01.26	-Cự ly vận chuyển $18 < L \leq 20\text{km}$	m ³ bùn	2.628	13.993	124.274

TN2.01.30 NẠO VẾT BÙN CÔNG NGÂM BẰNG XE HÚT 3 TẤN PHUN NƯỚC PHẢN LỰC KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CÔNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,8M-1,2M, CÔNG HỘP, BẮN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,8M-1,2M VÀ CÁC LOẠI CÔNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe);
- Di chuyển xe đến địa điểm nạo vét;
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút;
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi;
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút;
- Xả nước;
- Hút dây téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn;
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Nạo vét bùn cống ngâm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương).</i>				
TN2.01.31	-Cự ly vận chuyển $L \leq 8\text{km}$	m ³ bùn	1.560	26.402	198.124
TN2.01.32	-Cự ly vận chuyển $8 < L \leq 10\text{km}$	m ³ bùn	1.200	26.402	204.765
TN2.01.33	-Cự ly vận chuyển $10 < L \leq 14\text{km}$	m ³ bùn	1.200	26.402	211.406
TN2.01.34	-Cự ly vận chuyển 15 km	m ³ bùn	1.200	26.402	221.367
TN2.01.35	-Cự ly vận chuyển $15 < L \leq 18\text{km}$	m ³ bùn	1.200	26.402	231.329
TN2.01.36	-Cự ly vận chuyển $18 < L \leq 20\text{km}$	m ³ bùn	1.200	26.402	237.970

TN2.01.40 NẠO VÉT CÔNG NGÂM BẰNG MÁY TỜI KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CÔNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 1,2M <F< 2,5M, CÔNG HỘP, BẮN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY 1,2M <B<2,5M VÀ CÁC LOẠI CÔNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe);
- Di chuyển xe đến địa điểm nạo vét;
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút;
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi;
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút;
- Xả nước;
- Hút dây téc;
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn;
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Nạo vét bùn cống ngâm bằng xe hút bùn 3 tấn (công tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương).</i>				
TN2.01.41	-Cự ly vận chuyển $L \leq 8\text{km}$	m ³ bùn	180	47.756	345.948
TN2.01.42	-Cự ly vận chuyển $8 < L \leq 10\text{km}$	m ³ bùn	180	47.756	357.544
TN2.01.43	-Cự ly vận chuyển $10 < L \leq 14\text{km}$	m ³ bùn	180	47.756	369.140
TN2.01.44	-Cự ly vận chuyển 15 km	m ³ bùn	180	47.756	386.534
TN2.01.45	-Cự ly vận chuyển $15 < L \leq 18\text{km}$	m ³ bùn	180	47.756	403.928
TN2.01.46	-Cự ly vận chuyển $18 < L \leq 20\text{km}$	m ³ bùn	180	47.756	415.524

TN2.02.00 NẠO VẾT BÙN MƯƠNG THOÁT NƯỚC BẰNG XE HÚT BÙN CHÂN KHÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG <5M)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe);
- Di chuyển xe đến địa điểm nạo vét;
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút;
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi;
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút;
- Xả nước;
- Hút đầy téc;
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn;
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định;

Đơn vị tính: đồng/ m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.02.01	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng < 5 m)	m ³	1.350	62.277	630.872

CHƯƠNG III
VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG CƠ GIỚI

TN3.01.00 VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG XE Ô TÔ TỰ ĐỘNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe, dụng cụ lao động;
- Di chuyển xe đến địa điểm tập kết để lấy bùn;
- Xúc bùn lên xe bằng thủ công;
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn;
- Xả, vét bùn xuống địa điểm đổ bùn.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự động 2,5 Tấn</i>				
TN3.01.10	-Cự ly vận chuyển $L \leq 8\text{km}$	m ³ bùn		124.243	106.524
TN3.01.11	-Cự ly vận chuyển $8 < L \leq 10\text{km}$	m ³ bùn		124.243	110.095
TN3.01.12	-Cự ly vận chuyển $10 < L \leq 14\text{km}$	m ³ bùn		124.243	113.665
TN3.01.13	-Cự ly vận chuyển 15 km	m ³ bùn		124.243	119.021
TN3.01.14	-Cự ly vận chuyển $15 < L \leq 18\text{km}$	m ³ bùn		124.243	124.377
TN3.01.15	-Cự ly vận chuyển $18 < L \leq 20\text{km}$	m ³ bùn		124.243	127.948
	<i>Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự động 4.0 Tấn</i>				
TN3.01.20	-Cự ly vận chuyển $L \leq 8\text{km}$	m ³ bùn		77.652	137.605
TN3.01.21	-Cự ly vận chuyển $8 < L \leq 10\text{km}$	m ³ bùn		77.652	142.215
TN3.01.22	-Cự ly vận chuyển $10 < L \leq 14\text{km}$	m ³ bùn		77.652	146.826
TN3.01.23	-Cự ly vận chuyển 15 km	m ³ bùn		77.652	153.671
TN3.01.24	-Cự ly vận chuyển $15 < L \leq 18\text{km}$	m ³ bùn		77.652	160.656
TN3.01.25	-Cự ly vận chuyển $18 < L \leq 20\text{km}$	m ³ bùn		77.652	165.266

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TN4.01.00 KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHUI LÒNG CỐNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra;
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi;
- Chui xuống cống ngậm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng;
- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần);
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng;
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt;
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy ga, đem dụng cụ về vị trí quy định;
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN4.01.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	km		2.329.560	

TN4.02.00 KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP GƯƠNG SOI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra;
- Mở nắp ga chờ khí độc bay đi;
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, đánh giá mức độ hư hỏng;
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga;
- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá tổng hợp số liệu để báo cáo cơ quan có thẩm quyền;
- Dự kiến kế hoạch cần sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN4.02.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	km		1.708.344	

PHỤ LỤC 1

BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TỈNH ĐẮK NÔNG PHẦN DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

(Tính theo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng.)

STT	Cấp bậc	Nhóm	Hệ số chung	Lương cơ bản (đồng/tháng)	Lương ngày công (đồng/tháng)
1	3,0	II	2,31	3.441.900	132.381
2	3,5	II	2,51	3.739.900	143.842
3	4,0	II	2,71	4.037.900	155.304

PHỤ LỤC 2

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TỈNH ĐẮK NÔNG PHẦN DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

(Giá vật liệu chưa tính thuế GTGT và chi phí vận chuyển đến chân công trình)

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Bao tải	m ²	20.000
2	Cọc tre <=2,5m	m	3.000
3	Nước	m ³	16.030

PHỤ LỤC 3

**BẢNG GIÁ MÁY THI CÔNG DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TỈNH ĐẮK NÔNG
PHẦN DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ**

STT	Tên máy	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Cần cẩu ô tô 5 tấn	ca	1.420.900
2	Máy bơm 45kW	ca	134.762
3	Máy phát điện 30kW	ca	701.026
4	Ô tô tự đổ 2,5T	ca	850.153
5	Ô tô tự đổ 4T	ca	1.397.008
6	Ô tô tưới nước 5m ³	ca	1.014.943
7	Tời điện 5T	ca	199.321
8	Xe hút bùn 3T	ca	1.237.224
9	Xe hút chân không 4 tấn	ca	2.209.036
10	Xe hút chân không 8 tấn	ca	2.363.472
11	Xe phun nước phân lực	ca	638.362

MỤC LỤC

CHƯƠNG I

NẠO VẾT BÙN BẰNG THỦ CÔNG	3
TN1.01.00 NẠO VẾT BÙN CỐNG BẰNG THỦ CÔNG.....	3
TN1.01.10 NẠO VẾT BÙN HỐ GA	3
TN1.01.30 TN1.01.30 NẠO VẾT BÙN CỐNG HỘP NỘI KÍCH THƯỚC $B \geq 300\text{MM}$ - 10000MM ; $H \geq 400\text{MM}$ - 1000MM	7
TN1.02.00 NẠO VẾT BÙN CỐNG BẰNG THỦ CÔNG.....	8
TN1.02.10 NẠO VẾT BÙN CỐNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG $< 6\text{M}$	8
TN1.02.1 A ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO.....	8
TN1.02.1 B ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO	9
TN1.02.20 NẠO VẾT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG $> 6\text{M}$	10
TN1.02.2 A ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO.....	10
TN1.02.2 B ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO	11
TN1.03.00 NHẶT, THU GOM PHÉ THẢI VÀ VỚT RAU BÈO TRÊN MƯƠNG, SÔNG THOÁT NƯỚC BẰNG THỦ CÔNG	12

CHƯƠNG II

NẠO VẾT BÙN BẰNG CƠ GIỚI	14
TN2.01.00 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG CƠ GIỚI	14
TN2.01.10 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT 3 TẤN (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH $> 700\text{MM}$ VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)..:	14
TN2.01.20 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT 3 TẤN PHUN NƯỚC PHẢN LỰC KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH $0,3\text{M}$ - $0,8\text{M}$, CỐNG HỘP, BÀN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ $0,3\text{M}$ - $0,8\text{M}$ VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG).....	15
TN2.01.30 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT 3 TẤN PHUN NƯỚC PHẢN LỰC KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH $0,8\text{M}$ - $1,2\text{M}$, CỐNG HỘP, BÀN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ $0,8\text{M}$ - $1,2\text{M}$ VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG).....	16
TN2.01.40 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG MÁY TỜI KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH $1,2\text{M}$ $< F < 2,5\text{M}$, CỐNG HỘP, BÀN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY $1,2\text{M}$ $< B < 2,5\text{M}$ VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG).....	17
TN2.02.00 NẠO VẾT BÙN MƯƠNG THOÁT NƯỚC BẰNG XE HÚT BÙN CHÂN KHÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG $< 5\text{M}$)	18

CHƯƠNG III

VẬN CHUYỂN BÙN BẰNG CƠ GIỚI	19
TN3.01.00 VẬN CHUYỂN BÙN BẰNG XE Ô TÔ TỰ ĐỘNG.....	19

CHƯƠNG IV

CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC	20
TN4.01.00 KIỂM TRA LỒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHUI LỒNG CỐNG.....	20
TN4.02.00 KIỂM TRA LỒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP GƯƠNG SOI.....	20

PHỤ LỤC 1

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TỈNH ĐẮK NÔNG21

PHỤ LỤC 2

BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TỈNH ĐẮK NÔNG.....21

PHỤ LỤC 3

BẢNG GIÁ CA MÁY DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TỈNH ĐẮK NÔNG22

ĐƠN GIÁ

THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ
CHÔN LẤP RÁC THẢI ĐÔ THỊ
TỈNH ĐẮK NÔNG

NĂM 2022

ĐƠN GIÁ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI ĐÔ THỊ TỈNH ĐẮK NÔNG

(Đơn giá kèm theo Công văn số 86/CV-VKTĐT-CN ngày 10/02/2022 của Chi nhánh Viện Nghiên cứu Kinh tế xây dựng và Đô thị tại thành phố Đà Nẵng)

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI ĐÔ THỊ TỈNH ĐẮK NÔNG.

Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải đô thị tỉnh Đắk Nông là toàn bộ chi phí cần thiết về vật tư, vật liệu, nhân công và xe máy thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị.

Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải đô thị tỉnh Đắk Nông bao gồm các khoản chi phí sau:

1. Chi phí vật tư, vật liệu: là chi phí vật tư, vật liệu cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải đô thị. Giá các loại vật tư, vật liệu sử dụng trong đơn giá là giá bình quân tham khảo trên thị trường tỉnh Đắk Nông tại thời điểm xác định đơn giá (chưa bao gồm thuế VAT). Khi lập giá dự toán dịch vụ công ích phải tính toán bù chênh lệch giá các loại vật tư, vật liệu tại thời điểm lập giá dự toán so với giá gốc vật liệu trong đơn giá. Giá vật tư, vật liệu dùng để lập dự toán phải hợp lý và phù hợp với mặt bằng giá thị trường, xác định trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho các công tác khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng hoặc giá do địa phương công bố và phải đảm bảo tính cạnh tranh

2. Chi phí nhân công: là chi phí nhân công cần thiết của công nhân trực tiếp thực hiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải đô thị.

- Chi phí nhân công trong đơn giá được tính với mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng được quy định tại Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức, và lực lượng vũ trang.

- Cấp bậc tiền lương tính theo Mục 2.3 của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao Động - Thương Binh và Xã Hội.

- Chi phí nhân công trong đơn giá chưa bao gồm hệ số phụ cấp khu vực, hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương và các khoản phụ cấp khác. Đối với các công tác nằm trong danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo các quy định hiện hành thì được bổ sung thêm khoản phụ cấp này vào chi phí nhân công trong bảng tổng hợp giá trị dự toán.

3. Chi phí máy thi công: là chi phí các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải đô thị. Chi phí máy thi

công bao gồm: chi phí khấu hao cơ bản, chi phí khấu hao sửa chữa lớn, chi phí nhiên liệu, động lực, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy.

- Chi phí máy thi công trong đơn giá được xác định trên cơ sở Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng và Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

II. KẾT CẤU CỦA TẬP ĐƠN GIÁ

Đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải đô thị. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số đơn giá và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải đô thị tỉnh Đắk Nông bao gồm 06 chương, phân theo loại công tác, được mã hóa thống nhất theo hệ mã 2 chữ cái đầu và 5 số tiếp theo như nội dung trong định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải đô thị công bố kèm theo Quyết định số: 592/QĐ-BXD ngày 30/05/2014 của Bộ Xây dựng.

- | | |
|------------|--|
| Chương I | Công tác quét, thu gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công |
| Chương II | Công tác thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt, phế thải xây dựng và rác y tế bằng cơ giới |
| Chương III | Công tác xử lý rác thải sinh hoạt và phế thải xây dựng. |
| Chương IV | Công tác xử lý rác y tế |
| Chương V | Công tác quét rác trên đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới. |
| Chương VI | Công tác xử lý nước rỉ rác. |
| Chương VII | Công tác xử lý rác sinh hoạt bằng công nghệ đốt. |

CHƯƠNG I
CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC TRÊN HÈ, ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG
MT1.01.00 CÔNG TÁC GOM RÁC BAN NGÀY BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Đẩy xe dọc tuyến đường, nhặt hết các loại rác, các loại phế thải trên hè phố, xúc hết rác trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc;
- Vận chuyển, trung chuyển xe gom rác về đến địa điểm tập trung rác theo quy định;
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông;
- Vệ sinh tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 km

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Công tác gom rác đường phố ban ngày bằng thủ công</i>				
MT1.01.01	- Đô thị loại đặc biệt	km		186.365	
MT1.01.02	- Đô thị loại I	km		177.047	
MT1.01.03	- Đô thị loại II	km		158.410	
MT1.01.04	- Đô thị loại III-IV	km		149.092	

Ghi chú: Bảng đơn giá trên quy định:

Không áp dụng cho các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh riêng (các tuyến phố cổ tuyến phố văn minh, thương mại, các tuyến phố thực hiện “điểm” về đảm bảo vệ sinh môi trường).

MT1.02.00 CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC ĐƯỜNG, HÈ PHỐ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Di chuyển đến nơi làm việc;
- Quét rác trên đường phố, vỉa hè, gom thành từng đồng nhỏ;
- Quét nước ứ đọng trên đường(nếu có);
- Thu gom rác đồng trên đường phố, vỉa hè;
- Hốt xúc rác, cát bụi vào xe gom rác đẩy tay;
- Vận chuyển về địa điểm quy định để chuyển sang xe cơ giới;
- Dọn sạch rác tại các địa điểm quy định sau khi chuyển rác sang xe cơ giới;
- Vệ sinh dụng cụ phương tiện thu gom rác cất vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10.000 m²

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công</i>				
MT1.02.01	- Đô thị loại đặc biệt	10000 m ²		388.260	
MT1.02.02	- Đô thị loại I	10000 m ²		368.847	
MT1.02.03	- Đô thị loại II	10000 m ²		330.021	
MT1.02.04	- Đô thị loại III-IV	10000 m ²		310.608	
	<i>Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công</i>				
MT1.02.05	- Đô thị loại đặc biệt	10000 m ²		279.547	
MT1.02.06	- Đô thị loại I	10000 m ²		265.570	
MT1.02.07	- Đô thị loại II	10000 m ²		237.615	
MT1.02.08	- Đô thị loại III-IV	10000 m ²		223.638	

Ghi chú:

- Thời gian làm việc từ 18h00 hôm trước và kết thúc vào 6h00 sáng hôm sau.
- Bảng đơn giá trên áp dụng cho công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng diện tích quét, gom rác trên toàn bộ vỉa hè và 2m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước.

MT1.03.00 - CÔNG TÁC DUY TRÌ DẢI PHÂN CÁCH BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Di chuyển đến nơi làm việc;
- Đặt biển báo cảnh giới an toàn giao thông;
- Dùng chổi quét sạch đường sát dải phân cách có chiều rộng 1,5m;
- Vun gọn thành đống, xúc lên xe gom. Đối với dải phân cách mềm luôn chổi qua kẻ các thanh chắn quét sạch cả phần đường đặt dải phân cách ;
- Đẩy công cụ thu rác về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng;
- Dọn sạch các điểm tập kết sau khi chuyển qua xe chuyên dùng;
- Vệ sinh dụng cụ, phương tiện thu gom rác cất vào nơi quy định.

Đơn vị: đồng/10.000m²

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công</i>				
MT1.03.01	- Đô thị loại đặc biệt	km		124.243	
MT1.03.02	- Đô thị loại I	km		118.031	
MT1.03.03	- Đô thị loại II	km		105.607	
MT1.03.04	- Đô thị loại III-IV	km		99.395	

Ghi chú:

- Bảng đơn giá này áp dụng cho công tác duy trì dải phân cách tại các đô thị có yêu cầu duy trì dải phân cách trên đường phố (dải phân cách cứng, dải phân cách mềm)

MT1.04.00 CÔNG TÁC TUA VÍA HÈ, THU DỌN PHÉ THẢI Ở GÓC CÂY, CỘT ĐIỆN, MIỆNG CỐNG HÀM ẾCH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Đặt biển báo cảnh giới an toàn giao thông trong khi tác nghiệp;
- Dùng xẻng, chổi tua sạch thành vỉa và vỉa. Dùng chổi gom rác ở miệng hàm ếch và dùng xẻng gom, xúc rác ở miệng hàm ếch;
- Dọn sạch rác, phế thải ở gốc cây, cột điện (khối lượng phế thải < 0,5m³) (nếu có); bấm nhỏ cỏ xung quanh (nếu có); phát cây 2 bên vỉa hè (nếu có);
- Vận chuyển về địa điểm quy định;
- Vệ sinh dụng cụ, phương tiện thu gom rác, cất vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 km

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch</i>				
MT1.04.01	- Đô thị loại đặc biệt	km		124.243	
MT1.04.02	- Đô thị loại I	km		118.031	
MT1.04.03	- Đô thị loại II	km		105.607	
MT1.04.04	- Đô thị loại III-IV	km		99.395	

MT1.05.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH NGÕ XÓM BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Đẩy xe gom rác dọc ngõ, gõ kèng và thu rác nhà dân;
- Thu nhặt các túi rác hai bên ngõ, đứng đợi người dân bỏ túi rác lên xe gom;
- Dùng chổi, xẻng xúc dọn các mô rác dọc ngõ xóm (nếu có) lên xe gom và đẩy xe gom về vị trí quy định;
- Đối với những ngõ rộng, có vỉa hè, thoát nước, dùng chổi, xẻng tua vỉa, xúc lên xe gom; dùng chổi quét, gom rác trên hè, trên ngõ;
- Vận chuyển về địa điểm quy định;
- Đảm bảo an toàn giao thông;
- Vận động, tuyên truyền nhân dân chấp hành quy định về vệ sinh;
- Vệ sinh dụng cụ, phương tiện thu gom rác, cất vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 km

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.05.01	<i>Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm</i> - Đô thị loại đặc biệt	km		201.895	
MT1.05.02	- Đô thị loại I	km		191.800	
MT1.05.03	- Đô thị loại II	km		171.611	
MT1.05.04	- Đô thị loại III-IV	km		161.516	

Ghi chú:

- Áp dụng cho công tác duy trì vệ sinh ngõ có chiều rộng $\geq 1,5m$.

MT1.06.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG LÊN XE Ô TÔ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Đặt biển báo cảnh giới an toàn giao thông trong khi tác nghiệp;
- Cào rác từ bể chứa rác hoặc đồng rác, xúc lên xe ô tô, quét dọn xung quanh bể rác và đồng rác, phủ bạt kín trước khi xe chạy;
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, phương tiện xúc rác, cất vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.06.01	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	1 tấn rác		108.713	

MT1.07.00 CÔNG TÁC XÚC DỌN PHÉ THẢI XÂY DỰNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Cào, cuốc làm tơi phế thải xây dựng và tiến hành xúc phế thải lên xe ô tô, san gạt đất đều trên thùng xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy;
- Vệ sinh sạch sẽ tại vị trí đã được thu dọn phế thải;
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, phương tiện xúc rác, cất vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.07.01	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	1 tấn		69.887	

CHƯƠNG II
CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT, PHÉ THẢI
XÂY DỰNG VÀ RÁC Y TẾ BẰNG CƠ GIỚI

MT2.01.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ CÁC XE THÔ SƠ (XE ĐẨY TAY) TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT LÊN XE ÉP RÁC, VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom rác;
- Nạp rác từ xe thô sơ (xe đẩy tay) vào máng hứng, ép vào xe;
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe;
- Điều khiển xe đến điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe ép;
- Điều khiển xe về địa điểm đổ rác;
- Cân và đổ rác tại địa điểm đổ rác;
- Di chuyển xe ép về điểm đỗ;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác cự ly bình quân 20km</i>				
	Cự li bình bình quân ≤ 15km				
MT2.01.11	- Bằng xe ép ≤ 5 tấn	1 tấn		24.787	126.092
MT2.01.12	- Bằng xe ép 5 tấn < Xe < 10 tấn	1 tấn		19.328	116.415
MT2.01.13	- Bằng xe ép ≥ 10 tấn	1 tấn		13.721	100.163
	Cự li bình bình quân $15 < L \leq 20$				
MT2.01.21	- Bằng xe ép ≤ 5 tấn	1 tấn		26.091	132.729
MT2.01.22	- Bằng xe ép 5 tấn < Xe < 10 tấn	1 tấn		20.345	122.542
MT2.01.23	- Bằng xe ép ≥ 10 tấn	1 tấn		14.443	105.434
	Cự li bình bình quân $20 < L \leq 25$				
MT2.01.31	- Bằng xe ép ≤ 5 tấn	1 tấn		28.961	147.329
MT2.01.32	- Bằng xe ép 5 tấn < Xe < 10 tấn	1 tấn		22.583	136.022
MT2.01.33	- Bằng xe ép ≥ 10 tấn	1 tấn		16.032	117.032
	Cự li bình bình quân $25 < L \leq 30$				
MT2.01.41	- Bằng xe ép ≤ 5 tấn	1 tấn		31.831	161.929
MT2.01.42	- Bằng xe ép 5 tấn < Xe < 10 tấn	1 tấn		24.821	149.501
MT2.01.43	- Bằng xe ép ≥ 10 tấn	1 tấn		17.621	128.630

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cự li bình bình quân $30 < L \leq 35$				
MT2.01.51	- Bằg xe ép ≤ 5 tấn	1 tấn		33.918	172.547
MT2.01.52	- Bằg xe ép $5 \text{ tấn} < \text{Xe} < 10$ tấn	1 tấn		26.448	159.305
MT2.01.53	- Bằg xe ép ≥ 10 tấn	1 tấn		18.776	137.065
	Cự li bình bình quân $35 < L \leq 40$				
MT2.01.61	- Bằg xe ép ≤ 5 tấn	1 tấn		36.006	183.166
MT2.01.62	- Bằg xe ép $5 \text{ tấn} < \text{Xe} < 10$ tấn	1 tấn		28.076	169.108
MT2.01.63	- Bằg xe ép ≥ 10 tấn	1 tấn		19.932	145.500
	Cự li bình bình quân $40 < L \leq 45$				
MT2.01.71	- Bằg xe ép ≤ 5 tấn	1 tấn		37.832	192.457
MT2.01.72	- Bằg xe ép $5 \text{ tấn} < \text{Xe} < 10$ tấn	1 tấn		29.500	177.686
MT2.01.73	- Bằg xe ép ≥ 10 tấn	1 tấn		20.943	152.880
	Cự li bình bình quân $45 < L \leq 50$				
MT2.01.81	- Bằg xe ép ≤ 5 tấn	1 tấn		39.398	200.420
MT2.01.82	- Bằg xe ép $5 \text{ tấn} < \text{Xe} < 10$ tấn	1 tấn		30.721	185.039
MT2.01.83	- Bằg xe ép ≥ 10 tấn	1 tấn		21.809	159.206
	Cự li bình bình quân $50 < L \leq 55$				
MT2.01.91	- Bằg xe ép ≤ 5 tấn	1 tấn		40.963	208.384
MT2.01.92	- Bằg xe ép $5 \text{ tấn} < \text{Xe} < 10$ tấn	1 tấn		31.941	192.391
MT2.01.93	- Bằg xe ép ≤ 10 tấn	1 tấn		22.676	165.532
	Cự li bình bình quân $55 < L \leq 60$				
MT2.01.91A	- Bằg xe ép $5 \text{ tấn} < \text{Xe} < 10$ tấn	1 tấn		42.268	215.021
MT2.01.92A	- Bằg xe ép $5 \text{ tấn} < \text{Xe} < 10$ tấn	1 tấn		32.959	198.518
MT2.01.93A	- Bằg xe ép ≥ 10 tấn	1 tấn		23.398	170.804
	Cự li bình bình quân $60 < L \leq 65$				
MT2.01.91B	- Bằg xe ép ≤ 5 tấn	1 tấn		43.311	220.330
MT2.01.92B	- Bằg xe ép $5 \text{ tấn} < \text{Xe} < 10$ tấn	1 tấn		33.772	203.420
MT2.01.93B	- Bằg xe ép ≥ 10 tấn	1 tấn		23.976	175.021

MT2.02.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ THÙNG RÁC VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỤ LI BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom rác;
- Nạp rác từ xe thô sơ (xe đẩy tay) vào máng hứng, ép vào xe;
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe;
- Điều khiển xe đến điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe ép;
- Điều khiển xe về địa điểm đổ rác;
- Cân và đổ rác tại địa điểm đổ rác;
- Di chuyển xe ép về điểm đỗ;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác bên đường và tại các cơ sở y tế vận chuyển đến địa điểm đổ rác</i>				
	Cụ li bình bình quân $L \leq 15$km				
MT2.02.11	- Bằng xe ép ≤ 5 tấn	1 tấn rác	8.800	41.016	262.392
MT2.02.12	- Bằng xe ép 5 tấn < Xe < 10 tấn	1 tấn rác	8.800	29.213	233.365
MT2.02.13	- Bằng xe ép ≥ 10 tấn	1 tấn rác	88.000	27.737	210.643
	Cụ li bình bình quân $15 < L \leq 20$				
MT2.02.21	- Bằng xe ép ≤ 5 tấn	1 tấn rác	8.800	43.175	276.202
MT2.02.22	- Bằng xe ép 5 tấn < Xe < 10 tấn	1 tấn rác	8.800	30.750	245.647
MT2.02.23	- Bằng xe ép ≥ 10 tấn	1 tấn rác	88.000	29.197	221.729
	Cụ li bình bình quân $20 < L \leq 25$				
MT2.02.31	- Bằng xe ép ≤ 5 tấn	1 tấn rác	8.800	47.924	306.584
MT2.02.32	- Bằng xe ép 5 tấn < Xe < 10 tấn	1 tấn rác	8.800	34.133	272.668
MT2.02.33	- Bằng xe ép ≥ 10 tấn	1 tấn rác	88.000	32.409	246.119
	Cụ li bình bình quân $25 < L \leq 30$				
MT2.02.41	- Bằng xe ép ≤ 5 tấn	1 tấn rác	8.800	52.673	336.967
MT2.02.42	- Bằng xe ép 5 tấn < Xe < 10 tấn	1 tấn rác	8.800	37.515	299.690
MT2.02.43	- Bằng xe ép ≥ 10 tấn	1 tấn rác	88.000	35.621	270.510
	Cụ li bình bình quân $30 < L \leq 35$				
MT2.02.51	- Bằng xe ép ≤ 5 tấn	1 tấn rác	8.800	56.127	359.063

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.02.52	- Bường xe ép 5 tấn < Xe < 10 tấn	1 tấn rác	8.800	39.975	319.341
MT2.02.53	- Bường xe ép ≥ 10 tấn	1 tấn rác	88.000	37.956	288.248
Cự li bình bình quân 35 < L ≤ 40					
MT2.02.61	- Bường xe ép ≤ 5 tấn	1 tấn rác	8.800	59.581	381.159
MT2.02.62	- Bường xe ép 5 tấn < Xe < 10 tấn	1 tấn rác	8.800	42.435	338.993
MT2.02.63	- Bường xe ép ≥ 10 tấn	1 tấn rác	88.000	40.292	305.986
Cự li bình bình quân 40 < L ≤ 45					
MT2.02.71	- Bường xe ép ≤ 5 tấn	1 tấn rác	8.800	62.603	400.493
MT2.02.72	- Bường xe ép 5 tấn < Xe < 10 tấn	1 tấn rác	8.800	44.588	356.189
MT2.02.73	- Bường xe ép ≥ 10 tấn	1 tấn rác	88.000	42.336	321.507
Cự li bình bình quân 45 < L ≤ 50					
MT2.02.81	- Bường xe ép ≤ 5 tấn	1 tấn rác	8.800	65.194	417.065
MT2.02.82	- Bường xe ép 5 tấn < Xe < 10 tấn	1 tấn rác	8.800	46.433	370.927
MT2.02.83	- Bường xe ép ≥ 10 tấn	1 tấn rác	88.000	44.088	334.811
Cự li bình bình quân 50 < L ≤ 55					
MT2.02.91	- Bường xe ép ≤ 5 tấn	1 tấn rác	8.800	67.784	433.637
MT2.02.92	- Bường xe ép 5 tấn < Xe < 10 tấn	1 tấn rác	8.800	48.278	385.666
MT2.02.93	- Bường xe ép ≥ 10 tấn	1 tấn rác	88.000	45.840	348.115
Cự li bình bình quân 55 < L ≤ 60					
MT2.02.91A	- Bường xe ép ≤ 5 tấn	1 tấn rác	8.800	69.943	447.448
MT2.02.92A	- Bường xe ép 5 tấn < Xe < 10 tấn	1 tấn rác	8.800	49.815	397.949
MT2.02.93A	- Bường xe ép ≥ 10 tấn	1 tấn rác	88.000	47.299	359.201
Cự li bình bình quân 60 < L ≤ 65					
MT2.02.91B	- Bường xe ép ≤ 5 tấn	1 tấn rác	8.800	71.670	458.496
MT2.02.92B	- Bường xe ép 5 tấn < Xe < 10 tấn	1 tấn rác	8.800	51.045	407.774
MT2.02.93B	- Bường xe ép ≥ 10 tấn	1 tấn rác	88.000	48.467	368.070

MT2.03.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT BẰNG XE ÉP RÁC KÍN (HOOKLIP) VỚI CỤ LY THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom rác;
- Đặt biển báo cảnh giới an toàn giao thông trong khi tác nghiệp;
- Kéo thùng trên vỉa hè, điểm tập kết thùng tại cơ sở y tế, nạp rác từ thùng vào máng hứng, ép vào xe;
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe;
- Điều khiển xe đến điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe ép;
- Điều khiển xe về địa điểm đổ rác;
- Cân và đổ rác tại địa điểm đổ rác;
- Di chuyển xe ép về điểm đỗ;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/l tấn rác

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Công tác thu gom rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip) với cụm ly thu gom và vận chuyển bình quân</i>				
	Cụ li bình bình quân $L \leq 15\text{km}$				
MT2.03.11	- Xe < 10 tấn	tấn rác		8.262	127.502
MT2.03.12	- Xe ≥ 10 tấn	tấn rác		5.902	91.073
	Cụ li bình bình quân $15 < L \leq 20$				
MT2.03.21	- Xe < 10 tấn	tấn rác		8.697	134.213
MT2.03.22	- Xe ≥ 10 tấn	tấn rác		6.212	95.866
	Cụ li bình bình quân $20 < L \leq 25$				
MT2.03.31	- Xe < 10 tấn	tấn rác		9.654	148.977
MT2.03.32	- Xe ≥ 10 tấn	tấn rác		6.895	106.412
	Cụ li bình bình quân $25 < L \leq 30$				
MT2.03.41	- Xe < 10 tấn	tấn rác		10.610	163.740
MT2.03.42	- Xe ≥ 10 tấn	tấn rác		7.579	116.957
	Cụ li bình bình quân $30 < L \leq 35$				
MT2.03.51	- Xe < 10 tấn	tấn rác		11.306	174.477
MT2.03.52	- Xe ≥ 10 tấn	tấn rác		8.076	124.626
	Cụ li bình bình quân $35 < L \leq 40$				
MT2.03.61	- Xe < 10 tấn	tấn rác		12.002	185.214
MT2.03.62	- Xe ≥ 10 tấn	tấn rác		8.573	132.296
	Cụ li bình bình quân $40 < L \leq 45$				
MT2.03.71	- Xe < 10 tấn	tấn rác		12.611	194.609
MT2.03.72	- Xe ≥ 10 tấn	tấn rác		9.008	139.006
	Cụ li bình bình quân $45 < L \leq 50$				

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.03.81	- Xe < 10 tấn	tấn rác		13.133	202.662
MT2.03.82	- Xe ≥ 10 tấn	tấn rác		9.380	144.758
Cụ li bình bình quân 50 < L ≤ 55					
MT2.03.91	- Xe < 10 tấn	tấn rác		13.654	210.715
MT2.03.92	- Xe ≥ 10 tấn	tấn rác		9.753	150.510
Cụ li bình bình quân 55 < L ≤ 60					
MT2.03.91A	- Xe < 10 tấn	tấn rác		14.089	217.425
MT2.03.92A	- Xe ≥ 10 tấn	tấn rác		10.064	155.304
Cụ li bình bình quân 60 < L ≤ 65					
MT2.03.91B	- Xe < 10 tấn	tấn rác		14.437	222.794
MT2.03.92B	- Xe ≥ 10 tấn	tấn rác		10.312	159.138

MT2.04.00 CÔNG TÁC VỆ SINH THÙNG THU GOM RÁC SINH HOẠT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến các điểm đặt thùng;
- Xếp thùng ngay ngắn, đúng vị trí đặt thùng;
- Dùng giẻ lau, bàn chải cước, xà phòng cọ rửa thùng;
- Lau khô bên ngoài thùng, xịt thuốc khử mùi bên trong thùng;
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/100 thùng

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.04.01	Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	100 thùng		273.300	

MT2.05.00 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ VỀ KHU XỬ LÝ VỚI CỤ LY BÌNH QUÂN 65KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu rác;
- Kéo các thùng nhựa từ kho chứa rác y tế, rác bệnh phẩm của các bệnh viện, cơ sở y tế ra ngoài để cân, xác định khối lượng và chuyển lên xe. Chuyển các thùng sạch từ xe vào vị trí cũ;
- Đối với thùng chứa rác y tế, bệnh phẩm bằng thùng carton: dựng, dán thùng; mở thùng

rác y tế, bệnh phẩm cho vào thùng carton. Dán thùng carton đưa lên bàn cân xác định khối lượng chuyển lên xe;

- Thu gom đến khi hết rác y tế, bệnh phẩm;
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe;
- Điều khiển xe về khu xử lý, bóc xuống, giao cho nhân viên kho. Ghi số số lượng, khối lượng;
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác y tế, rác bệnh phẩm

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý</i>				
	Loại thùng nhựa				
MT2.05.11	-Cự ly bình quân $L \leq 40\text{km}$	tấn rác		329.089	512.770
MT2.05.12	-Cự ly bình quân $40 < L \leq 50\text{km}$	tấn rác		405.033	631.101
MT2.05.13	-Cự ly bình quân $50 < L \leq 60\text{km}$	tấn rác		480.976	749.433
MT2.05.14	-Cự ly bình quân $60 < L \leq 70\text{km}$	tấn rác		506.291	788.876
MT2.05.15	-Cự ly bình quân $70 < L \leq 80\text{km}$	tấn rác		531.606	828.320
	Loại thùng carton				
MT2.05.21	-Cự ly bình quân $L \leq 40\text{km}$	tấn rác		394.705	613.436
MT2.05.22	-Cự ly bình quân $40 < L \leq 50\text{km}$	tấn rác		485.791	754.998
MT2.05.23	-Cự ly bình quân $50 < L \leq 60\text{km}$	tấn rác		576.877	896.560
MT2.05.24	-Cự ly bình quân $60 < L \leq 70\text{km}$	tấn rác		607.239	943.748
MT2.05.25	-Cự ly bình quân $70 < L \leq 80\text{km}$	tấn rác		637.601	990.935

MT2.06.00 CÔNG TÁC THU GOM VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG XE TẢI VỀ BÃI ĐỒ VỚI CỤ LY BÌNH QUÂN 10KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Đặt biển báo cảnh giới an toàn giao thông trong khi tác nghiệp;
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom phế thải xây dựng;
- Xúc phế thải xây dựng đưa lên thùng xe;
- Thu gom, quét dọn rác rơi;
- Điều khiển xe đến điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe;
- San, cào phế thải xây dựng, phủ bạt, buộc dây;
- Điều khiển xe về bãi đổ;
- Cân và đổ phế thải xây dựng tại bãi đổ;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi đổ</i>				
	Cụ ly bình quân $L \leq 10\text{km}$				
MT2.06.11	- Tải trọng xe 1,2 tấn	tấn		92.561	119.541
MT2.06.12	- Tải trọng xe 2 tấn	tấn		92.561	93.238
MT2.06.13	- Tải trọng xe 4 tấn	tấn		92.561	110.315
	Cụ ly bình quân $10 < L \leq 15\text{km}$				
MT2.06.21	- Tải trọng xe 1.2 tấn	tấn		109.222	141.059
MT2.06.22	- Tải trọng xe 2 tấn	tấn		109.222	110.021
MT2.06.23	- Tải trọng xe 4 tấn	tấn		109.222	130.172
	Cụ ly bình quân $15 < L \leq 20\text{km}$				
MT2.06.31	- Tải trọng xe 1.2 tấn	tấn		129.586	167.358
MT2.06.32	- Tải trọng xe 2 tấn	tấn		129.586	130.533
MT2.06.33	- Tải trọng xe 4 tấn	tấn		129.586	154.441
	Cụ ly bình quân $20 < L \leq 25\text{km}$				
MT2.06.41	- Tải trọng xe 1.2 tấn	tấn		148.098	191.266
MT2.06.42	- Tải trọng xe 2 tấn	tấn		148.098	149.180
MT2.06.43	- Tải trọng xe 4 tấn	tấn		148.098	176.504

MT2.07.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc rác;
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn lượng rác vào điểm tập trung;
- Xúc rác lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe;
- Điều khiển gàu xúc vun gọn rác trên xe tải ben;
- Tiếp tục xúc rác cho các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.07.01	Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	tấn		1.382	38.928

MT2.08.00 CÔNG TÁC XÚC PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT TẬP TRUNG BẰNG CƠ GIỚI.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc phế thải xây dựng;
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn phế thải xây dựng;
- Xúc phế thải xây dựng lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe;
- Điều khiển gàu xúc vun gọn rác trên xe tải ben;
- Tiếp tục xúc rác các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.08.01	Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết tập trung bằng cơ giới	tấn		1.103	31.055

MT2.09.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI XÂY DỰNG BẰNG XE TẢI VỚI CỤ LY VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và bảo hộ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm lấy phế thải xây dựng;
- Đợi cho đến khi xe được xúc đầy phế thải xây dựng, vun gọn phế thải xây dựng trên xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy;
- Điều khiển xe về bãi đổ;
- Cân và đổ phế thải xây dựng tại bãi đổ;
- Di chuyển xe ép về điểm đổ;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe tải</i>				
	Cụ ly bình quân $L \leq 15\text{km}$				
MT2.09.11	- Trọng tải xe < 10 tấn	1 tấn		7.672	59.193
MT2.09.12	- Trọng tải xe ≥ 10 tấn	1 tấn		5.016	47.273
	Cụ ly bình quân $15 < L \leq 20\text{km}$				
MT2.09.21	- Trọng tải xe < 10 tấn	1 tấn		8.076	62.308
MT2.09.22	- Trọng tải xe ≥ 10 tấn	1 tấn		5.280	49.761
	Cụ ly bình quân $20 < L \leq 25\text{km}$				
MT2.09.31	- Trọng tải xe < 10 tấn	1 tấn		8.961	69.138
MT2.09.32	- Trọng tải xe ≥ 10 tấn	1 tấn		5.855	55.176
	Cụ ly bình quân $25 < L \leq 30\text{km}$				
MT2.09.41	- Trọng tải xe < 10 tấn	1 tấn		9.846	75.968
MT2.09.42	- Trọng tải xe ≥ 10 tấn	1 tấn		6.445	60.738
	Cụ ly bình quân $30 < L \leq 35\text{km}$				
MT2.09.51	- Trọng tải xe < 10 tấn	1 tấn		10.499	81.000
MT2.09.52	- Trọng tải xe ≥ 10 tấn	1 tấn		6.864	64.689
	Cụ ly bình quân $35 < L \leq 40\text{km}$				
MT2.09.61	- Trọng tải xe < 10 tấn	1 tấn		11.151	86.033
MT2.09.62	- Trọng tải xe ≥ 10 tấn	1 tấn		7.284	68.641
	Cụ ly bình quân $40 < L \leq 45\text{km}$				
MT2.09.71	- Trọng tải xe < 10 tấn	1 tấn		11.710	90.347
MT2.09.72	- Trọng tải xe ≥ 10 tấn	1 tấn		7.656	72.153
	Cụ ly bình quân $45 < L \leq 50\text{km}$				
MT2.09.81	- Trọng tải xe < 10 tấn	1 tấn		12.191	94.061
MT2.09.82	- Trọng tải xe ≥ 10 tấn	1 tấn		7.967	75.080
	Cụ ly bình quân $50 < L \leq 55\text{km}$				
MT2.09.91	- Trọng tải xe < 10 tấn	1 tấn		12.673	97.776

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.09.92	- Trọng tải xe ≥ 10 tấn Cự ly bình quân $55 < L \leq 60$km	1 tấn		8.293	78.154
MT2.09.91A	- Trọng tải xe < 10 tấn	1 tấn		13.077	100.891
MT2.09.92A	- Trọng tải xe ≥ 10 tấn Cự ly bình quân $60 < L \leq 65$km	1 tấn		8.557	80.642
MT2.09.91B	- Trọng tải xe < 10 tấn	1 tấn		13.403	103.407
MT2.09.92B	- Trọng tải xe ≥ 10 tấn	1 tấn		8.759	82.545

MT2.10.00 CÔNG TÁC VỚT RÁC TRÊN KÊNH, MƯƠNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động;
- Di chuyển phương tiện địa điểm vớt rác;
- Công nhân dùng vợt lưới đứng trên cầu phao vớt rác, dùng sào đẩy rác ra tầm thu của cánh thu rác;
- Gấp túi khi rác đầy, tra móc, điều chỉnh lưới rác lên tàu, công việc được tiếp diễn;
- Khi túi lên tàu được đưa đến vị trí tiếp nhận, thực hiện các thao tác đưa rác vào phương tiện chứa;
- Làm sạch túi lưới, các thao tác được tiếp tiếp diễn đến hết ca làm việc;
- Hết ca đưa tàu, ghe về bến đậu vệ sinh phương tiện, giao tàu, ghe cho người trực.

Đơn vị tính: đồng/10.000 m² (diện tích mặt nước)

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.10.01	Công tác vớt rác trên kênh, mương bằng xuồng công suất 24 CV	10.000 m ²		115.080	73.430
MT2.10.02	Công tác vớt rác trên kênh, mương bằng xuồng công suất 4 CV	10.000 m ²		388.260	291.452

CHƯƠNG III
CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC

MT3.01.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT BÃI ≤ 500 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết;
- Cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe ra khỏi khu vực đổ không còn rác trên xe;
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không gây ùn tắc, sa lầy;
- San ủi rác từ các đống thành bãi phẳng và đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác;
- Sau một lớp rác vừa đổ lại san ủi một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên;
- Rắc vôi bột và một vài hoá chất để trừ muỗi;
- San ủi rác khi hết ca làm việc;
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2 m.
- Độ dày lớp đất phủ là 0,2 m.

Đơn vị tính: đồng/ 1 tấn rác

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.01.01	Công tác chôn lấp rác vận hành bãi chôn lấp rác và xử lý chất thải sinh hoạt, công suất bãi ≤ 500 tấn/ngày.	1 tấn rác	26.314	9.318	9.744

MT3.02.00 CÔNG TÁC CHÔN LẤP RÁC TẠI BÃI CHÔN LẤP RÁC, CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/NGÀY ĐẾN 1500 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động;
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết;
- Cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe ra khỏi khu vực đổ không còn rác trên xe. Kiểm tra cảm quang các loại rác không được phép chôn lấp;
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không ùn tắc, sa lầy;
- San ủi rác từ các đống thành bãi phẳng và đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác;
- Sau một lớp rác vừa đổ lại san ủi một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên;
- Rác vôi bột và một vài hoá chất để trừ muỗi;
- Phun xịt chế phẩm vi sinh (EM) khử mùi hôi, xịt nước chống bụi;
- San ủi rác khi hết ca làm việc;
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác;
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Có hệ thống xử lý nước rác theo phương pháp sinh học;
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m;
- Độ dày lớp đất phủ là 2m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.02.01	Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác, công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày	1 tấn rác	25.396	7.299	7.793

MT3.03.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT BÃI 1.500 TẤN/NGÀY ĐẾN 3.000 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động;
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết;
- Đổ rác theo phương pháp đổ lán và chiều dày lớp rác là 2m, riêng lớp rác đầu tiên phải tạo đường dẫn xuống đáy bãi. Xi nhan cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không ùn tắc và sa lầy;
- Các xe ô tô vào đổ rác thành từng đống theo đúng vị trí do công nhân điều hành bãi hướng dẫn, được máy ủi xích san gạt và máy đầm chuyên dùng đầm từ 8-10 lần tạo thành các lớp rác chặt;
- Sử dụng máy ủi san gạt bề mặt bãi, đảm bảo ô tô chở rác có thể đi lại dễ dàng trên bề mặt;
- Sau khi tạo lớp rác đầy đúng tiêu chuẩn phải phủ đất lên trên mặt (đỉnh và taluy) toàn bộ diện tích rác đã đổ, đất phủ phải được san đều trên bề mặt rác và đầm nén kỹ trước khi đổ lớp rác khác lên phía trên;
- Kiểm tra san lấp các khu vực bị lún, lở trên toàn khu vực bãi; San gạt tạo mặt bằng mái, tạo độ dốc thoát nước sửa chữa lại nền đường;
- Xử lý rác bằng Enchoice và Bokashi theo quy trình kỹ thuật tiêu chuẩn;
- Đảm bảo công tác duy trì thông thoát khí ga đối với các ô bắt đầu và đang trong quá trình chôn lấp rác cũng như các ô khi đóng bãi tạm thời;
- Bơm hút nước rác từ ô che lấp về hồ sinh học;
- Đắp bờ bao, làm đường công vụ vào đổ rác để đảm bảo cho xe vào đổ rác;
- Xử lý hoá chất trên phạm vi toàn bãi cũng như khu dân cư lân cận theo đúng quy định, rắc vôi bột tại các vị trí nhằm hạn chế phát sinh ruồi muỗi;
- Nhặt rác, làm vệ sinh đoạn đường vào bãi xe ô tô, tưới nước chống bụi các khu vực bãi, đường dẫn vào bãi;
- Vệ sinh các phương tiện, dụng cụ, rửa bánh xe trước khi ra khỏi bãi tập kết về địa điểm quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Bãi chôn lấp có yêu cầu kỹ thuật cao, có hệ thống xử lý nước của rác theo phương pháp sinh học;
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.03.01	Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác với kỹ thuật hợp vệ sinh, công suất bãi từ 1.500 tấn/ngày đến 3.500 tấn/ngày.	1 tấn rác	24.247	10.871	22.422

Ghi chú: Đơn giá vật liệu, máy trên chưa bao gồm chi phí ống cao su chịu áp lực D21, máy đầm 335CV. Và vận dụng 1 số máy cho phù hợp với bảng giá ca máy theo công bố.

MT3.04.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT BÃI < 500 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động;
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết;
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và sa lầy;
- Xe ủi rác thải xây dựng thành đồng để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác thải xây dựng;
- Phun xịt nước chống bụi hàng ngày;
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc;
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác;
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn;
- Hết ca vệ sinh các phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.04.01	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại chôn lấp bãi chôn lấp công suất bãi < 500 tấn/ngày	tấn		5.560	7.558

MT3.05.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/NGÀY ĐẾN 1000 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động;
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết;
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và sa lầy;
- Xe ủi rác thải xây dựng thành đồng để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác thải xây dựng;
- Phun xịt nước chống bụi hàng ngày;
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc;
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác;
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn;
- Hết ca vệ sinh các phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.05.01	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại chôn lấp bãi chôn lấp công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.000 tấn / ngày	tấn		3.257	7.771

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ

MT4.01.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM BẰNG LÒ GAS

Thành phần công việc:

** Đốt rác y tế, bệnh phẩm*

- Kiểm tra các thiết bị an toàn của lò đốt, khởi động các hệ thống, thực hiện giai đoạn hâm nóng lò đốt;
- Chuyển thùng nhựa hoặc thùng carton chứa rác y tế, rác bệnh phẩm trong lò đến các vị trí nạp rác của lò đốt;
- Vận hành hệ thống cấp thùng đổ rác y tế vào buồng nạp của lò;
- Rửa các thùng chứa rác bằng nhựa và đưa vào vị trí quy định;
- Theo dõi, nạp hoá chất đầy đủ vào phễu để xử lý khói;
- Sau mỗi đợt đốt, cào tro vào 2 thùng tôn ở sau cửa lò. Tưới nước làm nguội tro, cho vào các túi nhựa, cột chặt và đưa vào các xuống có nắp đậy để lưu chứa. Tiếp tục đốt các đợt tiếp theo;
- Kết thúc ca làm việc, vệ sinh các thiết bị của lò.

** Chôn tro*

- Vận chuyển tro đến bãi chôn lấp tại nghĩa trang;
- Đào hố chôn; lót tấm nilon chống thấm; rắc vôi bột bề mặt và lấp đất kín, đóng cọc mốc;
- Vệ sinh cá nhân và phương tiện làm việc.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác y tế, rác bệnh phẩm

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT4.01.01	Công tác xử lý rác y tế, rác bệnh phẩm bằng lò gas	1 tấn rác	9.074.164	1.289.023	1.310.291

CHƯƠNG V
CÔNG TÁC QUÉT RÁC TRÊN ĐƯỜNG PHỐ VÀ TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG
BẰNG CƠ GIỚI

MT5.01.00 CÔNG TÁC QUÉT ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động;
- Di chuyển xe ô tô quét hút tới địa điểm cần quét;
- Bật đèn công tác, kiểm tra các thông số trước khi cho xe vận hành;
- Vận hành ô tô quét với tốc độ quy định;
- Khi rác đầy thì tiến hành đổ phế thải đúng nơi quy định;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm quy định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Công tác quét đường phố bằng cơ giới</i>				
MT5.01.01	Đô thị loại đặc biệt	km	3.405		60.023
MT5.01.11	Đô thị loại I	km	3.405		57.022
MT5.01.21	Đô thị loại II	km	3.405		51.019
MT5.01.31	Đô thị loại III - V	km	3.405		48.018

MT5.02.00 CÔNG TÁC TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động;
- Xe lấy nước vào đúng vị trí quy định, các van phải được khóa, vòi phun phải được thông và để ở vị trí cao;
- Để miệng téc đúng họng nước, khi téc đầy khoá van họng nước, đẩy nắp téc, khoá chặt;
- Tiến hành phun tưới nước rửa đường theo đúng lộ trình quy định;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm quy định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT5.02.01	Công tác tưới nước rửa đường, xe ô tô dung tích < 10m ³	km	112.210		238.784
MT5.02.02	Công tác tưới nước rửa đường, xe ô tô dung tích ≥ 10m ³	km	112.210		259.961

MT5.03.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH HỆ THỐNG BƠM NƯỚC CUNG CẤP NƯỚC RỬA ĐƯỜNG**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ;
- Kiểm tra cầu dao, hệ thống đường ống, máy bơm bảo đảm trạng thái hoạt động tốt;
- Đóng cầu dao điện khi xe đến lấy nước;
- Định kỳ bảo dưỡng động cơ máy bơm, téc chứa nước, họng hút;
- Hết ca vệ sinh phương tiện giao ca.

Đơn vị tính: đồng/100 m³ nước

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT5.03.01	Công tác vận hành hệ thống bơm nước hồ, nước sông, nước ngầm từ giếng cung cấp nước rửa đường	100 m ³ nước		64.729	17.923

CHƯƠNG VI
XỬ LÝ NƯỚC RỈ RÁC

NR1.03.00. CÔNG TÁC XỬ LÝ NƯỚC RỈ RÁC BẰNG HỆ THỐNG TRẠM XỬ LÝ NƯỚC RỈ RÁC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang bị bảo hộ lao động;
- Kiểm tra nguồn điện khóa van đảm bảo trong trạng thái hoạt động tốt;
- Đóng cầu dao điện vận hành hệ thống.

Đơn vị tính: đồng/10m³

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
NR1.03.00	Công tác xử lý nước rỉ rác bằng hệ thống trạm xử lý nước rỉ rác	10m ³	31.985	41.597	175.591

NR1.04.00. CÔNG TÁC BƠM Bùn BỂ LẮNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang bị bảo hộ lao động;
- Đóng cầu dao điện vận hành máy bơm.

Đơn vị tính: đồng/10m³

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
NR1.04.00	Công tác bơm bùn bể lắng	10m ³			100

NR1.05.00. CÔNG TÁC THAY BỘ LỌC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang bị bảo hộ lao động;
- Chuẩn bị bộ lọc để thay;
- Tiến hành thay bộ lọc.

Đơn vị tính: đồng/01 lần

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thay bộ lọc				
NR1.05.01	Pha hóa chất Lọc 5 μ m	01 lần	790.500	4.587	
NR1.05.02	Pha hóa chất Lọc Nano	01 lần	71.069.000	178.051	

NR.06.00. CÔNG TÁC SẢN XUẤT NƯỚC CÁT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang bị bảo hộ lao động;
- Đưa nước máy vào máy sản xuất nước cát.

Đơn vị tính: đồng/01 lít

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
NR1.06.00	Công tác sản xuất nước cát	01 lít	54	13.752	804

NR1.07.00. CÔNG TÁC THÍ NGHIỆM ĐO PH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang bị bảo hộ lao động;
- Chuẩn bị dụng cụ, hóa chất cần thiết;
- Tiến hành lấy mẫu cần đo;
- Thí nghiệm cụ thể, xác định và ghi thông số vào bảng kết quả.

Đơn vị tính: đồng/01 lần

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
NR1.07.00	Công tác thí nghiệm đo PH	01 lần	30	1.749	85

NR1.08.00. CÔNG TÁC THÍ NGHIỆM ĐO SS

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang bị bảo hộ lao động;
- Chuẩn bị dụng cụ, hóa chất cần thiết;
- Tiến hành lấy mẫu cần đo;
- Thí nghiệm cụ thể, xác định và ghi thông số vào bảng kết quả.

Đơn vị tính: đồng/01 lần

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
NR1.08.00	Công tác thí nghiệm đo SS	01 lần	7.315	57.825	5.592

NR1.09.00. CÔNG TÁC THÍ NGHIỆM ĐO PHOTPHO TỔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang bị bảo hộ lao động;
- Chuẩn bị dụng cụ, hóa chất cần thiết;
- Tiến hành lấy mẫu cần đo;
- Thí nghiệm cụ thể, xác định và ghi thông số vào bảng kết quả.

Đơn vị tính: đồng/01 lần

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
NR1.09.00	Công tác thí nghiệm đo PHOTPHO tổng	01 lần	108.351	21.167	1.670

NR1.10.00. CÔNG TÁC THÍ NGHIỆM ĐO COD

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang bị bảo hộ lao động;
- Chuẩn bị dụng cụ, hóa chất cần thiết;
- Tiến hành lấy mẫu cần đo;
- Thí nghiệm cụ thể, xác định và ghi thông số vào bảng kết quả.

Đơn vị tính: đồng/01 lần

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
NR1.10.00	Công tác thí nghiệm đo COD	01 lần	108.180	35.904	3.597

NR1.11.00. CÔNG TÁC THÍ NGHIỆM ĐO CHLORINE TỔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang bị bảo hộ lao động;
- Chuẩn bị dụng cụ, hóa chất cần thiết;
- Tiến hành lấy mẫu cần đo;
- Thí nghiệm cụ thể, xác định và ghi thông số vào bảng kết quả.

Đơn vị tính: đồng/01 lần

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
NR1.11.00	Công tác thí nghiệm đo CHLORINE tổng	01 lần	11.233	2.514	893

NR1.12.00. CÔNG TÁC THÍ NGHIỆM ĐO NITRATE (NO₃)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang bị bảo hộ lao động;
- Chuẩn bị dụng cụ, hóa chất cần thiết;
- Tiến hành lấy mẫu cần đo;
- Thí nghiệm cụ thể, xác định và ghi thông số vào bảng kết quả.

Đơn vị tính: đồng/01 lần

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
NR1.12.00	Công tác thí nghiệm đo nitrate (NO ₃)	01 lần	65.139	3.383	893

NR1.13.00. CÔNG TÁC THÍ NGHIỆM ĐO NITƠ TỔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang bị bảo hộ lao động;
- Chuẩn bị dụng cụ, hóa chất cần thiết;
- Tiến hành lấy mẫu cần đo;
- Thí nghiệm cụ thể, xác định và ghi thông số vào bảng kết quả.

Đơn vị tính: đồng/01 lần

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
NR1.13.00	Thí nghiệm đo NITƠ tổng	01 lần	228.242	17.355	1.670

NR1.14.00. CÔNG TÁC THÍ NGHIỆM ĐO AMONIA (NH₃)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang bị bảo hộ lao động;
- Chuẩn bị dụng cụ, hóa chất cần thiết;
- Tiến hành lấy mẫu cần đo;
- Thí nghiệm cụ thể, xác định và ghi thông số vào bảng kết quả.

Đơn vị tính: đồng/01 lần

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
NR1.14.00	Công tác thí nghiệm đo amonia (NH ₃)	01 lần	192.072	15.606	1.670

NR1.15.00. CÔNG TÁC THÍ NGHIỆM ĐO ĐỘ CỨNG CỦA NƯỚC (Ca, Mg)**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị trang bị bảo hộ lao động;
- Chuẩn bị dụng cụ, hóa chất cần thiết;
- Tiến hành lấy mẫu cần đo;
- Thí nghiệm cụ thể, xác định và ghi thông số vào bảng kết quả.

Đơn vị tính: đồng/01 lần

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
NR1.15.00	Công tác thí nghiệm đo độ cứng của nước (Ca, Mg)	01 lần	16.159	2.179	893

NR1.16.00. CÔNG TÁC THÍ NGHIỆM ĐO DO**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị trang bị bảo hộ lao động;
- Chuẩn bị dụng cụ;
- Thí nghiệm cụ thể, xác định và ghi thông số vào bảng kết quả.

Đơn vị tính: đồng/01 lần

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
NR1.16.00	Công tác thí nghiệm đo DO	01 lần	133	1.749	197

NR1.17.00. CÔNG TÁC THÍ NGHIỆM ĐO BOD**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị trang bị bảo hộ lao động;
- Chuẩn bị dụng cụ, hóa chất cần thiết;
- Tiến hành lấy mẫu cần đo;
- Thí nghiệm cụ thể, xác định và ghi thông số vào bảng kết quả.

Đơn vị tính: đồng/01 lần

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
NR1.17.00	Công tác thí nghiệm đo BOD	01 lần	117.303	12.767	1.241.640

NR1.18.00. CÔNG TÁC BẢO TRÌ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC RỈ RÁC**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị trang bị bảo hộ lao động;
- Bơm nước từ các bể ra ngoài;
- Tiến hành bảo trì hệ thống.

Đơn vị tính: đồng/01 lần

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
NR1.18.00	Công tác bảo trì hệ thống xử lý nước rỉ rác	01 lần	235.168	160.592	5.958

CHƯƠNG VII
XỬ LÝ RÁC SINH HOẠT BẰNG CÔNG NGHỆ ĐỐT
MTBN.06.00. CÔNG TÁC XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT BẰNG CÔNG
NGHỆ ĐỐT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Tiếp nhận rác, hướng dẫn xe qua cân điện tử, ghi chép số liệu và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Pha và phun hóa chất diệt ruồi, chế phẩm khử mùi.
- Vận hành thiết bị dây chuyền phân loại.
- Xúc rác vào máy nghiền rác.
- Phân loại các chất tro, chất dễ cháy, chất hữu cơ, chất thải nguy hại.
- Pha và phun chế phẩm khử mùi, vi sinh ủ rác.
- Xúc, đảo trộn rác.
- Chuẩn bị lò đốt.
- Xúc rác đã ủ giảm ẩm vào phễu nạp.
- Phun bổ sung dầu diesel.
- Đảo rác và đánh xỉ.
- Pha chế và bổ sung dung dịch vôi và phèn nhôm để xử lý khí thải lò đốt.
- Pha chế hóa chất, kiểm tra, bổ sung hóa chất xử lý nước rỉ rác.
- Kiểm tra nguồn điện, khóa van của hệ thống xử lý nước rỉ rác, đảm bảo trong trạng thái hoạt động tốt.
- Đóng cầu dao điện vận hành máy bơm, bồn pha hóa chất của hệ thống xử lý nước rỉ rác.
- Xúc các chất tro, tro xỉ, vận chuyển tới bãi và hướng dẫn chỗ đổ ở bãi chôn lấp.
- San ủi các các đồng rác thành bãi phẳng, đầm nén để ô tô có thể vào đổ tro, rác thải sau phân loại.
- Pha và phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt ruồi, rắc vôi bột để khử mùi hôi, diệt trừ ruồi muỗi.
- Quét dọn đảm bảo vệ sinh khu vực bãi
- Duy trì cây xanh khu vực bãi.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, công cụ, máy móc thiết bị, tập trung về nơi quy định, giao ca.

* **Yêu cầu kỹ thuật:** Xử lý chất thải phải đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường sau: QCVN 08 MT:2015/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt); QCVN 09 MT:2015/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất); QCVN 05:2013/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường không khí xung quanh); QCVN 61 MT:2016/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải sinh hoạt) và một số tiêu chuẩn môi trường khác có liên quan.

Đơn vị tính: đồng/01 tấn rác

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MTBN.06.00	Xử lý rác bằng công nghệ đốt	01 tấn rác	39.535	45.383	248.290

Bảng Giá xử lý 1 tấn rác sinh hoạt bằng công nghệ đốt*Đơn vị tính: đồng/01 tấn rác*

TT	Nội dung chi phí	Cách tính	Giá trị	Ký hiệu
1	Chi phí vật tư trực tiếp		39.535	C _{VT}
2	Chi phí nhân công trực tiếp		45.383	C _{NC}
3	Chi phí máy thi công trực tiếp		248.290	C _M
4	Tổng chi phí sản xuất	C_{VT}+ C_{NC}+ C_M	333.208	C_p
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	C _p *5%	16.660	C _q
6	Tổng chi phí	C _p +C _q	349.869	Z _{TB}
7	Lợi nhuận trước thuế (TT)	Z _{TB} *5%	17.493	P
8	Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt (trước thuế)	Z_{TB}+P	367.362	G_{XLCT}
9	Thuế giá trị gia tăng	G*10%	36.736	VAT
10	Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt (sau thuế)	G_{XLCT}+VAT	404.098	G

Lưu ý: Đơn giá xử lý rác sinh hoạt bằng công nghệ đốt này tham khảo định mức tại Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 05/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành định mức dự toán, giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt tại Khu xử lý chất thải Bình Nguyên. Do đó, đơn giá xử lý rác bằng công nghệ đốt trên đây chỉ dùng để tham khảo, kêu gọi vốn đầu tư xây dựng. Đơn vị tư vấn đề xuất sau khi xây dựng nhà máy xử lý rác bằng công nghệ đốt cần thực hiện xây dựng lại định mức và đơn giá đặc thù riêng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông để thực hiện các công việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng (lập dự toán, thanh toán, quyết toán...).

PHỤ LỤC 1
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TỈNH ĐẮK NÔNG
PHẦN THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHÔN LẤP RÁC THẢI ĐÔ THỊ
(Giá vật liệu chưa tính thuế GTGT và chi phí vận chuyển đến chân công trình)

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Bàn chải sắt	cái	5.000
2	Bao nilon	cái	1.515
3	Bạt phủ xe	m ²	4.000
4	Bicarbonat	kg	30.000
5	Bình thủy tinh hút âm 15 lớp	cái	2.273.000
6	Bộ lọc 5 μ m (5 lõi)	bộ	790.500
7	Bộ lọc nano (16 lõi)	bộ	71.069.000
8	Bokashi	kg	50.000
9	CaCl ₂ (chai 500g pha được 10 lít D.Dịch)	ml	3
10	Chai BOD sẫm màu 500ml	chai	10.540
11	Chai CDTA Reagent 10ml (chai SD 50 lần)	giọt	8.240
12	Chlorophosphonaro (hộp = 100 tuýp)	tuýp	7.723
13	Chổi xe quét	bộ	250.000
14	Cốc sứ 50 ml	cái	59.643
15	Cốc thủy tinh 100 ml	cái	34.181
16	Cốc thủy tinh 250 ml	cái	34.181
17	Cốc thủy tinh vuông 25 ml	cái	140.200
18	Đá cấp phối D \leq 4cm	m ³	94.545
19	Đá dăm 4x6	m ³	177.273
20	Đất độn	m ³	35.000
21	Điện	kWh	1.864
22	DPD total chlorine powder pillow (50 gói)	gói	11.000
23	EM thứ cấp	lít	11.000
24	Enzol 1 và Enzol 2	lít	116.000
25	Erlen 100 ml	cái	34.000
26	FeCl ₃ (chai 500g pha được 10 lít D.Dịch)	ml	2
27	Flocon 260	kg	206.000
28	Gas	kg	24.583
29	Giá đỡ ống	cái	57.490

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
30	Giấy lọc	cái	2.000
31	Kẹp sắt	cái	10.000
32	KOH	kg	49.000
33	Mật ri đường	kg	6.000
34	Men vi sinh	kg	834.000
35	MgSO ₄ (chai 500g pha được 10 lít D.Dịch)	ml	2
36	Molyodvanadate Reagent 25 ml (hộp 50 gói)	gói	7.000
37	Na ₃ PO ₄	lít	187
38	Nitrate Chromatropic (hộp 50 gói)	gói	15.000
39	Nitrogen (TN) Reagent A (hộp 50 gói)	gói	29.000
40	Nitrogen (TN) Reagent B (hộp 50 gói)	gói	29.000
41	Nước	lít	16
43	Nước (m ³)	m ³	16.030
44	Nước cất	lít	16
45	Nước sản xuất	lít	16
46	Ống cao su chịu áp lực D21	m	158.000
47	Ống COD (0-150 mg/l) (hộp 25 ống)	ống	54.000
48	Ống NH ₃ (10-150 mg/l) (hộp 50 ống)	ống	35.000
49	Ống nhựa d=100mm, L=8m	m	49.818
50	Ống nhựa dẻo D49	m	37.000
51	Ống Nitơ (10-150 mg/l) (hộp 50 ống)	ống	53.000
52	Ống NO ₃ (0-30 mg/l) (hộp 50 ống)	ống	50.000
53	Ống PO ₄ (0-100 mg/l) (hộp 50 ống)	ống	35.000
54	PAC	lít	2.427
55	Phosphate (chai 500g pha được 10 lít D.Dịch)	ml	3
56	Pin 1,5 V	cục	4.000
57	Pin AA	cục	4.000
58	Pin CR2430 (3V)	cục	24.000
59	Pipet 10ml	cái	29.000
60	Pipet 2ml	cái	24.000
61	Pipet 5ml	cái	26.000
62	Potassium persulfate (hộp 100 gói)	gói	3.000
63	Potassium persulfate fo phosphonate (hộp 50 gói)	gói	6.000

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
64	Sodium Hydroxit 1,54N (chai 100ml)	ml	3.000
65	Sỏi trắng	kg	5.000
66	Than hoạt tính	cái	28.000
67	Thanh khuấy từ	cái	19.000
68	Thùng rác nhựa	cái	2.000.000
69	Thuốc diệt ruồi	lít	600.000
70	Vôi bột	kg	1.000
71	Chế phẩm khử mùi	lít	30.000
72	Hóa chất diệt rui	lít	1.104.545
73	Vi sinh ủ rác	lít	38.095
74	Phèn nhôm	kg	5.000
75	Ferit	kg	15.000
76	H2O2 (50%)	lít	40.000
77	PAA	kg	2.000
78	H2SO4	lít	300.000
79	PAC	kg	8.182
80	Nước Javen	lít	11.000
81	Đất chôn lấp	m3	50.000
82	Diezen	lít	18.409

PHỤ LỤC 2
BẢNG TIỀN LƯƠNG NHÂN CÔNG DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TỈNH ĐẮK NÔNG
PHẦN THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHÔN LẤP RÁC THẢI ĐÔ THỊ

(Tính theo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng)

Stt	Cấp bậc	Nhóm	Hệ số chung	Lương cơ bản (đồng/tháng)	Lương ngày công (đồng/tháng)
1	3,0	II	2,31	3.441.900	132.381
2	3,5	II	2,51	3.739.900	143.842
3	4,0	II	2,71	4.037.900	155.304
4	3,0	III	2,48	3.695.200	142.123
5	4,0	III	2,92	4.350.800	167.338

Stt	Loại nhân công	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Cán bộ kỹ thuật viên bậc 4,0/12	công	104.736

PHỤ LỤC 3
BẢNG GIÁ CA MÁY DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TỈNH ĐẮK NÔNG
PHẦN THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHÔN LẤP RÁC THẢI ĐÔ THỊ

STT	Loại máy	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Bơm điện 3KW	ca	22.405
2	Bơm điện 5KW	ca	34.797
3	Bơm xăng 3CV	ca	56.292
4	Cân điện tử	ca	7.128
5	Ghe công suất 4CV	ca	349.882
6	Lò đốt rác y tế bằng gas	ca	9.162.872
7	Máy bơm 24 kw	ca	134.762
8	Máy bơm định lượng CS 45W (dd Na ₃ PO ₄)	ca	10.442
9	Máy bơm định lượng CS 45W (dd PAC)	ca	10.442
10	Máy bơm nước thải tuần hoàn CS 7,36 Kw	ca	237.082
11	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 1,50 kW	ca	12.814
12	Máy bơm xăng 5CV	ca	79.748
13	Máy chung cất nước	ca	6.432
14	Máy đầm 335CV	ca	Không có giá
15	Máy đào 0,8m ³	ca	2.444.665
16	Máy đo DO	ca	18.909
17	Máy đo PH	ca	8.126
18	Máy khối khí CS 8,3Kw	ca	166.763
19	Máy khuấy CS 1,1Kw	ca	17.224
20	Máy lọc màng 6,045Kw	ca	1.824.818
21	Máy lu 10 tấn	ca	1.001.769
22	Máy nung	ca	12.440
23	Máy so màu COD	ca	46.848
24	Máy so màu quang điện	ca	85.850
25	Máy sục khí CS 5,5Kw	ca	222.818
26	Máy ủi 110CV	ca	1.613.199
27	Máy ủi 140CV	ca	2.373.791
28	Máy ủi 170CV	ca	2.990.980
29	Máy ủi 240CV	ca	3.598.430
30	Máy xúc 16T/h	ca	4.373.920

STT	Loại máy	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
31	Ô tô 2 tấn	ca	625.757
32	Ô tô quét 5m3	ca	1.500.568
33	Ô tô 10T	ca	1.892.458
34	Ô tô tưới nước 7m3	ca	1.193.918
35	Tàu công suất 24CV	ca	396.917
36	Thiết bị đo, khuấy BOD	ca	35.928
37	Tủ ấm BOD	ca	46.848
38	Tủ sấy	ca	11.041
39	Xe bồn 16m3	ca	1.666.417
40	Xe bồn 6m3	ca	1.093.540
41	Xe ép rác 10 tấn	ca	2.262.542
42	Xe ép rác 4 tấn	ca	1.580.104
43	Xe ép rác 7 tấn	ca	1.876.603
44	Xe hoopklip	ca	2.396.662
45	Xe tải - tải trọng 1,2 tấn	ca	483.973
46	Xe tải - tải trọng 2 tấn	ca	625.757
47	Xe tải - tải trọng 4 tấn	ca	967.677
48	Xe tải 10 tấn	ca	1.463.556
49	Xe tải 7 tấn	ca	1.198.230
50	Xe tải thùng kín <=1,5 tấn	ca	483.973
51	Dây chuyền phân loại	ca	832.619
52	Máy nghiền rác	ca	2.340.230
53	Lò đốt rác 8T/ca	ca	4.200.854
54	Máy xúc lật dung tích gàu 2m3	ca	3.656.874
55	Ô tô tự đổ 5T	ca	1.397.008
56	Máy ủi 180CV	ca	2.990.980
57	Máy bơm nước động cơ xăng, công suất 6CV	ca	97.771

MỤC LỤC

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC TRÊN HÈ, ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG.....	27
MT1.01.00 CÔNG TÁC GOM RÁC BAN NGÀY BẰNG THỦ CÔNG	27
MT1.02.00 CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC ĐƯỜNG, HÈ PHỐ BẰNG THỦ CÔNG	28
MT1.03.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ DÀI PHÂN CÁCH BẰNG THỦ CÔNG	29
MT1.04.00 CÔNG TÁC TUA VỈA HÈ, THU DỌN PHÉ THẢI Ở GÓC CÂY, CỘT ĐIỆN, MIỆNG CỐNG HÀM ẾCH	30
MT1.05.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH NGÕ XÓM BẰNG THỦ CÔNG	31
MT1.06.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG LÊN XE Ô TÔ BẰNG THỦ CÔNG	32
MT1.07.00 CÔNG TÁC XÚC DỌN PHÉ THẢI XÂY DỰNG BẰNG THỦ CÔNG	32

CHƯƠNG II

CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT, PHÉ THẢI.....	33
XÂY DỰNG VÀ RÁC Y TẾ BẰNG CƠ GIỚI.....	33
MT2.01.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ CÁC XE THỎ SƠ (XE ĐÁY TAY) TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT LÊN XE ÉP RÁC, VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 20KM .	33
MT2.02.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ THÙNG RÁC VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 20KM	35
MT2.03.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT BẰNG XE ÉP RÁC KÍN (HOOKLIP) VỚI CỰ LY THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20KM	37
MT2.04.00 CÔNG TÁC VỆ SINH THÙNG THU GOM RÁC SINH HOẠT	38
MT2.05.00 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ VỀ KHU XỬ LÝ VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 65KM.....	38
MT2.06.00 CÔNG TÁC THU GOM VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG XE TẢI VỀ BÃI ĐỔ VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 10KM.....	40
MT2.07.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG BẰNG CƠ GIỚI.....	41
MT2.08.00 CÔNG TÁC XÚC PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT TẬP TRUNG BẰNG CƠ GIỚI	41
MT2.09.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI XÂY DỰNG BẰNG XE TẢI VỚI CỰ LY VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20KM.....	42
MT2.10.00 CÔNG TÁC VỐT RÁC TRÊN KÊNH, MƯƠNG BẰNG CƠ GIỚI	43

CHƯƠNG III

CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC.....	44
MT3.01.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT BÃI \leq 500 TẤN/NGÀY	44
MT3.02.00 CÔNG TÁC CHÔN LẤP RÁC TẠI BÃI CHÔN LẤP RÁC, CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/NGÀY ĐẾN 1500 TẤN/NGÀY	45
MT3.03.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT BÃI 1.500	

TẤN/NGÀY ĐẾN 3.000 TẤN/NGÀY	46
MT3.04.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT BÃI < 500 TẤN/NGÀY	47
MT3.05.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/NGÀY ĐẾN 1000 TẤN/NGÀY	48

CHƯƠNG IV

CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ.....	49
MT4.01.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM BẰNG LÒ GAS.....	49

CHƯƠNG V

CÔNG TÁC QUÉT RÁC TRÊN ĐƯỜNG PHỐ VÀ TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI.....	50
MT5.01.00 CÔNG TÁC QUÉT ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI.....	50
MT5.02.00 CÔNG TÁC TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG.....	51
MT5.03.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH HỆ THỐNG BƠM NƯỚC CUNG CẤP NƯỚC RỬA ĐƯỜNG	51

CHƯƠNG VI

XỬ LÝ NƯỚC RỈ RÁC	52
NR1.03.00. CÔNG TÁC XỬ LÝ NƯỚC RỈ RÁC BẰNG HỆ THỐNG TRẠM XỬ LÝ NƯỚC RỈ RÁC.....	52
NR1.04.00. CÔNG TÁC BƠM BÙN BỂ LẮNG	52
NR1.05.00. CÔNG TÁC THAY BỘ LỌC.....	52
NR.06.00. CÔNG TÁC SẢN XUẤT NƯỚC CẮT.....	52
NR1.07.00. CÔNG TÁC THÍ NGHIỆM ĐO PH	53
NR1.08.00. CÔNG TÁC THÍ NGHIỆM ĐO SS	53
NR1.09.00. CÔNG TÁC THÍ NGHIỆM ĐO PHOTPHO TỔNG	53
NR1.10.00. CÔNG TÁC THÍ NGHIỆM ĐO COD.....	53
NR1.11.00. CÔNG TÁC THÍ NGHIỆM ĐO CHLORINE TỔNG.....	54
NR1.12.00. CÔNG TÁC THÍ NGHIỆM ĐO NITRATE (NO ₃).....	54
NR1.13.00. CÔNG TÁC THÍ NGHIỆM ĐO NITƠ TỔNG.....	54
NR1.14.00. CÔNG TÁC THÍ NGHIỆM ĐO AMONIA (NH ₃)	54
NR1.15.00. CÔNG TÁC THÍ NGHIỆM ĐO ĐỘ CỨNG CỦA NƯỚC (Ca, Mg).....	55
NR1.16.00. CÔNG TÁC THÍ NGHIỆM ĐO DO	55
NR1.17.00. CÔNG TÁC THÍ NGHIỆM ĐO BOD.....	55
NR1.18.00. CÔNG TÁC BẢO TRÌ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC RỈ RÁC.....	55

CHƯƠNG VII

XỬ LÝ RÁC SINH HOẠT BẰNG CÔNG NGHỆ ĐỐT	56
MTBN.06.00. CÔNG TÁC XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT BẰNG CÔNG NGHỆ ĐỐT.....	56

PHỤ LỤC 1

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TỈNH ĐẮK NÔNG..... 58

PHỤ LỤC 2

BẢNG TIỀN LƯƠNG NHÂN CÔNG DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TỈNH ĐẮK NÔNG 61

PHỤ LỤC 3

BẢNG GIÁ CA MÁY DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TỈNH ĐẮK NÔNG 62

ĐƠN GIÁ

DUY TRÌ, TRỒNG MỚI CÂY XANH ĐÔ THỊ
TỈNH ĐẮK NÔNG

NĂM 2022

ĐƠN GIÁ DUY TRÌ, TRỒNG MỚI CÂY XANH ĐÔ THỊ TỈNH ĐẮK NÔNG

(Đơn giá kèm theo Công văn số 86/CV-VKTĐT-CN ngày 10/02/2022 của Chi nhánh Viện Nghiên cứu Kinh tế xây dựng và Đô thị tại thành phố Đà Nẵng)

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DUY TRÌ, TRỒNG MỚI CÂY XANH ĐÔ THỊ TỈNH ĐẮK NÔNG.

Đơn giá duy trì, trồng mới cây xanh đô thị tỉnh Đắk Nông là toàn bộ chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và xe máy thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị.

Đơn giá duy trì, trồng mới cây xanh đô thị tỉnh Đắk Nông bao gồm các khoản chi phí sau:

1. Chi phí vật tư, vật liệu: là chi phí vật tư, vật liệu cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì, trồng mới cây xanh đô thị. Giá các loại vật tư, vật liệu sử dụng trong đơn giá là giá bình quân tham khảo trên thị trường tỉnh Đắk Nông tại thời điểm xác định đơn giá (chưa bao gồm thuế VAT). Khi lập giá dự toán dịch vụ công ích phải tính toán bù chênh lệch giá các loại vật tư, vật liệu tại thời điểm lập giá dự toán so với giá gốc vật liệu trong đơn giá. Giá vật tư, vật liệu dùng để lập dự toán phải hợp lý và phù hợp với mặt bằng giá thị trường, xác định trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho các công tác khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng hoặc giá do địa phương công bố và phải đảm bảo tính cạnh tranh.

2. Chi phí nhân công: là chi phí nhân công cần thiết của công nhân trực tiếp thực hiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì, trồng mới cây xanh đô thị.

- Chi phí nhân công trong đơn giá được tính với mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng được quy định tại Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức, và lực lượng vũ trang.

- Cấp bậc tiền lương tính theo Mục 2.3 của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao Động - Thương Binh và Xã Hội.

- Chi phí nhân công trong đơn giá chưa bao gồm hệ số phụ cấp khu vực, hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương và các khoản phụ cấp khác. Đối với các công tác nằm trong danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo các quy định hiện hành thì được bổ sung thêm khoản phụ cấp này vào chi phí nhân công trong bảng tổng hợp giá trị dự toán.

3. Chi phí máy thi công: là chi phí xe máy thiết bị cần thiết trực tiếp sử dụng để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì, trồng mới cây xanh đô thị.

- Chi phí máy thi công trong đơn giá được xác định trên cơ sở Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng và Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây

dụng về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

II. KẾT CẤU CỦA TẬP ĐƠN GIÁ

Đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác duy trì, trồng mới cây xanh đô thị. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số đơn giá và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá duy trì cây xanh đô thị tỉnh Đắk Nông bao gồm 4 chương, phân theo loại công tác, được mã hóa thống nhất theo hệ mã 2 chữ cái đầu và 5 số tiếp theo như nội dung trong định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị công bố kèm theo quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng: v/v Công bố Định mức dự toán duy trì, trồng mới cây xanh đô thị:

Chương I	Duy trì thảm cỏ
Chương II	Duy trì cây trang trí
Chương III	Duy trì cây bóng mát
Chương IV	Trồng mới và bảo dưỡng cây sau khi trồng

CHƯƠNG I

DUY TRÌ THẨM CỎ

CX1.01.00 - TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỪNG VÀ KHÔNG THUẦN CHỪNG (TIÊU ĐÁO, DẢI PHÂN CÁCH)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều ướt đầm thẩm cỏ, tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới được lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước;
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công;
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì thẩm cỏ được quy định như sau:**

Lượng nước tưới: 7lít/m² (cỏ thuần chủng); 9 lít/m² (cỏ không thuần chủng); Số lần tưới 195 lần/năm.

CX1.01.10 - TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ THUẦN CHỪNG BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng /100m²/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ thuần chủng bằng máy bơm</i>				
CX1.01.11	- Bơm xăng	100m ² / lần	11.221	13.889	5.436
CX1.01.12	- Bơm điện	100m ² / lần	11.221	18.383	1.638

* Ghi chú: Đơn giá được tính cho các công tác trên chưa bao gồm giá: vật liệu nước. Khi lập dự toán các đơn vị bổ sung cho chi phí vật liệu này theo giá tại thời điểm lập dự toán.

CX1.01.20 - TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ THUẦN CHỪNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng /100m²/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.01.21	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng thủ công	100m ² / lần	11.221	24.511	

* Ghi chú: Đơn giá được tính cho các công tác trên chưa bao gồm giá: vật liệu nước. Khi lập dự toán các đơn vị bổ sung cho chi phí vật liệu này theo giá tại thời điểm lập dự toán.

CX1.01.30 - TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG XE BỒN*Đơn vị tính: đồng /100m²/lần*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng xe bồn:</i>				
CX1.01.31	- Xe bồn 5m ³	100m ² / lần	11.221	20.221	42.804
CX1.01.32	- Xe bồn 8m ³	100m ² / lần	11.221	20.221	35.058

CX1.01.40 - TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH) BẰNG MÁY BƠM*Đơn vị tính: đồng /100m²/ lần*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng máy bơm:</i>				
CX1.01.41	- Bơm xăng	100m ² / lần	14.427	20.221	6.475
CX1.01.42	- Bơm điện	100m ² / lần	14.427	22.060	1.965

* Ghi chú: Đơn giá được tính cho các công tác trên chưa bao gồm giá: vật liệu nước. Khi lập dự toán các đơn vị bổ sung cho chi phí vật liệu này theo giá tại thời điểm lập dự toán.

CX1.01.50 - TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH) BẰNG THỦ CÔNG.*Đơn vị tính: đồng /100m²/lần*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.01.51	Tưới nước thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng thủ công.	100m ² / lần	14.427	31.251	

CX1.01.60 - TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH) BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Tưới nước thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng xe bồn:</i>				
CX1.01.61	- Xe bồn 5m ³	100m ² / lần	14.427	18.383	46.687
CX1.01.62	- Xe bồn 8m ³	100m ² / lần	14.427	18.383	35.008

CX1.02.00 - PHÁT THẨM CỎ THUẦN CHỦNG VÀ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;
- Phát thẩm cỏ thường xuyên, duy trì thảm cỏ luôn bằng phẳng và đảm bảo chiều cao cỏ bằng 5cm, tùy theo địa hình và điều kiện chăm sóc từng vị trí mà dùng máy cắt cỏ, phản hoặc dùng liềm;
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.

CX1.02.10 - PHÁT THẨM CỎ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Phát thẩm cỏ bằng máy:</i>				
CX1.02.11	- Thảm cỏ thuần chủng	100m ² / lần		22.519	752
CX1.02.12	- Thảm cỏ không thuần chủng	100m ² / lần		16.773	561

CX1.02.20 - PHÁT THẨM CỎ THỦ CÔNG*Đơn vị tính: đồng/100m²/lần*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Phát thẩm cỏ thủ công:</i>				
CX1.02.21	- Thẩm cỏ thuần chủng	100m ² / lần		69.887	
CX1.02.22	- Thẩm cỏ không thuần chủng	100m ² / lần		55.909	

CX1.03.00 – XÉN LỀ CỎ**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;
- Xén thẳng lề cỏ theo chu vi, cách bố vỉa 10cm;
- Don dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m;
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100md/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Xén lề cỏ</i>				
CX1.03.01	- Cỏ lá tre	100md/lần		46.591	
CX1.03.02	- Cỏ nhung	100md/lần		69.887	

CX1.04.00 – LÀM CỎ TẠP**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;
- Nhổ sạch cỏ khác lẫn trong cỏ thuần chủng, đảm bảo thảm cỏ được duy trì có lẫn không quá 5% cỏ dại;
- Don dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m;
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.04.01	Làm cỏ tạp	100m ² /lần		46.591	

CX1.05.00 - TRỒNG DẶM CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;
- Thay thế các chỗ cỏ chết hoặc bị dẫm nát, cỏ trồng dặm cùng giống với cỏ hiện hữu;
- Đảm bảo sau khi trồng dặm thảm cỏ được phủ kín không bị mất khoảng;
- Don dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m;
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100md/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.05.01	Trồng dặm cỏ: - Cỏ lá tre	100md/lần	76.025	21.277	
CX1.05.02	- Cỏ nhung	100md/lần	32.580	11.958	

* Ghi chú: Đơn giá được tính cho các công tác trên chưa bao gồm giá: vật liệu cỏ lá tre, cỏ nhung. Khi lập dự toán các đơn vị bổ sung cho chi phí vật liệu này theo giá tại thời điểm lập dự toán.

CX1.06.00 – PHUN THUỐC PHÒNG TRỪ SÂU CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;
- Phun thuốc trừ sâu cỏ;
- Mỗi năm phòng trừ 2 đợt, mỗi đợt phun 3 lần, mỗi lần cách nhau 5 đến 7 ngày;
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.06.01	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m ² /lần	3.000	11.027	

CX1.07.00 – BÓN PHÂN THẨM CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;
- Rải đều phân trên toàn bộ diện tích thẩm cỏ;
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.07.01	Bón phân thẩm cỏ	100m ² /lần	3.600	13.977	

CHƯƠNG II

DUY TRÌ CÂY TRANG TRÍ

CX2.01.00 – DUY TRÌ BỒN HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đầm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới khu vực xa nguồn nước;
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m;
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn hoa được quy định như sau:**

Lượng nước tưới: 7lít/m²; Số lần tưới 320 lần/năm.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cảnh, hàng rào được quy định như sau:**

Lượng nước tưới: 7lít/m²; Số lần tưới 195 lần/năm.

CX2.01.10 - TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm:</i>				
CX2.01.11	- Bơm xăng	100m ² /lần	11.221	14.701	5.753
CX2.01.12	- Bơm dầu	100m ² /lần	11.221	18.383	1.638

CX2.01.20 – TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG THỦ CÔNG*Đơn vị tính: đồng/100m²/lần*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.01.21	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công.	100m ² /lần	11.221	29.631	

CX2.01.30 - TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG XE BỒN*Đơn vị tính: đồng/100m²/lần*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.01.31	<i>Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn:</i> - Xe bồn 5m ³	100m ² /lần	11.221	20.426	43.237
CX2.01.32	- Xe bồn 8m ³	100m ² /lần	11.221	20.426	35.269

CX2.02.00 – CÔNG TÁC THAY HOA BỒN HOA***Thành phần công việc:***

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;
- Nhổ sạch hoa tàn, dùng cuốc xẻng xới tơi đất, san bằng mặt bồn theo đúng quy trình;
- Trồng hoa theo chủng loại được chọn, dùng vòi sen nhỏ tưới nhẹ sau khi trồng;
- Don dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m;
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.02.01	<i>Công tác thay hoa bồn hoa:</i> - Hoa giống	100m ² /lần	12.500.000	465.912	
CX2.02.02	- Hoa giỏ	100m ² /lần	24.000.000	419.321	

* *Ghi chú:* Đơn giá được tính cho các công tác trên chưa bao gồm giá: vật liệu hoa giống (cây), hoa giống (giỏ). Khi lập dự toán các đơn vị bổ sung cho chi phí vật liệu này theo giá tại thời điểm lập dự toán.

CX2.03.00 – PHUN THUỐC TRỪ SÂU BỒN HOA*Đơn vị tính: đồng/100m²/lần*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.03.01	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	100m ² /lần	3.000	25.936	

CX2.04.00 - BÓN PHÂN VÀ XỬ LÝ ĐẤT BỒN HOA**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;
- Trộn phân với thuốc xử lý đất theo đúng tỷ lệ;
- Bón đều phân vào gốc cây;
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m;
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.04.01	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	100m ² /lần	8.500	46.747	

CX2.05.00 – DUY TRÌ BỒN CẢNH LÁ MÀM**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm;
- Nhổ bỏ cỏ dại, cắt tỉa bấm ngọn;
- Bón phân vi sinh;
- Phun thuốc trừ sâu cho cây;
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công;
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.05.01	<i>Duy trì bồn cảnh lá mầm:</i> - Có hàng rào	100m ² /năm	25.620.200	2.753.540	
CX2.05.02	- Không có hàng rào	100m ² /năm	38.426.400	3.464.832	

* Ghi chú: Đơn giá được tính cho các công tác trên chưa bao gồm giá: vật liệu cây cảnh. Khi lập dự toán các đơn vị bổ sung cho chi phí vật liệu này theo giá tại thời điểm lập dự toán.

CX2.06.00 – DUY TRÌ CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;
- Cắt sửa hàng rào vuông thành sắc cạnh, đảm bảo độ cao quy định, làm cỏ vun gốc;
- Bón phân vi sinh;
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công;
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.06.01	<i>Duy trì cây hàng rào. đường viên</i> - Cao < 1m	100m ² /năm	8.040	1.886.944	
CX2.06.02	- Cao ≥ 1m	100m ² /năm	8.040	2.997.367	

CX2.07.00 – TRỒNG DẶM CÂY HÀNG RÀO. ĐƯỜNG VIÊN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm;
- Nhổ bỏ cỏ dại, cắt tỉa bấm ngọn, bón phân hữu cơ;
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công;
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m² trồng dặm/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.07.01	Trồng dặm cây hàng rào, đường viên	1m ² trồng dặm	6.725	5.178	

CX2.08.00 - TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước;
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công;
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình được quy định như sau:**

Lượng nước tưới: 7lít/m²; Số lần tưới 180 lần/năm.

CX2.08.10 - TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/ 100cây/ lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Tưới nước giếng khoan cây ra hoa, tạo hình bằng máy bơm:</i>				
CX2.08.11	- Bơm xăng	100cây/lần	11.221	13.953	5.460
CX2.08.12	- Bơm xăng	100cây/lần	11.221	18.412	1.640

* Ghi chú: Đơn giá được tính cho các công tác trên chưa bao gồm giá: vật liệu nước. Khi lập dự toán các đơn vị bổ sung cho chi phí vật liệu này theo giá tại thời điểm lập dự toán.

CX2.08.20 - TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100cây/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.08.21	Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng thủ công	100cây/lần	11.221	27.618	

CX2.08.30 - TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100cây/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng xe bồn</i>				
CX2.08.31	- Xe bồn 5m ³	100cây/lần	11.221	20.282	42.628
CX2.08.32	- Xe bồn 8m ³	100cây/lần	11.221	179.803	31.351

CX2.09.00 – DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỞ HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;
- Cắt sửa tán gọn gàng, cân đối không để cây nặng tàn, nghiêng ngã;
- Bón phân vi sinh;
- Phun thuốc trừ sâu cho cây;
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công;
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100cây/năm

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.09.01	<i>Duy trì cây cảnh:</i> - Trổ hoa	100cây/năm	136.000	7.198.340	
CX2.09.02	- Tạo hình trở hoa	100cây/năm	136.000	7.917.398	

CX2.10.00 –TRỒNG DẬM CÂY CẢNH TRỞ HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;
- Nhổ bỏ cây cảnh xấu, hỏng, xới đất, trồng cây cảnh, tưới nước;
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100 cây

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.10.01	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	100cây	9.000.000	1.941.867	

CX2.11.00 – DUY TRÌ CÂY CẢNH TẠO HÌNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;
- Cắt tỉa cây theo hình quy định;
- Bón phân vi sinh;
- Phun thuốc trừ sâu cho cây;
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công;
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100cây/năm

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.11.01	Duy trì cây cảnh tạo hình	100cây/năm	114.000	5.982.310	

CX2.12.00 – TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước;
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công;
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh trồng chậu được quy định như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/m²; Số lần tưới 140 lần/năm.

CX2.12.10 – TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG MÁY BOM

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.12.11	<i>Tưới nước giếng khoan cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm</i> - Bơm xăng	100chậu/lần	8.015	9.206	3.434
CX2.12.12	- Bơm điện	100chậu/lần	8.015	12.802	1.064

*** Ghi chú:** Đơn giá được tính cho các công tác trên chưa bao gồm giá: vật liệu nước. Khi lập dự toán các đơn vị bổ sung cho chi phí vật liệu này theo giá tại thời điểm lập dự toán.

CX2.12.20 - TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG THỦ CÔNG*Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.12.21	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	100 chậu/lần	8.015	20.282	

CX2.12.30 - TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG XE BỒN*Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.12.31	<i>Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn:</i> - Xe bồn 5m ³	100chậu/lần	8.015	12.802	28.418
CX2.12.32		100chậu/lần	8.015	14.672	24.819

CX2.13.00 – THAY ĐẤT PHÂN CHẬU CẢNH**Thạnh phCn c«ng viÖc:**

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;
- Xúc bỏ đất cũ, thay đất mới được trộn đều với phân và thuốc xử lý đất;
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công;
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.13.01	Thay đất, phân chậu cảnh	100 chậu/lần	239.000	1.397.736	

CX2.14.00 – DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;
- Cắt tỉa cảnh hoặc chồi mọc không thích hợp thực hiện 6lần/năm;
- Bón phân vô cơ 2 lần/năm; phun thuốc trừ sâu 3 đợt, mỗi đợt 2 lần;
- Nhổ cỏ dại, xới tơi đất thực hiện 4 lần/năm;
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công;
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: 100chậu/năm

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.14.01	Duy trì cây cảnh trồng chậu	100 chậu/năm	97.200	4.472.755	

CX2.15.00 – TRỒNG DẠM CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

Đơn vị tính: đồng/100 chậu trồng dặm

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.15.01	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	100 chậu trồng dặm	9.006.000	1.294.578	

* *Ghi chú:* Đơn giá được tính cho các công tác trên chưa bao gồm giá: vật liệu cây giống. Khi lập dự toán các đơn vị bổ sung cho chi phí vật liệu này theo giá tại thời điểm lập dự toán.

CX2.16.00 - THAY CHẬU HỒNG, VỠ

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.16.01	Thay chậu hồng, vỡ	100 chậu /lần	650.000	1.242.432	

CX2.17.00 – DUY TRÌ CÂY LEO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;
- Làm cỏ xới gốc, rũ giàn, tưới nước;
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công;
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10 cây/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.17.01	Duy trì cây leo	10 cây /lần	882	16.773	

CHƯƠNG III

DUY TRÌ CÂY XANH BÓNG MÁT

Phân loại cây bóng mát:

- Cây bóng mát mới trồng: Cây sau khi trồng được 90 ngày đến 2 năm;
- Cây bóng mát trồng sau 2 năm:
- + Cây bóng mát loại 1: Cây cao ≤ 6m và có đường kính gốc cây ≤ 20cm;
- + Cây bóng mát loại 2: Cây cao ≤ 12m và có đường kính gốc ≤ 50cm;
- + Cây bóng mát loại 3: Cây cao > 12m hoặc có đường kính gốc >50cm.

CX3.01.00 - DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT MỚI TRỒNG

Thành phần công việc:

- Tưới nước ướt đẫm gốc cây;
- Bón phân hữu cơ gốc cây thực hiện trung bình 1 lần/năm;
- Sửa tán, tạo hình và tẩy chồi: Dùng kéo (hoặc cưa) cắt tỉa những cành hoặc chồi mọc không thích hợp với kiểu dáng cần tạo thực hiện trung bình 4 lần/năm;
- Chống sửa cây nghiêng: Thực hiện trung bình 2 lần/năm;
- Vệ sinh quanh gốc cây: Nhổ cỏ dại quanh gốc cây, dọn dẹp rác quanh gốc cây thu gom vận chuyển đến chỗ quy định, thực hiện 4 lần/năm ;
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.01.01	Duy trì cây bóng mát mới trồng	1 cây /năm	71.164	162.137	186.343

CX3.02.00 – DUY TRÌ THẨM CỎ GỐC BÓNG MÁT

(Diện tích thẩm cỏ bình quân 3m²/bồn)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;
- Tưới nước bằng xe bồn;
- Phát và xén thảm cỏ và dọn dẹp vệ sinh thực hiện trung bình 8 lần/năm;
- Làm cỏ tạp thực hiện trung bình 12 lần/năm;
- Dọn vệ sinh rác trên thảm cỏ;
- Trồng dặm cỏ 30%;
- Bón phân hữu cơ thảm cỏ thực hiện trung bình 2lần/năm;
- Phòng trừ sâu cỏ thực hiện trung bình 6 lần/năm;
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định;

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cỏ được quy định như sau:**

Lượng nước tưới: 20 lít/m²; Số lần tưới 180 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/1 bồn/năm

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.02.01	Duy trì thảm cỏ gốc cây bóng mát	1 bồn/năm	92.631	566.860	555.448

* Ghi chú: Đơn giá được tính cho các công tác trên chưa bao gồm giá: vật liệu cỏ giống. Khi lập dự toán các đơn vị bổ sung cho chi phí vật liệu này theo giá tại thời điểm lập dự toán.

CX3.03.00 – DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI I

Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện;
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông, an toàn lao động;
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm;
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 4 lần/năm;
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm;
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm;
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công;
- Chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định;

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/năm	4.116	62.898	

CX3.04.00 – DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI II

Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện;
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động;
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm;
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 3 lần/năm;
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm;
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm;
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công;
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.04.01	Duy trì cây bóng mát loại 2	1 cây/năm	1.006	396.025	80.435

CX3.05.00 – DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI III

Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện;
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động;
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm;
- Gỡ phụ sinh, ký sinh thông thường;
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm;
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công;
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.05.01	Duy trì cây bóng mát loại 3	1 cây/năm	1.673	809.134	131.426

CX3.06.00 - GIẢI TỎA CÀNH CÂY GỖ

Thành phần công việc:

- Cảnh giới giao thông;
- Giải tỏa cành cây gãy đổ, nhanh chóng giải phóng mặt bằng;
- Cắt bằng vết cây gãy, sơn vết cắt;
- Dọn dẹp vệ sinh, thu gom cành lá, vận chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đồng/l cây

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.06.01	<i>Giải tỏa cành cây gãy:</i> - Cây loại 1	1 cây		41.932	1.561
CX3.06.02	- Cây loại 2	1 cây	888	167.728	50.768
CX3.06.03	- Cây loại 3	1 cây	1.066	279.547	67.229

CX3.07.00 – CẮT THẤP TÁN. KHỐNG CHẾ CHIỀU CAO

Thành phần công việc:

- Cảnh giới giao thông;
- Cắt thấp tán cây, khống chế chiều cao, tùy từng loại cây, từng loại cành cụ thể mà cắt sửa theo yêu cầu kỹ, mỹ thuật, khống chế chiều cao từ 8 đến 12 m;
- Thu dọn cành, lá cây, thu gom chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đồng/l cây

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.07.01	<i>Cắt thấp tán, khống chế chiều cao</i> - Cây loại 1	1 cây	5.839	628.981	327.385
CX3.07.02	- Cây loại 2	1 cây	7.007	838.642	415.654

CX3.08.00 – GỖ PHỤ SINH CÂY CỔ THỤ

Thành phần công việc:

- Cảnh giới giao thông;
- Tháo dỡ phụ sinh đeo bám ảnh hưởng đến sức sống cây trồng và mỹ quan đô thị.

Đơn vị tính: đồng/l cây

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.08.01	Gỗ phụ sinh cây cổ thụ	1 cây		1.118.189	385.875

CX3.09.00 - GIẢI TỎA CÂY GỖY, ĐỔ

Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch, khảo sát hiện trường, thông báo cắt điện;
- Chuẩn bị dụng cụ giao thông, cảnh giới giao thông;
- Giải toả cây đổ, xử lý cành nhánh, thân cây, đào gốc, vận chuyển về nơi quy định phạm vi 5 km, san phẳng hố đào gốc cây;
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Giải toả cành cây gãy, đổ:</i>				
CX3.09.01	- Cây loại 1	1 cây		461.253	6.689
CX3.09.02	- Cây loại 2	1 cây		978.415	317.964
CX3.09.03	- Cây loại 3	1 cây		2.096.604	498.445

CX3.10.00 – ĐÓN HẠ CÂY SÂU BỆNH

Thành phần công việc:

- Khảo sát, lập kế hoạch, liên hệ cắt điện, chuẩn bị dụng cụ, giải phóng mặt bằng, cảnh giới giao thông;
- Đốn hạ cây, chặt, cưa thân cây thành từng khúc để tại chỗ;
- Đào gốc san lấp hoàn trả mặt bằng;
- Thu gom cành lá, vận chuyển gốc cây về nơi quy định, cự ly vận chuyển trong phạm vi 5km;
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Đốn hạ cây sâu bệnh :</i>				
CX3.10.01	- Cây loại 1	1 cây		453.488	12.387
CX3.10.02	- Cây loại 2	1 cây		1.775.125	599.220
CX3.10.03	- Cây loại 3	1 cây		3.005.132	1.009.249

CX3.11.00 - QUÉT VÔI GỐC CÂY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vôi và nước tời vôi;
- Lọc vôi, quét vôi gốc cao 1m tính từ mặt đất gốc cây, thực hiện bình quân 3lần/năm;
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công;
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Quét vôi gốc cây :</i>				
CX3.11.01	- Cây loại 1	1 cây	309	4.315	
CX3.11.02	- Cây loại 2	1 cây	1.106	7.192	
CX3.11.03	- Cây loại 3	1 cây	2.211	16.254	

CHƯƠNG IV
TRỒNG MỚI VÀ CHĂM SÓC CÂY SAU KHI TRỒNG
PHẦN I
CÔNG VIÊN MĂNG XANH

I. TRỒNG THẨM CỎ, CÂY TRANG TRÍ:

CX.1.1.1.10 - VẬN CHUYỂN ĐẤT TRỒNG:

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị nhân sự, dụng cụ, bảo hộ lao động;
- Vận chuyển đất trồng từ nơi tập trung đến vị trí đổ, cự ly bình quân 100m;
- Ban gạt đất để trồng hoa, cỏ, kiếng.

Yêu cầu kỹ thuật:

Chiều dày đất trồng tối thiểu để trồng cỏ là 10cm, để trồng hoa và kiếng là 20cm.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.1.1.1.10	Vận chuyển đất trồng	m ³	340.000	67.480	

CX.1.1.1.20 - ĐÀO ĐẤT HỒ TRỒNG CÂY KIẾNG, DÂY LEO:

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động, thực hiện đào hồ trồng cây.

Yêu cầu kỹ thuật:

Hồ đào đạt kích thước phù hợp kích thước cây trồng.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.1.1.1.20	Đào đất hồ trồng cây kiếng, dây leo	m ³		47.101	

CX.1.1.1.30- TRỒNG CỎ:

CX.1.1.1.31 - TRỒNG CỎ LÁ GỪNG:

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động. Vận chuyển cỏ, phân hữu cơ bằng thủ công đến nơi trồng (cự ly bình quân 30m). Rải đều phân hữu cơ trên diện tích trồng cỏ (2 kg/m²). Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ. Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo cỏ sau khi trồng đạt độ phủ đều, phát triển bình thường, cỏ xanh tươi, không sâu bệnh, không lẫn cỏ dại, đạt độ cao đồng đều.

Đơn vị tính: đồng/100 m²/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.1.1.1.31	Trồng cỏ lá gừng	100 m ² /lần	2.900.000	306.359	

CX.1.1.1.32 - TRỒNG CỎ NHUNG. CỎ LÔNG HEO:

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động. Vận chuyển cỏ, phân hữu cơ bằng thủ công đến nơi trồng (cự li bình quân 30m). Rải đều phân hữu cơ trên diện tích trồng cỏ (2kg/m²). Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ. Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo cỏ sau khi trồng đạt độ phủ đều, phát triển bình thường, cỏ xanh tươi, không sâu bệnh, không lẫn cỏ dại, đạt độ cao đồng đều.

Đơn vị tính: đồng/100 m²/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.1.1.1.32	Trồng cỏ nhung, cỏ lông heo	100 m ² /lần	5.900.000	482.077	

CX.1.1.1.40 - TRỒNG CÂY TRANG TRÍ:

CX.1.1.1.41 - TRỒNG HOA:

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc. Vận chuyển cây giống bằng thủ công đến nơi trồng (cự li bình quân 30 m). Rải phân hữu cơ (3kg/m²). Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, tưới nước sau khi trồng. Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa dụng cụ, thu dọn rác trong phạm vi 30 m.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo hoa giỏ sau khi trồng phát triển tốt, lá xanh tươi, không sâu bệnh. Tùy theo chủng loại phải có hoa và tạo được màu sắc. Hoa không bị dập, gãy, màu sắc hài hòa.

Đơn vị tính: đồng/10 m²/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng cây trang trí				
CX.1.1.1.41	Trồng hoa	10 m ² /lần	2.300.000	33.740	

CX.1.1.1.42 - TRỒNG BÓN KIẾNG:

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc. Vận chuyển cây giống bằng thủ công đến nơi trồng (cự li bình quân 30). Rải phân hữu cơ (3kg/m²). Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ. Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa dụng cụ, thu dọn rác trong phạm vi 30 m.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo bồn kiếng sau khi trồng phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn giá dịch vụ công ích tỉnh Đắk Nông
Phản duy trì, trồng mới và chăm sóc cây xanh đô thị

Đơn vị tính: đồng/100 m²/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.1.1.1.42	Trồng cây trang trí Trồng bồn kiếng	100 m ² /lần	16.600.000	458.999	

CX.1.1.1.43 - TRỒNG CÂY HÀNG RÀO:

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc. Vận chuyển cây giống bằng thủ công đến nơi trồng (cự li bình quân 30m). Rải đều phân hữu cơ trên diện tích trồng (3kg/m²). Trồng theo yêu cầu kỹ thuật. làm vệ sinh sạch sẽ nơi làm việc, chùi rửa dụng cụ.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo cây sau khi trồng cây phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/100 m²/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.1.1.1.43	Trồng cây trang trí Trồng cây hàng rào	100 m ² /lần	25.600.000	445.368	

CX.1.1.1.45 - TRỒNG CÚC XUYẾN CHI:

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động. Vận chuyển vật tư đến nơi trồng (cự li bình quân 30m). Rải đều phân hữu cơ trên diện tích trồng (2kg/m²). Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ. Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo cây sau khi trồng đạt độ phủ đều, phát triển bình thường, không lẫn cỏ dại.

Đơn vị tính: đồng/100 m²/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.1.1.1.45	Trồng cây trang trí Trồng cúc xuyên chi	100 m ² /lần	5.200.000	269.920	

CX.1.1.1.47 - TRỒNG DÂY LEO:

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc. Rải phân hữu cơ. Trồng cây, lèn chặt gốc, cột dây vào giàn, tưới nước sau khi trồng. Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa dụng cụ.

Yêu cầu kỹ thuật:

Cây sau khi trồng đảm bảo phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/10 cây

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng cây trang trí				
	Trồng dây leo				
CX.1.1.1.47.1	Kích thước bầu (cm) < 30x30	10 cây	1.040.800	21.864	
CX.1.1.1.47.2	Kích thước bầu (cm) ≥ 30x30	10 cây	1.601.200	28.746	

CX.1.1.1.48 - TRỒNG CÂY VÀO CHẬU:

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc. Đổ đất phân vào chậu, trồng cây vào chậu theo yêu cầu kỹ thuật. Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa dụng cụ.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo cây sau khi trồng vào chậu phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/1 chậu

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng cây vào chậu				
CX.1.1.1.48.1	Kích thước bầu (cm) 30x30	1 chậu	34.754	3.374	
CX.1.1.1.48.2	Kích thước bầu (cm) 50x50	1 chậu	88.750	5.398	
CX.1.1.1.48.3	Kích thước bầu (cm) 70x70	1 chậu	226.986	13.496	
CX.1.1.1.48.4	Kích thước bầu (cm) 80x80	1 chậu	320.224	20.244	

CX.1.1.1.49 - VẬN CHUYỂN. XẾP CHẬU CÂY VÀO NƠI TRANG TRÍ:**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động, vận chuyển và xếp chậu vào nơi trang trí.

Yêu cầu kỹ thuật:

Vận chuyển không làm gãy cây, vỡ chậu cây.

Đơn vị tính: đồng/1 chậu

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Vận chuyển, xếp chậu cây vào nơi trang trí</i>				
CX.1.1.1.49.1	Kích thước chậu (cm) > 20	1 chậu		1.362	
CX.1.1.1.49.2	Kích thước chậu (cm) > 30	1 chậu		1.733	
CX.1.1.1.49.3	Kích thước chậu (cm) > 40	1 chậu		2.476	
CX.1.1.1.49.4	Kích thước chậu (cm) > 50	1 chậu		4.085	
CX.1.1.1.48.5	Kích thước chậu (cm) > 60	1 chậu		6.189	
CX.1.1.1.48.6	Kích thước chậu (cm) > 70	1 chậu		8.294	
CX.1.1.1.48.7	Kích thước chậu (cm) > 80	1 chậu		12.379	

II. TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ, CÂY TRANG TRÍ SAU KHI TRỒNG:

CX.1.1.2.10 - TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ, BỒN HOA, BỒN KIỂNG, CÂY HÀNG RÀO, RAU MUỐNG BIỂN, CÚC XUYẾN CHI SAU KHI TRỒNG:

Thành phần công việc:

Tưới bảo dưỡng 30 ngày sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

Sau thời gian bảo dưỡng 30 ngày, thẩm cỏ, cây trang trí phát triển bình thường, không sâu bệnh, không lẫn cỏ dại, được cắt tỉa gọn theo quy định, thẩm cỏ phải đạt độ phủ kín đều, phát triển bình thường, cỏ xanh tươi, không sâu bệnh, không lẫn cỏ dại, đạt độ cao đều.

CX.1.1.2.11 - BẰNG NƯỚC GIẾNG KHOAN MÁY BƠM:

Đơn vị tính: đồng/100 m²

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Tưới nước thẩm cỏ, bồn hoa, bồn kiểng, cây hàng rào, rau muống biển, cúc xuyên chi sau khi trồng.</i> <i>Bằng nước giếng khoan, máy bơm</i>				
CX.1.1.2.11.1	Bơm xăng 3CV	100 m ²		336.050	55.729
CX.1.1.2.11.2	Bơm điện 1,5Kw	100 m ²		336.050	9.611

CX.1.1.2.12 - BẰNG NƯỚC MÁY TƯỚI THỦ CÔNG:

Đơn vị tính: đồng/100 m²

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Tưới nước thẩm cỏ, bồn hoa, bồn kiểng, cây hàng rào, Rau muống biển, cúc xuyên chi sau khi trồng</i>				
CX.1.1.2.12	Bằng nước máy tưới thủ công	100 m ²	480.900	404.880	

CX.1.1.2.13 - BẰNG XE BỒN 5M³:

Đơn vị tính: đồng/100 m²

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Tưới nước thẩm cỏ, bồn hoa, bồn kiểng, cây hàng rào, rau muống biển, cúc xuyên chi sau khi trồng</i>				
CX.1.1.2.13	Bằng xe bồn 5m ³	100 m ²	480.900	674.800	2.435.863

CX.1.1.2.20 - TƯỚI NƯỚC BẢO DƯỠNG CÂY KIỀNG TRỞ HOA. KIỀNG TẠO HÌNH. KIỀNG CHẬU VÀ DÂY LEO SAU KHI TRỒNG:

Thành phần công việc:

Tưới rót vào gốc cây, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, tưới trong thời gian 30 ngày.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo đủ lượng nước cho cây sinh trưởng tốt.

CX.1.1.2.22 - BẰNG NƯỚC MÁY TƯỚI THỦ CÔNG:

Đơn vị tính: đồng/100 cây

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.1.1.2.22	<i>Tưới nước bảo dưỡng cây kiềng trở hoa, kiềng tạo hình, kiềng chậu và dây leo sau khi trồng</i> Bằng nước máy tưới thủ công	100 cây	160.300	404.880	

CX.1.1.2.23 - BẰNG XE BỒN:

Đơn vị tính: đồng/100 cây

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.1.1.2.23.2	<i>Tưới nước bảo dưỡng cây kiềng trở hoa, kiềng tạo hình, kiềng chậu và dây leo sau khi trồng</i> Xe bồn 8m ³	100 cây	160.300	302.310	607.419

PHẦN 2

TRỒNG CÂY XANH

I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ TRƯỚC KHI TRỒNG CÂY:

CX.1.2.1.10 - KHẢO SÁT, ĐỊNH VỊ VỊ TRÍ TRỒNG CÂY:

Thành phần công việc:

Khảo sát, định vị vị trí trồng cây ngoài hiện trường theo quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo vị trí cây trồng không bị vướng các công trình ngầm và hệ thống dây điện phía trên không.

Đơn vị tính: đồng/1 vị trí

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.1.2.1.10	Khảo sát, định vị vị trí trồng cây	1 vị trí		3.374	

CX.1.2.1.20 - PHÁ DỠ NỀN, HÈ (BÊ TÔNG, GẠCH VỠ):

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ tại nơi làm việc. Phá dỡ nền, hè (bê tông, gạch vỡ) tại vị trí trồng cây, thu dọn xà bần, dụng cụ.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo thực hiện không ảnh hưởng đến công trình xung quanh.

Đơn vị tính: đồng/1 m³

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.1.2.1.20	Phá dỡ nền, hè (bê tông, gạch vỡ)	1m ³		254.265	

CX.1.2.1.30 - ĐÀO ĐẤT HỒ TRỒNG CÂY:

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ tại nơi làm việc;

Đào đất, xúc đất ra ngoài cho vô bao tập trung chuyên lên xe, thu dọn dụng cụ di chuyển đến vị trí tiếp theo;

Thu gom rác, đá, xà bần (nếu có).

Yêu cầu kỹ thuật:

Hố sau khi đào phải đạt kích thước quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 m³

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.1.2.1.30	Đào đất hố trồng cây	1m ³		90.963	

CX.1.2.1.40 - VẬN CHUYỂN ĐẤT, PHÂN HỮU CƠ TRỒNG CÂY:

Thành phần công việc:

Vận chuyển đất trồng, phân hữu cơ từ vị trí tập kết đến từng hố trồng, cự ly bình quân 30m.

Yêu cầu kỹ thuật:

Vận chuyển đất trồng, phân hữu cơ không để rơi vãi xung quanh.

Đơn vị tính: đồng/1 hố.

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Vận chuyển đất, phân hữu cơ trồng cây</i>				
CX.1.2.1.41	Kích thước hố trồng (cm) 50x50x50	1 hố	35.800	5.398	
CX.1.2.1.42	Kích thước hố trồng (cm) 80x80x80	1 hố	52.000	8.098	
CX.1.2.1.43	Kích thước hố trồng (cm) 100x100x100	1 hố	244.000	48.586	

Ghi chú: Đối với loại hố có kích thước 100cmx100cmx100cm, định mức vật tư được áp dụng trong trường hợp không sử dụng lại toàn bộ khối lượng đất đào từ hố trồng.

II. TRỒNG VÀ BẢO DƯỠNG CÂY XANH. BÓN CỎ GÓC CÂY:

CX.1.2.2.10 - TRỒNG CÂY XANH:

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ tại nơi làm việc. Trồng cây vào hố, lấp đất, lèn chặt đất, làm bồn, đóng cọc chống theo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn dụng cụ, vệ sinh khu vực sau khi hoàn thành công việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

Quy cách cây trồng đạt kích thước theo quy định về cây trồng trên đường phố. Cây sau khi trồng phát triển xanh tốt bình thường, cây không bị nghiêng, cọc chống phải thẳng, các cây cọc phải được cắt dài bằng nhau và tương đối đồng đều.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng cây xanh				
CX.1.2.2.11	Đường kính bầu đất (cm) Ø 40	1 cây	458.220	7.963	
CX.1.2.2.12	Đường kính bầu đất (cm) Ø 60	1 cây	458.220	11.067	
CX.1.2.2.13	Đường kính bầu đất (cm) Ø 70	1 cây	458.220	15.116	

CX.1.2.2.20 - BẢO DƯỠNG CÂY XANH SAU KHI TRỒNG:***Thành phần công việc:***

Được tính từ sau khi trồng xong đến lúc chăm sóc được 90 ngày để nghiệm thu. Bao gồm tưới nước, vun bồn, sửa cọc chống, dọn dẹp vệ sinh trong vòng 90 ngày.

Yêu cầu kỹ thuật:

Cây sau thời gian bảo dưỡng phát triển xanh tốt, cây không bị nghiêng, xung quanh gốc cây không có rác, cỏ dại, các chồi nhánh được cắt tỉa gọn.

CX.1.2.2.21 - BẰNG NƯỚC GIẾNG KHOAN, MÁY BƠM:

Đơn vị tính: đồng/1 cây/90 ngày

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng</i>				
	<i>Bằng nước giếng khoan. máy bơm</i>				
CX.1.2.2.21.1	Bơm xăng 3CV	1 cây/90 ngày		86.031	2.229
CX.1.2.2.21.2	Bơm điện 1.5Kw	1 cây/90 ngày		86.031	1.015

CX.1.2.2.23 – BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/1 cây/90 ngày

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng</i>				
CX.1.2.2.23	Bằng xe bồn	1 cây/90 ngày	19.236	86.031	42.628

CX.1.2.2.30. TRỒNG VÀ BẢO DƯỠNG BỒN CỎ GÓC CÂY (DIỆN TÍCH BÌNH QUÂN 3M²/BỒN):**CX.1.2.2.31 – TRỒNG BỒN CỎ LÁ GỪNG:****Thành phần công việc:**

Chuẩn bị dụng cụ tại nơi làm việc. Đào đất, xúc đất ra ngoài sâu 20cm. Vận chuyển đất trồng và phân hữu cơ từ nơi tập trung đến các bồn, cự ly bình quân 100m. Rải phân hữu cơ. Trồng cỏ vào bồn theo yêu cầu kỹ thuật. Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công. Thu dọn dụng cụ sau khi hoàn thành công việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

Cỏ trồng vào đúng diện tích bồn, đảm bảo sau khi trồng cỏ phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/1 m²

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Trồng và bảo dưỡng bồn cỏ góc cây (diện tích bình quân 3m²/bồn)</i>				
CX.1.2.2.31	Trồng bồn cỏ lá gừng	1m ²	97.000	6.748	

CX.1.2.2.32 - BẢO DƯỠNG BỒN CỎ SAU KHI TRỒNG:**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc. Tưới nước bằng xe bồn, chăm sóc, nhổ cỏ dại, dọn vệ sinh.

Yêu cầu kỹ thuật:

Bồn cỏ sau 30 ngày bảo dưỡng đạt độ phủ kín đều, phát triển bình thường, cỏ xanh tươi, không sâu bệnh, không lẫn cỏ dại, đạt độ cao đều 5cm.

Đơn vị tính: đồng/1 bồn/ 30 ngày

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Trồng và bảo dưỡng bồn cỏ góc cây (diện tích bình quân 3m²/bồn)</i>				
CX.1.2.2.3.2	Bảo dưỡng bồn cỏ sau khi trồng	1 bồn/ 30 ngày	14.427	43.187	30.448

III. CHĂM SÓC BỒN HOA, BỒN KIỀNG, CÂY HÀNG RÀO, RAU MUỐNG BIỂN, CÚC XUYẾN CHI:

CX.2.1.2.10 - TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN KIỀNG, CÂY HÀNG RÀO, RAU MUỐNG BIỂN, CÚC XUYẾN CHI:

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc. Dùng vòi phun bằng tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước. Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m. Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo đủ lượng nước cho cây sinh trưởng tốt.

CX.2.1.2.11 - BĂNG NƯỚC GIẾNG KHOAN, MÁY BƠM:

Đơn vị tính: đồng/100 m²/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Tưới nước bồn hoa, bồn kiềng, cây hàng rào, rau muống biển, cúc xuyên chi</i> <i>Bằng nước giếng khoan, máy bơm</i>				
CX.2.1.2.11.1	Bơm xăng 3CV	100 m ² /lần		13.793	5.460
CX.2.1.2.11.2	Bơm điện 1.5Kw	100 m ² /lần		17.248	1.640

CX.2.1.2.12 - BĂNG NƯỚC MÁY TƯỚI THỦ CÔNG:

Đơn vị tính: đồng/100 m²/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Tưới nước bồn hoa, bồn kiềng, cây hàng rào, rau muống biển, cúc xuyên chi</i>				
CX.2.1.2.12	Băng nước máy tưới thủ công	100 m ² /lần	11.221	22.943	

CX.2.1.2.13 - BẢNG XE BỒN:*Đơn vị tính: đồng/100 m²/lần*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Tưới nước bồn hoa, bồn kiếng, cây hàng rào, rau muống biển, cúc xuyên chi</i>				
	Bảng xe bồn				
CX.2.1.2.13.1	Xe bồn 5 m ³	100 m ² /lần	11.221	19.164	43.237
CX.2.1.2.13.2	Xe bồn 8 m ³	100 m ² /lần	11.221	19.164	35.270

CX.2.1.2.70 - CHĂM SÓC RAU MUỐNG BIỂN:**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc. Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm (tỷ lệ trồng dặm là 10%/năm). Nhổ bỏ cỏ dại (6 lần/năm); cắt tỉa (4 lần/năm). Bón phân vô cơ, phân hữu cơ xen kẽ nhau (phân vô cơ 2 lần/năm, phân hữu cơ 2 lần/năm). Phun thuốc trừ sâu cho cây (phun 2 đợt, mỗi đợt 2 lần). Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công. Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo rau muống biển luôn phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/100 m²/năm

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.2.1.2.70	Chăm sóc rau muống biển	100 m ² /năm	1.264.391	1.630.136	

CX.2.1.2.80 - CHĂM SÓC CÚC XUYẾN CHI:**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc. Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm (tỷ lệ trồng dặm là 10%/năm); nhổ bỏ cỏ dại (4 lần/năm); phát thăm cúc xuyên chi (4 lần/năm). Bón phân vô cơ, phân hữu cơ xen kẽ nhau (phân vô cơ 2 lần/năm, phân hữu cơ 2 lần/năm). Phun thuốc trừ sâu cho cây (phun 2 đợt, mỗi đợt 2 lần). Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công. Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo cúc xuyên chi luôn phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/100 m²/năm

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.2.1.2.80	Chăm sóc cúc xuyên chi	100 m ² /năm	912.195	815.068	

CX.2.1.3.10 - TƯỚI NƯỚC CÂY KIỂNG TRỞ HOA, CÂY KIỂNG TẠO HÌNH VÀ DÂY LEO:

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc. Dùng vòi phun bằng tay, tưới đều nước ướt đầm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước. Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m. Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo đủ lượng nước cho cây sinh trưởng tốt.

CX.2.1.3.11 - BẰNG NƯỚC GIẾNG KHOAN MÁY BƠM:

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Tưới nước cây kiểng trở hoa, cây kiểng tạo hình và dây leo</i> <i>Bằng nước giếng khoan, máy bơm</i>				
CX.2.1.3.11.1	Bơm xăng 3CV	100 cây/lần		12.956	5.404
CX.2.1.3.11.2	Bơm điện 1.5Kw	100 cây/lần		17.275	1.640

CX.2.1.3.12 - BẰNG NƯỚC MÁY TƯỚI THỦ CÔNG:

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Tưới nước cây kiểng trở hoa, cây kiểng tạo hình và dây leo</i> <i>Bằng nước máy tưới thủ công</i>				
CX.2.1.3.12		100 cây/lần	11.221	25.872	

CX.2.1.3.13 - BẰNG XE BỒN:

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Tưới nước cây kiểng trở hoa, cây kiểng tạo hình và dây leo</i> <i>Bằng nước giếng khoan, máy bơm</i>				
CX.2.1.3.13.1	Xe bồn 5 m ³	100 cây/lần	11.221	18.894	42.831
CX.2.1.3.13.2	Xe bồn 8 m ³	100 cây/lần	11.221	18.894	31.743

CX.2.1.3.20 - CHĂM SÓC CÂY KIỀNG TRỞ HOA. CÂY KIỀNG TẠO HÌNH VÀ DÂY LEO:

CX.2.1.3.21 - CHĂM SÓC CÂY KIỀNG TRỞ HOA:

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc. Cắt sửa tán gọn gàng, cân đối không để nặng tàn, nghiêng ngã (thực hiện 12 lần/năm). Bón phân vô cơ, phân hữu cơ xen kẽ nhau (phân vô cơ 2 lần/năm, phân hữu cơ 2 lần/năm). Phun thuốc trừ sâu cho cây (phun 4 đợt, mỗi đợt 2 lần). Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công. Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo cây sinh trưởng và phát triển tốt, cây có hoa.

Đơn vị tính: đồng/100 cây/năm

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.2.1.3.21	Chăm sóc cây kiềng trở hoa	100 cây/năm	1.684.680	6.773.357	

CX.2.1.3.22 - CHĂM SÓC CÂY KIỀNG TẠO HÌNH:

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc. Cắt tỉa cây theo hình quy định (thực hiện 12 lần/năm). Bón phân vô cơ, phân hữu cơ xen kẽ nhau (phân vô cơ 2 lần/năm, phân hữu cơ 2 lần/năm). Phun thuốc trừ sâu cho cây (phun 3 đợt, mỗi đợt 2 lần). Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công. Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo cây sinh trưởng và phát triển tốt, cây được cắt tỉa định hình.

Đơn vị tính: đồng/100 cây/năm

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.2.1.3.22	Chăm sóc cây kiềng tạo hình	100 cây/năm	1.647.740	5.629.120	

CX.2.1.3.23 - CHĂM SÓC DÂY LEO:

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc. Làm cỏ, xới gốc, rũ giàn, cắt tỉa cành nhánh khô héo, cột dây leo theo giàn 12 lần/năm; Trừ sâu, rệp 3 đợt/năm, 2 lần/đợt; Bón phân hữu cơ 4 lần/năm; Xịt thuốc dưỡng lá 12 lần/năm. Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa dụng cụ, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo dây leo luôn phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/100 trụ/năm

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.2.1.3.23	Chăm sóc cây kiểng trở hoa. cây kiểng tạo hình và dây leo	100 trụ/năm	1.323.230	8.772.400	

CX.2.1.3.30 - TRỒNG DẶM CÂY KIỂNG TRỞ HOA, KIỂNG TẠO HÌNH VÀ DÂY LEO:

CX.2.1.3.31 - TRỒNG DẶM CÂY KIỂNG TRỞ HOA, KIỂNG TẠO HÌNH:

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc. Nhổ bỏ cây kiểng xấu, hỏng, đào hố có kích thước phù hợp, bón phân, trồng dặm cây cảnh, tưới bảo dưỡng. Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa dụng cụ, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.

Yêu cầu kỹ thuật:

Cây trồng được tháo bao bó bầu và bầu đất không bị bể, cây phát triển tốt, không gãy thân, cành lá.

Đơn vị tính: đồng/100 cây trồng dặm/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.2.1.3.31.1	Đường kính bầu ≤ 30cm	100 cây trồng dặm/lần	5.100.000	875.890	
CX.2.1.3.31.2	Đường kính bầu > 30cm	100 cây trồng dặm/lần	12.100.000	1.358.102	

CX.2.1.3.32 - TRỒNG DẶM DÂY LEO:

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc. Gỡ bỏ dây leo bị chết, hư hỏng trên giàn; đào hố đạt kích thước phù hợp; trồng dây mới thay thế vào vị trí đã chết, cột dây mới trồng lên giàn; dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa và cất dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

Dây leo mới trồng phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/10 dây trồng dặm/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.2.1.3.32	Trồng dặm dây leo	10 dây trồng dặm/lần	1.512.000	89.613	

CX.2.1.3.40 - BÚNG DI DỜI VÀ CHĂM SÓC BẢO DƯỠNG CÂY KIỀNG TRỞ HOA. KIỀNG TẠO HÌNH:**CX.2.1.3.41 - BÚNG DI DỜI CÂY KIỀNG TRỞ HOA. KIỀNG TẠO HÌNH:****Thành phần công việc:**

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc. Búng cây theo quy trình kỹ thuật. Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa dụng cụ, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.

Yêu cầu kỹ thuật:

Cây sau khi búng không được bể bầu, được bó bầu, thêm đất lèn chặt gốc.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Búng di dời và chăm sóc bảo dưỡng cây kiềng trở hoa, kiềng tạo hình</i>				
CX.2.1.3.41	Búng di dời cây kiềng trở hoa, kiềng tạo hình	1 cây	41.920	20.244	

CX.2.1.3.42 - TƯỚI NƯỚC BẢO DƯỠNG CÂY KIỀNG TRỞ HOA. KIỀNG TẠO HÌNH SAU KHI DI DỜI BẰNG NƯỚC GIẾNG KHOAN:

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Búng di dời và chăm sóc bảo dưỡng cây kiềng trở hoa, kiềng tạo hình</i>				
	<i>Tưới nước bảo dưỡng cây kiềng trở hoa, kiềng tạo hình sau khi di dời bằng nước giếng khoan</i>				
CX.2.1.3.42.1	Bơm xăng 3CV	100 cây/lần		6.748	2.815
CX.2.1.3.42.2	Bơm điện 1.5Kw	100 cây/lần		9.447	897

CX.2.1.3.43 - BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN 60 NGÀY CÂY KIỀNG TRỞ HOA. KIỀNG TẠO HÌNH**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc. Làm cỏ, xới đất; bón phân vô cơ 01 lần; phun thuốc trừ sâu và dưỡng lá 2 lần. Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa và cất dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

Sau khi dưỡng 60 ngày, cây đảm bảo có thể trồng lại được.

Đơn vị tính: đồng/100 cây/60 ngày

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.2.1.3.43	Bứng di dời và chăm sóc bảo dưỡng cây kiềng trở hoa. kiềng tạo hình Bảo dưỡng thường xuyên 60 ngày cây kiềng trở hoa, kiềng tạo hình	100 cây/60 ngày	113.074	774.516	

CX.2.2.5.50 - BỨNG DI DỜI CÂY XANH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, Giải phóng mặt bằng, lắp đặt rào chắn, biển báo. Bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động, thực hiện các công tác theo đúng quy trình kỹ thuật; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

Cây sau khi bứng không được bể bầu, được bó kỹ bầu và quấn thân bằng bao bố.

Đơn vị tính: 1 cây

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.2.2.5.51	Bứng di dời cây xanh, loại mới trồng	1 cây	36.000	215.936	
CX.2.2.5.52	Bứng di dời cây xanh, loại 1	1 cây	72.000	337.400	142.090
CX.2.2.5.53	Bứng di dời cây xanh, loại 2	1 cây	114.000	539.840	284.180

CX.2.2.5.60 - BẢO DƯỠNG CÂY XANH SAU KHI BỨNG DI DỜI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ tại hiện trường làm việc; Thực hiện các công tác theo đúng quy trình kỹ thuật; Tháo bỏ bầu cây, quay bầu bằng cót ép, tăng cường đất đen - tro trấu, xơ dừa - phân hữu cơ (tỷ lệ 4-2-1); Dựng cây, chống đỡ cho thẳng, cột giằng bằng dây dù; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định..

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo cây phục hồi nhanh, sinh trưởng tốt.

Đơn vị tính: 1 cây/6 tháng

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.2.2.5.61	Bảo dưỡng cây xanh sau khi bứng đi dời, loại mới trồng	1 cây/6 tháng	218.860	1.889.440	
CX.2.2.5.62	Bảo dưỡng cây xanh sau khi bứng đi dời, loại 1	1 cây/6 tháng	318.295	2.159.360	
CX.2.2.5.63	Bảo dưỡng cây xanh sau khi bứng đi dời, loại 2	1 cây/6 tháng	448.326	2.429.280	

CX.2.1.3.50 - CHĂM SÓC CÂY THỦY SINH:

CX.2.1.3.51 - CẮT TỈA CÂY THỦY SINH:

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc. Cắt tỉa lá hoa già, úa và sâu bệnh. Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa và cất dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo cây không có lá già úa, sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/1 chậu/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Chăm sóc cây thủy sinh</i> <i>Cắt tỉa cây thủy sinh</i>				
CX.2.1.3.51.1	Cây trồng trong chậu đặt trong hồ xây	1 chậu/lần		2.024	

CX.2.1.3.52 - BÓN PHÂN CÂY THỦY SINH:

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động. Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc. Thực hiện bón phân cho cây. Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa và cất dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

Phân được bón đều và đủ liều lượng, đảm bảo cây phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/1 chậu/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Chăm sóc cây thủy sinh</i> <i>Bón phân cây thủy sinh</i>				
CX.2.1.3.52.1	Cây trồng trong chậu đặt trong hồ xây	1 chậu/lần	337	945	
CX.2.1.3.52.2	Cây trồng trong chậu đặt trong hồ không xây	1 chậu/lần	211	945	

CX.2.1.3.53 - TRỒNG DẶM CÂY THỦY SINH TRONG CHẬU ĐẶT TRONG HỒ XÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc. Bê chậu cũ lên khỏi hồ, trồng dặm cây và đặt chậu xuống hồ. Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa dụng cụ.

Yêu cầu kỹ thuật:

Cây phát triển tốt sau khi trồng dặm.

Đơn vị tính: đồng/1 chậu/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Chăm sóc cây thủy sinh</i>				
CX.2.1.3.53	Trồng dặm cây thủy sinh trong chậu đặt trong hồ xây	1 chậu/lần	150.000	5.668	

CX.2.1.3.54 - THAY CHẬU CÂY THỦY SINH BỊ VỠ, HỎNG TRONG HỒ XÂY:

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động. Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc. Bê chậu cũ lên khỏi hồ. Tiến hành thay chậu, lấy thêm bùn (nếu cần) và đặt chậu lại xuống hồ. Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa dụng cụ.

Yêu cầu kỹ thuật:

Cây phát triển bình thường sau khi thay chậu.

Đơn vị tính: đồng/1 chậu/lần

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Chăm sóc cây thủy sinh</i>				
CX.2.1.3.54	Thay chậu cây thủy sinh bị vỡ, hỏng trong hồ xây	1 chậu/lần	100.000	8.637	

PHỤ LỤC 1
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TỈNH ĐẮK NÔNG
DUY TRÌ, TRỒNG MỚI VÀ CHĂM SÓC CÂY XANH ĐÔ THỊ

(Giá vật liệu chưa tính thuế GTGT và chi phí vận chuyển đến chân công trình)

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	A dao	kg	15.000
2	Bao bố	cái	15.000
3	Bao PE	cái	5.000
4	Bộ kẹp đai bằng thép	kg	25.000
5	Cây cảnh	giỏ	80.000
6	Cây chống D15cm (Bạch đàn: cao 3.0m ÷ 3.5m. ĐK giữa cây 10 ÷ 15cm)	cây	30.000
7	Cây chống f 60	cây	8.000
8	Cây chống fi 60 dài 3.5m	cây	8.000
9	Cây giống (cây hàng rào. đường viền)	bịch	10.000
10	Cây giống (cây trở hoa) - Kích thước bầu 15x15 (cm)	cây	18.000
11	Cây giống (cây trở hoa) - Kích thước bầu 20x20 (cm)	cây	30.000
12	Cây giống (cây trở hoa) - Kích thước bầu 30x30 (cm)	cây	70.000
13	Cây giống (cây trở hoa) - Kích thước bầu 50x50 (cm)	cây	180.000
14	Cây giống (cây trở hoa) - Kích thước bầu 60x60 (cm)	cây	250.000
15	Cây giống (cây xanh bóng mát)	cây	400.000
16	Cây giống (công tác cây xanh)	cây	90.000
17	Cây giống trồng dặm (cây trở hoa) - Đk bầu > 30cm	cây	100.000
18	Cây giống trồng dặm (cây trở hoa) - Đk bầu ≤ 30cm	cây	30.000
19	Cây hàng rào	bịch	10.000
20	Cây kiếng	giỏ	10.000
21	Cây thủy sinh	cây	150.000
22	Chậu cảnh (xi măng fi 25)	chậu	6.500
23	Chậu đựng cây thủy sinh (chậu đất nung đường kính 45cm)	chậu	100.000
24	Cỏ giống (cỏ lá gừng)	m ²	30.000
25	Cỏ lá gừng	m ²	30.000
26	Cỏ lông heo	m ²	55.000
27	Cỏ nhung	m ²	55.000
28	Cọc chống (Bạch đàn: cao 1.5m. đường kính 3cm)	cây	7.000
29	Cọc chống cao 2.5m. ĐK giữa cây ≥ 6cm	cây	13.000
30	Cót ép	m ²	8.200
31	Cúc xuyên chi	bịch	3.000
32	Đất đen	m ³	340.000
33	Đất mùn đen trộn cát mịn	m ³	45.000
34	Đất trồng	m ³	340.000

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
35	Dây đai	kg	23.000
36	Dây dù	m	7.000
37	Dây kẽm 1mm	kg	22.000
38	Dây leo	cây	150.000
39	Dây leo - Kích thước bầu <30x30 (cm)	cây	100.000
40	Dây leo - Kích thước bầu ≥30x30 (cm)	cây	150.000
41	Dây nylon	kg	40.000
42	Dây thép. kẽm buộc	kg	20.000
43	Đinh	kg	21.000
44	Đinh kẽm	kg	22.000
45	Hoa giỏ	giỏ	14.000
46	Hoa giỏ (3 cây/giỏ)	giỏ	15.000
47	Hoa giống (cao 30-40cm)	cây	5.000
48	Nẹp gỗ	m	7.000
49	Nẹp gỗ 2x7x40cm	cây	4.000
50	Nước tưới	m ³	11.221
51	Ống nhựa D16mm	m	6.000
52	Phân bón vô cơ	kg	8.423
53	Phân hữu cơ	kg	2.000
54	Phân vi sinh	kg	1.200
55	Rau muống biển	bịch	2.500
56	Son (Sơn Bạch Tuyết)	kg	35.000
57	Thuốc dưỡng lá	lít	65.000
58	Thuốc dưỡng lá (Dola O1F)	lít	65.000
59	Thuốc trừ sâu	lít	184.700
60	Thuốc trừ sâu (sùng)	lít	200.000
61	Thuốc trừ sùng cỏ	kg	36.620
62	Thuốc xử lý đất	kg	12.500
63	Tro trấu- xơ dừa	m ³	200.000
64	Vôi bột	kg	4.000
	Chậu trồng cây		
65	- Loại chậu xi măng Ø50cm (có 1 đôn)	chậu	150.000
66	- Loại chậu xi măng Ø60cm (có 1 đôn)	chậu	180.000
67	- Loại chậu xi măng Ø70cm (có 1 đôn)	chậu	280.000
68	- Loại chậu xi măng Ø80cm (có 1 đôn)	chậu	350.000
69	- Loại chậu xi măng Ø90cm (có 1 đôn)	chậu	550.000
70	- Loại chậu xi măng Ø90cm (có 2 đôn)	chậu	700.000
71	- Loại chậu xi măng Ø100cm (có 1 đôn)	chậu	850.000
	Cây bóng mát		
72	Cây Việt mới trồng < 2 năm:	cây	70.000

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
73	Cây Viêt > 2 năm, cao <= 4m, đường kính gốc từ 5-10cm	cây	450.000
74	Cây Viêt > 2 năm, cao <= 6m, đường kính gốc từ 10-15cm	cây	1.170.000
75	Cây Viêt > 2 năm, cao <= 6m, đường kính gốc từ 15-20cm	cây	2.650.000
76	Cây Viêt > 2 năm, cao <= 6m, đường kính gốc từ 20-25cm	cây	3.300.000
77	Cây Chuông vàng mới trồng < 2 năm:	cây	70.000
78	Cây Chuông vàng > 2 năm, cao <= 4m, đường kính gốc từ 5-10cm	cây	400.000
79	Cây Chuông vàng > 2 năm, cao <= 6m, đường kính gốc từ 10-15cm	cây	1.215.000
80	Cây Chuông vàng > 2 năm, cao <= 6m, đường kính gốc từ 15-20cm	cây	2.250.000
81	Cây Chuông vàng > 2 năm, cao <= 6m, đường kính gốc từ 20-25cm	cây	3.330.000
82	Cây Sao mới trồng < 2 năm:	cây	80.000
83	Cây Sao > 2 năm, cao <= 4m, đường kính gốc từ 5-10cm	cây	450.000
84	Cây Sao > 2 năm, cao <= 6m, đường kính gốc từ 10-15cm	cây	1.250.000
85	Cây Sao > 2 năm, cao <= 6m, đường kính gốc từ 15-20cm	cây	2.520.000
86	Cây Sao > 2 năm, cao <= 6m, đường kính gốc từ 20-25cm	cây	3.300.000
87	Cây Dầu mới trồng < 2 năm	cây	80.000
88	Cây Dầu > 2 năm, cao <= 4m, đường kính gốc từ 5-10cm	cây	450.000
89	Cây Dầu > 2 năm, cao <= 6m, đường kính gốc từ 10-15cm	cây	1.250.000
90	Cây Dầu > 2 năm, cao <= 6m, đường kính gốc từ 15-20cm	cây	2.530.000
91	Cây Dầu > 2 năm, cao <= 6m, đường kính gốc từ 20-25cm	cây	3.500.000
92	Cây Long Nảo mới trồng < 2 năm	cây	60.000
93	Cây Long Nảo > 2 năm, cao <= 4m, đường kính gốc từ 5- 10cm	cây	400.000
94	Cây Long Nảo > 2 năm, cao <= 6m, đường kính gốc từ 10- 15cm	cây	1.200.000
95	Cây Long Nảo > 2 năm, cao <= 6m, đường kính gốc từ 15- 20cm	cây	2.450.000
96	Cây Long Nảo > 2 năm, cao <= 6m, đường kính gốc từ 20- 25cm	cây	3.500.000
97	Cây Phượng mới trồng < 2 năm:	cây	60.000
98	Cây Phượng > 2 năm, cao <= 4m, đường kính gốc từ 5- 10cm	cây	200.000
99	Cây Phượng > 2 năm, cao <= 6m, đường kính gốc từ 10-15cm	cây	1.100.000
100	Cây Phượng > 2 năm, cao <= 6m, đường kính gốc từ 15-20cm	cây	2.100.000
101	Cây Phượng > 2 năm, cao <= 6m, đường kính gốc từ 20-25cm	cây	3.150.000
102	Cây Me Tây mới trồng < 2 năm	cây	42.168
103	Cây Me Tây > 2 năm, cao <= 4m, đường kính gốc từ 5- 10cm	cây	300.000
104	Cây Me Tây > 2 năm, cao <= 6m, đường kính gốc từ 10- 15cm	cây	1.100.215
105	Cây Me Tây > 2 năm, cao <= 6m, đường kính gốc từ 15-20cm	cây	2.125.300
106	Cây Me Tây > 2 năm, cao <= 6m, đường kính gốc từ 20-25cm	cây	3.150.400
107	Cây Bằng Lăng mới trồng < 2 năm	cây	62.521
108	Cây Bằng Lăng > 2 năm, cao <= 4m, đường kính gốc từ 5- 10cm	cây	355.000
109	Cây Bằng Lăng > 2 năm, cao <= 6m, đường kính gốc từ 10- 15cm	cây	1.125.000

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
110	Cây Bằng Lăng > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 15-20cm	cây	2.130.000
111	Cây Bằng Lăng > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 20-25cm	cây	3.450.000
112	Cây Xà Cừ mới trồng < 2 năm	cây	35.000
113	Cây Xà Cừ > 2 năm, cao ≤ 4m, đường kính gốc từ 5-10cm	cây	350.000
114	Cây Xà Cừ > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 10-15cm	cây	1.250.000
115	Cây Xà Cừ > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 15-20cm	cây	2.200.000
116	Cây Xà Cừ > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 20-25cm	cây	3.400.000
117	Cây Phi Lao mới trồng < 2 năm	cây	28.000
118	Cây Phi Lao > 2 năm, cao ≤ 4m, đường kính gốc từ 5-10cm	cây	310.500
119	Cây Phi Lao > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 10-15cm	cây	1.150.000
120	Cây Phi Lao > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 15-20cm	cây	2.150.000
121	Cây O Môi mới trồng < 2 năm	cây	120.000
122	Cây O Môi > 2 năm, cao ≤ 4m, đường kính gốc từ 5-10cm	cây	450.000
123	Cây O Môi > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 10-15cm	cây	1.350.000
124	Cây O Môi > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 15-20cm	cây	2.550.000
125	Cây Sấu mới trồng < 2 năm	cây	125.500
126	Cây Sấu > 2 năm, cao ≤ 4m, đường kính gốc từ 5-10cm	cây	450.000
127	Cây Sấu > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 10-15cm	cây	1.350.000
128	Cây Sấu > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 15-20cm	cây	2.500.000
129	Cây Sấu > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 20-25cm	cây	3.450.000
130	Cây Bằng Đài Loan mới trồng < 2 năm	cây	150.000
131	Cây Bằng Đài Loan > 2 năm, cao ≤ 4m, đường kính gốc từ 5-10cm	cây	450.000
132	Cây Bằng Đài Loan > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 10-15cm	cây	1.250.000
133	Cây Bằng Đài Loan > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 15-20cm	cây	2.450.000
134	Cây Bằng Đài Loan > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 20-25cm	cây	3.445.000
135	Cây Lim xẹt mới trồng < 2 năm	cây	70.000
136	Cây Lim xẹt > 2 năm, cao ≤ 4m, đường kính gốc từ 5-10cm	cây	400.000
137	Cây Lim xẹt > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 10-15cm	cây	1.350.000
138	Cây Lim xẹt > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 15-20cm	cây	2.550.000
139	Cây Lim xẹt > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 20-25cm	cây	3.750.000
140	Cây Muồng hoa đào mới trồng < 2 năm	cây	60.000
141	Cây Muồng hoa đào > 2 năm, cao ≤ 4m, đường kính gốc từ 5-10cm	cây	350.000
142	Cây Muồng hoa đào > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 10-15cm	cây	1.250.000
143	Cây Muồng hoa đào > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 15-20cm	cây	2.300.000
144	Cây Muồng hoa đào > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 20-	cây	3.280.250

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	25cm		
145	Cây Ô sa ka mới trồng < 2 năm	cây	80.000
146	Cây Ô sa ka > 2 năm, cao ≤ 4m, đường kính gốc từ 5-10cm	cây	350.000
147	Cây Ô sa ka > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 10-15cm	cây	1.320.000
148	Cây Ô sa ka > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 15-20cm	cây	2.370.550
149	Cây Ô sa ka > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 20-25cm	cây	3.444.750
150	Cây Ngọc Lan mới trồng < 2 năm	cây	100.000
151	Cây Ngọc Lan > 2 năm, cao ≤ 4m, đường kính gốc từ 5-10cm	cây	318.000
152	Cây Ngọc Lan > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 10-15cm	cây	1.420.000
153	Cây Ngọc Lan > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 15-20cm	cây	2.210.000
154	Cây Ngọc Lan > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 20-25cm	cây	3.150.000
155	Cây Lộc vừng mới trồng < 2 năm	cây	100.000
156	Cây Lộc vừng > 2 năm, cao ≤ 4m, đường kính gốc từ 5-10cm	cây	571.429
157	Cây Lộc vừng > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 10-15cm	cây	1.650.000
158	Cây Lộc vừng > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 15-20cm	cây	2.400.000
159	Cây Lộc vừng > 2 năm, cao ≤ 6m, đường kính gốc từ 20-25cm	cây	3.600.000
	Cây cảnh:		
	Vạn tuế:		
160	Chiều cao 0,2m; đường kính tán 0,5m	cây	450.000
161	Chiều cao 0,5m; đường kính tán 0,8m	cây	1.662.200
162	Chiều cao 0,7m, đường kính tán 0,8m	cây	2.115.500
163	Chiều cao thân > 1m	cây	3.400.000
	Cây Phát tài núi:		
164	Chiều cao từ 1-1,4m	cây	495.000
165	Chiều cao từ 1,5-1,9m	cây	842.000
166	Chiều cao trên 2m	cây	955.000
167	Cau Vua (cau Hoàng hậu): Chiều cao trên 3m đến dưới 4m, đường kính 20-30cm	cây	1.000.000
168	Cau Vua (cau Hoàng hậu): Chiều cao trên 4m đến 4,5m, đường kính 30-40cm	cây	1.820.000
169	Cau Vua (cau Hoàng hậu): Chiều cao trên 4,5m, đường kính 45 - 50cm	cây	3.800.000
170	Cau Vua (cau Hoàng hậu): Chiều cao 7m, Chu vi gốc 1,8m	cây	4.690.000
171	Cau Vua (cau Hoàng hậu): Chiều cao 7m, Chu vi gốc 2m	cây	5.500.000
172	Cau Vua (cau Hoàng hậu): Chiều cao 8m, Chu vi gốc 2,2m	cây	6.200.000
173	Cau Vua (cau Hoàng hậu): Chiều cao 9m, Chu vi gốc 2,2m		7.500.000
174	Cau Trái đỏ (cau Tua): Chiều cao 1,5-2m, chu vi gốc 7-10cm	cây	200.000
175	Cau cảnh (Dừa cảnh): Chiều cao trên 1m đến dưới 1,5m	cây	65.000
176	Cau cảnh (Dừa cảnh): Chiều cao trên 2m	cây	120.000
177	Cau Đuôi chồn: Chiều cao trên 3,5m	cây	900.000
178	Cau Đuôi chồn: Chiều cao trên 4m	cây	1.700.000

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
179	Trắc tròn: Chiều cao 0,3m	cây	40.000
180	Trắc tròn: Chiều cao 0,8-1m	cây	200.000
181	Son tùng Chiều cao 0,3m	cây	48.000
182	Tràm bông đỏ (Liễu đỏ-Liễu rữ): Chiều cao 1m	cây	45.500
183	Tràm bông đỏ (Liễu đỏ-Liễu rữ): Chiều cao 2m	cây	85.500
184	Tùng bút: Chiều cao 1,2-1,5m	cây	150.000
185	Tùng bút: Chiều cao 2m	cây	235.000
186	Trắc bá điệp: Chiều cao 1,2m	cây	100.000
187	Móng bò: Chiều cao trên 2m	cây	50.000
188	Hoàng nam: Chiều cao ≤ 1,5m	cây	60.000
189	Hoàng nam: Chiều cao ≥ 1,5m	cây	150.000
190	Bông giấy (2 màu Trắng - Đỏ): Chiều cao < 0,5m	cây	35.000
191	Nguyệt quế: Chiều cao 0,5m	cây	45.780
192	Nguyệt quế: Chiều cao 0,7-1m	cây	102.500
193	Trang Mỹ Chiều cao 0,7m	cây	55.000
194	Trang Nhật hoa đỏ (Trang Thái): Chiều cao 0,3m	cây	25.300
195	Trang Nhật hoa đỏ (Trang Thái): Chiều cao 0,5m	cây	47.600
196	Trang Tàu hoa đỏ	cây	35.500
197	Xương rồng kim (Bát Tiên kim)	cây	30.430
198	Xương rồng Hồng Hạnh (Bát Tiên Hồng Hạnh)	cây	51.950
199	Huỳnh anh vàng: Chiều cao 0,3m	cây	25.263
200	Dương liễu tháp: Chiều cao 1,5m, tán 0,5m	cây	250.000
201	Chuối ngọc tháp: Chiều cao 0,6m	cây	35.500
202	Lá màu: Chiều cao 0,4-0,5m	cây	25.700
203	Cây Mua Úc	cây	70.000
204	Cây Mua Thái	cây	70.000
205	Cây Giáng hương	cây	60.000
206	Cây Thông ba lá	cây	100.000
207	Cây Sim rừng	cây	100.000
208	Cây Kè bạc	cây	70.000
209	Cây cảnh trồng chậu:	cây	2.000.000
210	Xanh: Si (Bon sai)	cây	2.000.000
211	Xanh: Si hình tháp cao 1,5m	cây	200.000
212	Xanh: Si hình tháp cao 2m	cây	250.000
213	Xanh: Dáng trực 5 tầng	cây	2.500.000
214	Xanh: Dáng trực 9 tầng (loại trung)	cây	4.000.000
215	Xanh: Dáng trực 9 tầng cao 4m	cây	4.000.000
216	Xanh: Dáng nghiêng (dáng long)	cây	6.000.000
217	Xanh thế dáng trực (loại nhỏ)	cây	2.500.000
218	Xanh thế dáng trực (loại trung)	cây	4.500.000

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
219	Xanh thê dáng trực (loại lớn)	cây	6.500.000
220	Bông giấy các màu: Chiều cao 1m	cây	350.000
221	Bông giấy các màu: Chiều cao 1,5m	cây	857.000
222	Sứ thái: Chiều cao 0,4m	cây	200.000
223	Sứ thái: Chiều cao 0,5-0,7m	cây	250.000
224	Cau Sâm banh: Chu vi 0,8-1m	cây	350.000
225	Cau Sâm banh: Chu vi 1,2-1,3m	cây	1.550.000
226	Cau Sâm banh: Chu vi 1,4-1,6m	cây	1.850.000
227	Mai chiếu thủy Loại trung	cây	3.000.000
228	Mai chiếu thủy Loại lớn	cây	6.000.000
229	Tùng la hán (dáng trực) Chiều cao 5m	cây	5.300.000
230	Tùng la hán (dáng trực) Chiều cao 4m	cây	4.300.000
231	Cây Nga Mì	cây	500.000
232	Kim phát tài	cây	85.500
233	Hoa giấy thê Chiều cao 1,5m	cây	1.200.000
234	Đùng đình Chiều cao 5m	cây	4.000.000
235	Dừa HaWai	cây	50.000
236	Cắm tú cầu	cây	80.000
237	Cọ Nhật	cây	60.000
238	Cau lùn (cau ăn trái): Cao 1 - 1,2m	cây	650.000
239	Long thù (Rồng nhả ngọc)	cây	25.000
240	Dừa Thái	cây	50.000
241	Dừa Mỹ	cây	80.000
242	Sĩ đốm: Cao 1-1,2m	cây	40.000
243	Trúc mây	cây	120.000
244	Ngũ gia bì	cây	180.000
245	Lá xanh	cây	300.000
246	Lá đốm	cây	310.000
247	Sĩ Bonsai (giáng cổ thụ): Cao 0,7-1m	cây	1.500.000
248	Ngâu tròn: Chiều cao \leq 0,5m	cây	145.300
249	Ngâu tròn: Chiều cao \geq 0,5m	cây	195.550
250	Hồng lộc: Cao 0,7-1m	cây	150.000
	Hoa các loại:		
251	Bạch trạng: Chiều cao 0,3m	cây	20.000
252	Bướm bạc	cây	20.000
253	Diễm châu	giỏ	20.000
254	Sĩ thái chiều cao 0,3m	cây	30.000
255	Hoa cây ngắn ngày (trồng hoa công viên)	cây	20.000
256	Cúc nút áo, Tho pháp	cây	20.000
257	Ngũ sắc	cây	15.000

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
258	Lan Mỹ (Buồm trắng Lớn)	cây	35.000
259	Lan Ý (Buồm trắng Nhỏ)	gió	30.000
260	Bướm hồng	cây	30.000
261	Nhài 2 màu (trắng, tím)	cây	50.000
262	Mai chi thiên	cây	25.000
263	Mai dạ thảo	cây	25.000
264	Mai dứa	cây	20.000
265	Thanh tú	cây	15.000
266	Păng xê	cây	25.000
267	Bông bụp	cây	70.000
268	Thạch thảo (Chiều tím)	cây	20.000
	Cây hàng rào, đường viền:		
269	Chổi ngọc vàng	cây	6.000
270	Chổi ngọc xanh (có gai)	cây	10.000
271	Ấc ó	cây	6.000
272	Cắm tú mai	cây	6.000
273	Cùm rụp	cây	7.000
274	Mai nhật (Kim đồng)	cây	20.000
275	Cắm thạch trồng thảm	m2	25.000
276	Trạng nguyên Chiều cao 0,34m	cây	80.000
277	Hoa cúc rừng	m2	20.000
278	Cỏ lá gừng	m2	25.000
279	Cỏ nhung	m2	55.000
280	Hoa mười giờ	cây	20.000
281	Dệu viền (cắm thạch)	cây	5.000
282	Các loại trúc Bụi	cây	100.000
283	Cỏ lạc tiên (đậu phụng)	m2	20.000
284	Mắt nai	m2	50.000

PHỤ LỤC 2
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TỈNH ĐẮK NÔNG
DUY TRÌ, TRỒNG MỚI VÀ CHĂM SÓC CÂY XANH ĐÔ THỊ

(Tính theo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng)

STT	Cấp bậc	Nhóm	Hệ số chung	Lương cơ bản (đồng/tháng)	Lương ngày công (đồng/tháng)
1	3.0	I	2.16	3.218.400	123.785
2	3.5	I	2.35	3.508.950	134.960
3	4.0	I	2.55	3.799.500	146.135

STT	Cấp bậc	Nhóm	Hệ số chung	Lương cơ bản (đồng/tháng)	Lương ngày công (đồng/tháng)
1	3.0	II	2.31	3.441.900	132.381
2	3.5	II	2.51	3.739.900	143.842
3	4.0	II	2.71	4.037.900	155.304

STT	Cấp bậc	Nhóm	Hệ số chung	Lương cơ bản (đồng/tháng)	Lương ngày công (đồng/tháng)
1	3.0	III	2.48	3.695.200	142.123
2	3.5	III	2.7	4.023.000	154.731
3	4.0	III	2.92	4.350.800	167.338

PHỤ LỤC 3
BẢNG GIÁ CA MÁY DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TỈNH ĐẮK NÔNG
DUY TRÌ, TRỒNG MỚI VÀ CHĂM SÓC CÂY XANH ĐÔ THỊ

STT	Tên máy	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Ô tô có cầu tự hành 2.5T	ca	1.229.733
2	Ô tô tải 2 tấn	ca	625.757
3	Ô tô thùng 2.5T	ca	681.038
4	Cưa máy cầm tay	ca	24.774
5	Máy bơm chạy điện công suất 1.5kw	ca	12.814
6	Máy bơm chạy xăng 3CV	ca	56.292
7	Máy cắt cỏ	ca	12.464
8	Máy bơm chạy điện 1,5Kw	ca	12.814
9	Máy bơm chạy xăng 3CV	ca	56.292
10	Máy cắt cỏ công suất 3CV	ca	359.003
11	Xe bồn 5m ³	ca	1.014.943
12	Xe bồn 8m ³	ca	1.306.278
13	Xe cầu ô tô 5T	ca	1.420.900
13	Xe thang cao 12m	ca	1.961.548

MỤC LỤC

CHƯƠNG I

DUY TRÌ THẨM CỎ	69
CX1.01.00 - TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẬN CHỪNG VÀ KHÔNG THUẬN CHỪNG	69
(TIÊU ĐÀO. DẢI PHÂN CÁCH)	69
CX1.01.10 - TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ THUẬN CHỪNG BẰNG MÁY BƠM	69
CX1.01.20 - TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ THUẬN CHỪNG BẰNG THỦ CÔNG.	69
CX1.01.30 - TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẬN CHỪNG BẰNG XE BỒN	70
CX1.01.40 - TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ KHÔNG THUẬN CHỪNG (TIÊU ĐÀO. DẢI PHÂN CÁCH) BẰNG MÁY BƠM.....	70
CX1.02.00 - PHÁT THẨM CỎ THUẬN CHỪNG VÀ KHÔNG THUẬN CHỪNG (TIÊU ĐÀO. DẢI PHÂN CÁCH)	71
CX1.02.10 - PHÁT THẨM CỎ BẰNG MÁY	71
CX1.03.00 – XÉN LỀ CỎ	72
CX1.04.00 – LÀM CỎ TẬP	72
CX1.05.00 - TRỒNG DẶM CỎ	73
CX1.06.00 – PHUN THUỐC PHÒNG TRỪ SÂU CỎ	73
CX1.07.00 – BÓN PHÂN THẨM CỎ.....	74

CHƯƠNG II

DUY TRÌ CÂY TRANG TRÍ.....	74
CX2.01.00 – DUY TRÌ BỒN HOA	74
CX2.02.00 – CÔNG TÁC THAY HOA BỒN HOA	75
CX2.03.00 – PHUN THUỐC TRỪ SÂU BỒN HOA.	76
CX2.04.00 - BÓN PHÂN VÀ XỬ LÝ ĐẤT BỒN HOA	76
CX2.05.00 – DUY TRÌ BỒN CẢNH LÁ MÀM	76
CX2.06.00 – DUY TRÌ CÂY HÀNG RÀO . ĐƯỜNG VIÊN.....	77
CX2.07.00 – TRỒNG DẶM CÂY HÀNG RÀO. ĐƯỜNG VIÊN.....	77
CX2.08.00 - TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH	77
CX2.09.00 – DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỖ HOA.....	79
CX2.10.00 –TRỒNG DẶM CÂY CẢNH TRỖ HOA	79
CX2.11.00 – DUY TRÌ CÂY CẢNH TẠO HÌNH	80
CX2.12.00 – TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU	80
CX2.13.00 – THAY ĐẤT PHÂN CHẬU CẢNH.....	81
CX2.14.00 – DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU.....	82
CX2.15.00 – TRỒNG DẶM CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU.....	82
CX2.16.00 - THAY CHẬU HỒNG. VỖ	82
CX2.17.00 – DUY TRÌ CÂY LEO	83

CHƯƠNG III

DUY TRÌ CÂY XANH BÓNG MÁT.....	84
CX3.01.00 - DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT MỚI TRỒNG	84
CX3.02.00 – DUY TRÌ THẨM CỎ GỐC BÓNG MÁT	84
CX3.03.00 – DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI I.....	85
CX3.04.00 – DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI II.....	86
CX3.05.00 – DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI III	86
CX3.06.00 - GIẢI TỎA CÀNH CÂY GỖY	87
CX3.07.00 – CẮT THẤP TÁN, KHÓNG CHẾ CHIỀU CAO.....	87
CX3.08.00 – GỖ PHỤ SINH CÂY CỎ THỤ	87

CX3.09.00 - GIẢI TỎA CÂY GỖY. ĐỒ	88
CX3.10.00 – ĐÓN HẠ CÂY SÂU BỆNH.....	88
CX3.11.00 – QUÉT VÔI GỐC CÂY.....	89

CHƯƠNG IV

TRỒNG MỚI VÀ CHĂM SÓC CÂY SAU KHI TRỒNG	90
PHẦN 1	90
CÔNG VIÊN. MẢNG XANH	90
CX.1.1.1.10 - VẬN CHUYỂN ĐẤT TRỒNG:.....	90
CX.1.1.1.20 - ĐÀO ĐẤT HỒ TRỒNG CÂY KIỀNG. DÂY LEO:	90
CX.1.1.1.30- TRỒNG CỎ:	90
CX.1. 1.1.31 - TRỒNG CỎ LÁ GỪNG:	90
CX.1.1.1.32 - TRỒNG CỎ NHUNG. CỎ LÔNG HEO:	91
CX.1.1.1.40 - TRỒNG CÂY TRANG TRÍ:	91
CX.1.1.1.41 - TRỒNG HOA:	91
CX.1.1.1.42 - TRỒNG BÓN KIỀNG:	91
CX.1.1.1.43 - TRỒNG CÂY HÀNG RÀO:.....	92
CX.1.1.1.45 - TRỒNG CỨC XUYẾN CHI:	92
CX.1.1.1.47 - TRỒNG DÂY LEO:.....	92
CX.1.1.1.48 - TRỒNG CÂY VÀO CHẬU:.....	93
CX.1.1.1.49 - VẬN CHUYỂN, XÉP CHẬU CÂY VÀO NƠI TRANG TRÍ:.....	94
CX.1.1.2.10 - TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ. BÓN HOA. BÓN KIỀNG. CÂY HÀNG RÀO. RAU MUỐNG BIÊN. CỨC XUYẾN CHI SAU KHI TRỒNG:.....	95
CX.1.1.2.12 - BẢNG NƯỚC MÁY TƯỚI THỦ CÔNG:.....	95
CX.1.1.2.13 - BẢNG XE BÓN:.....	95
CX.1.1.2.20 - TƯỚI NƯỚC BẢO DƯỠNG CÂY KIỀNG TRỎ HOA. KIỀNG TẠO HÌNH. KIỀNG CHẬU VÀ DÂY LEO SAU KHI TRỒNG:	96
CX.1.1.2.22 - BẢNG NƯỚC MÁY TƯỚI THỦ CÔNG:.....	96
CX.1.1.2.23 - BẢNG XE BÓN:.....	96
PHẦN 2	97
TRỒNG CÂY XANH.....	97
I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ TRƯỚC KHI TRỒNG CÂY:.....	97
CX.1.2.1.10 - KHẢO SÁT. ĐỊNH VỊ VỊ TRÍ TRỒNG CÂY:.....	97
CX.1.2.1.20 - PHÁ DỠ NỀN. HÈ (BÊ TÔNG. GẠCH VỖ):.....	97
CX.1.2.1.30 - ĐÀO ĐẤT HỒ TRỒNG CÂY:.....	97
CX.1.2.1.40 - VẬN CHUYỂN ĐẤT. PHÂN HỮU CƠ TRỒNG CÂY:	98
II. TRỒNG VÀ BẢO DƯỠNG CÂY XANH. BÓN CỎ GỐC CÂY:	98
CX.1.2.2.10 - TRỒNG CÂY XANH:	98
CX.1.2.2.20 - BẢO DƯỠNG CÂY XANH SAU KHI TRỒNG:	99
CX.1.2.2.21 - BẢNG NƯỚC GIẾNG KHOAN. MÁY BƠM:.....	99
CX.1.2.2.23 – BẢNG XE BÓN	99
CX.1.2.2.30 - TRỒNG VÀ BẢO DƯỠNG BÓN CỎ GỐC CÂY (DIỆN TÍCH BÌNH QUÂN 3M2/BÓN):	100
CX.1.2.2.31 – TRỒNG BÓN CỎ LÁ GỪNG:	100
CX.1.2.2.32 - BẢO DƯỠNG BÓN CỎ SAU KHI TRỒNG:	100
III. CHĂM SÓC BÓN HOA, BÓN KIỀNG, CÂY HÀNG RÀO, RAU MUỐNG BIÊN, CỨC XUYẾN CHI ..	101
CX.2.1.2.10 - TƯỚI NƯỚC BÓN HOA. BÓN KIỀNG, CÂY HÀNG RÀO, RAU MUỐNG BIÊN, CỨC XUYẾN CHI:.....	101
CX.2.1.2.11 - BẢNG NƯỚC GIẾNG KHOAN. MÁY BƠM:.....	101
CX.2.1.2.12 - BẢNG NƯỚC MÁY TƯỚI THỦ CÔNG:.....	101
CX.2.1.2.13 - BẢNG XE BÓN:.....	102
CX.2.1.2.80 - CHĂM SÓC CỨC XUYẾN CHI:	102
CX.2.1.3.10 - TƯỚI NƯỚC CÂY KIỀNG TRỎ HOA. CÂY KIỀNG TẠO HÌNH VÀ DÂY LEO:	103
CX.2.1.3.20 - CHĂM SÓC CÂY KIỀNG TRỎ HOA. CÂY KIỀNG TẠO HÌNH VÀ DÂY LEO:	104
CX.2.1.3.30 - TRỒNG DẶM CÂY KIỀNG TRỎ HOA. KIỀNG TẠO HÌNH VÀ DÂY LEO:.....	105
CX.2.1.3.40 - BÚNG DI DỜI VÀ CHĂM SÓC BẢO DƯỠNG CÂY KIỀNG TRỎ HOA. KIỀNG TẠO HÌNH:.....	106
CX.2.2.5.50 - BÚNG DI DỜI BÚNG DI DỜI CÂY XANH	106
CX.2.2.5.60 – BẢO DƯỠNG CÂY XANH SAU KHI BÚNG DI DỜI.....	106
CX.2.1.3.50 - CHĂM SÓC CÂY THỦY SINH:	108

PHỤ LỤC 1
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TỈNH ĐẮK NÔNG110

PHỤ LỤC 2
BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TỈNH ĐẮK NÔNG.....118

PHỤ LỤC 3
BẢNG GIÁ CA MÁY DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TỈNH ĐẮK NÔNG119

ĐƠN GIÁ
DUY TRÌ HỆ THỐNG
CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG
TỈNH ĐẮK NÔNG

NĂM 2022

ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ TỈNH ĐẮK NÔNG

(Đơn giá kèm theo Công văn số 86/CV-VKTĐT-CN ngày 10/02/2022 của Chi nhánh Viện Nghiên cứu Kinh tế xây dựng và Đô thị tại thành phố Đà Nẵng)

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn giá Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị tỉnh Đắk Nông là chi phí tổng hợp bao gồm chi phí cần thiết về vật tư, vật liệu, nhân công và xe máy thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

Đơn giá Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị tỉnh Đắk Nông bao gồm các khoản chi phí sau:

1. Chi phí vật tư, vật liệu: là chi phí vật tư, vật liệu cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị. Giá các loại vật tư, vật liệu sử dụng trong đơn giá là giá bình quân tham khảo trên thị trường tỉnh Đắk Nông tại thời điểm xác định đơn giá (chưa bao gồm thuế VAT). Khi lập giá dự toán dịch vụ công ích phải tính toán bù chênh lệch giá các loại vật tư, vật liệu tại thời điểm lập giá dự toán so với giá gốc vật liệu trong đơn giá. Giá vật tư, vật liệu dùng để lập dự toán phải hợp lý và phù hợp với mặt bằng giá thị trường, xác định trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho các công tác khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng hoặc giá do địa phương công bố và phải đảm bảo tính cạnh tranh.

2. Chi phí nhân công: là chi phí lao động cần thiết của công nhân trực tiếp thực hiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

- Chi phí nhân công trong đơn giá được tính với mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng được quy định tại Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức, và lực lượng vũ trang.

- Cấp bậc tiền lương tính theo Mục 2.3 của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao Động - Thương Binh và Xã Hội.

- Chi phí nhân công trong đơn giá chưa bao gồm hệ số phụ cấp khu vực, hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương và các khoản phụ cấp khác. Đối với các công tác nằm trong danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo các quy định hiện hành thì được bổ sung thêm khoản phụ cấp này vào chi phí nhân công trong bảng tổng hợp giá trị dự toán.

3. Chi phí máy thi công: là chi phí xe máy thiết bị cần thiết trực tiếp sử dụng để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

- Chi phí máy thi công trong đơn giá được xác định trên cơ sở Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng và Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây

dựng về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

II. KẾT CẤU CỦA TẬP ĐƠN GIÁ

Đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số đơn giá và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị tỉnh Đắk Nông bao gồm 06 chương, phân theo loại công tác, được mã hóa thống nhất theo hệ mã 2 chữ cái đầu và 5 số tiếp theo như nội dung trong định mức dự toán Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị công bố kèm theo quyết định số 594/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng:

Chương I	Công tác lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, chóa đèn
Chương II	Công tác kéo dây, kéo cáp – làm đầu cáp khô; Luồn cáp cửa cột, đánh số cột, lắp bảng điện cửa cột; Lắp cửa cột, luồn dây lên đèn, lắp tủ điện.
Chương III	Công tác lắp đặt các loại đèn sân vườn
Chương IV	Công tác lắp đặt đèn trang trí
Chương V	Công tác duy trì lưới điện chiếu sáng
Chương VI	Công tác duy trì trạm đèn

CHƯƠNG I
LẮP DỰNG CỘT ĐÈN, XÀ, CẦN ĐÈN, CHOÁ ĐÈN

CS.1.01.00 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN BẰNG CỘT BÊ TÔNG CỐT THÉP, BẰNG CỘT THÉP VÀ CỘT GANG

Thành phần công việc:

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn thi công;
- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 500m;
- Lắp tời, dựng tó, đóng cọc thế;
- Đào mà, hố móng.
- Dựng cột và căn chỉnh, cố định cột.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Lắp dựng cột đèn bằng phương pháp thủ công</i>				
	Cột bê tông cốt thép				
CS.1.01.11	Cột cao ≤ 10m	cột	1.150.000	647.289	
CS.1.01.12	Cột cao >10m	cột	2.100.000	719.210	
	Cột thép, cột gang				
CS.1.01.13	Cột cao ≤ 8m	cột	5.961.000	431.526	
CS.1.01.14	Cột cao ≤ 10m	cột	7.666.000	647.289	
CS.1.01.15	Cột cao ≤ 12m	cột	9.664.000	719.210	
	<i>Lắp dựng cột đèn bằng máy</i>				
	Cột bê tông cốt thép				
CS.1.01.21	Cột cao ≤ 10m	cột	1.150.000	359.605	184.460
CS.1.01.22	Cột cao >10m	cột	2.100.000	503.447	245.947
	Cột thép, cột gang				
CS.1.01.23	Cột cao ≤ 8m	cột	5.961.000	359.605	122.973
CS.1.01.24	Cột cao ≤ 10m	cột	7.666.000	359.605	122.973
CS.1.01.25	Cột cao ≤ 12m	cột	9.664.000	431.526	184.460
	<i>Vận chuyển cột đèn</i>				
	Cột bê tông cốt thép				
CS.1.01.31	Cột cao ≤ 10m	cột			59.609
CS.1.01.32	Cột cao >10m	cột			59.609
	Cột thép, cột gang				
CS.1.01.33	Cột cao ≤ 8m	cột			59.609
CS.1.01.34	Cột cao ≤ 10m	cột			59.609
CS.1.01.35	Cột cao ≤ 12m	cột			59.609

CS.1.02.00 LẮP CHỤP ĐẦU CỘT

CS.1.02.10 LẮP CHỤP ĐẦU CỘT MỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Vận chuyển chụp đầu cột lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/l chiếc

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.02.11	<i>Lắp chụp đầu cột (cột mới)</i> Cột cao ≤ 10,5m	chiếc	600.000	77.652	201.272
CS.1.02.12	Cột cao > 10,5m	chiếc	600.000	85.417	240.408

CS. 1.02.20 LẮP ĐẶT CHỤP ĐẦU CỘT VÀO CỘT TẬN DỤNG (CỘT HẠ THỂ CÓ SẴN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị điều kiện lắp đặt, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Kéo lại bảng séc măng của dàn;
- Hạ tầng xà của đường dây hạ thế có sẵn;
- Tháo kéo lại dây;
- Tháo lắp xà phụ điện nhánh nếu có, cắt điện, giám sát an toàn;
- Vận chuyển chụp lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/l chiếc

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.02.20	Lắp chụp đầu cột vào cột hạ thế có sẵn	chiếc	600.000	77.652	201.272

CS.1.03.00 LẮP CẦN ĐÈN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Cắt điện, giám sát an toàn lao động;
- Vận chuyển chụp lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.

CS.1.03.10 LẮP CẦN ĐÈN Ø60

Đơn vị tính: đồng/ 1 cần đèn

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Lắp cần đèn Ø60</i>				
CS.1.03.11	Chiều dài cần ≤ 2,8m	cần	300.000	147.539	201.272
CS.1.03.12	Chiều dài cần ≤ 3,2m	cần	360.000	163.069	201.272
CS.1.03.13	Chiều dài cần ≤ 3,6m	cần	390.000	177.047	201.272
CS.1.03.14	Chiều dài cần ≤ 3,8m	cần	420.000	203.563	460.228
CS.1.03.15	Chiều dài cần ≤ 4,0m	cần	450.000	210.025	552.274
CS.1.03.16	Chiều dài cần ≤ 4,4m	cần	480.000	219.719	552.274
CS.1.03.17	Chiều dài cần ≤ 6,0m	cần	600.000	226.181	552.274

CS.1.03.20 LẮP CẦN ĐÈN CHỮ S*Đơn vị tính: đồng/l cần đèn*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.03.21	<i>Lắp cần chữ S</i> Chiều dài cần ≤ 2,8m	cần	1.325.600	155.304	228.108
CS.1.03.22	Chiều dài cần ≤ 3,2m	cần	1.485.600	178.600	228.108

CS.1.03.30 LẮP CẦN ĐÈN SỢI TÓC Ø 48*Đơn vị tính: đồng/l cần đèn*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.03.31	<i>Lắp cần đèn sợi tóc Ø48</i> <i>thép L</i> Chiều dài cần ≤ 1,5m	cần	165.300	124.243	112.387
CS.1.03.32	Chiều dài cần ≤ 2,0m	cần	195.300	124.243	112.387

CS.1.04.10 LẮP CHOÁ ĐÈN (LẮP LỐP), CHAO CAO ÁP***Thành phần công việc:***

- Chuẩn bị, vận chuyển đến nơi lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Kiểm tra, thử bóng và choá đèn;
- Đấu dây vào choá, lắp choá và căn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/l choá

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.04.11	<i>Lắp choá đèn, chao cao áp</i> Choá cao áp ở độ cao ≤ 12m	choá	900.000	77.652	201.272
CS.1.04.12	> 12m	choá	900.000	108.713	240.408
CS.1.04.13	Choá sợi tóc	choá	418.000	46.591	201.272
CS.1.04.14	Choá huỳnh quang	choá	438.000	77.652	240.408

CS.1.05.00 LẮP CÁC LOẠI XÀ, SỨ***Thành phần công việc:***

- Chuẩn bị, vận chuyển đến vị trí lắp trong phạm vi 500m;
- Đánh dấu đúng kích thước lỗ;
- Đục lỗ để lắp xà đưa xà lên cao;
- Căn chỉnh và cố định xà, bắt sứ vào xà.

CS.1.05.10 ĐỤC LỖ ĐỂ LẮP XÀ VÀ LUỒN CÁP*Đơn vị tính: đồng/1 bộ*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.05.11	Đục lỗ để lắp xà và luồn cáp	bộ		38.826	241.162

CS. 1.05.20 LẮP XÀ ĐỌC*Đơn vị tính: đồng/ 1 bộ*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.05.20	Lắp xà đọc	bộ	220.000	194.130	294.232

CS.1.05.30 LẮP XÀ NGANG BẰNG MÁY*Đơn vị tính: đồng/ 1 bộ*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.05.31	<i>Lắp xà ngang bằng cơ máy</i> Loại xà ≤ 1m	bộ	200.000	62.122	160.774
CS.1.05.32	Loại xà > 1m	bộ	250.000	77.652	160.774

CS.1.05.40 LẮP XÀ NGANG BẰNG THỦ CÔNG*Đơn vị tính: đồng/ 1 bộ*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.05.41	<i>Lắp xà ngang bằng thủ công</i> Loại xà ≤ 1m	bộ	200.000	124.243	
CS.1.05.42	Loại xà > 1m	bộ	250.000	155.304	

Ghi chú:

- Nếu lắp xà kép, xà néo thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2.
- Đơn giá trên tính cho cột bê tông tròn, nếu cột bê tông vuông thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số 0,8.

CS.1.06.00 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA, BỘ NÉO*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển đến vị trí lắp trong phạm vi 500m;
- Kéo thẳng dây tiếp địa, hàn vào cọc tiếp địa;
- Đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.

CS. 1.06.10 LÀM TIẾP ĐỊA CHO CỘT ĐIỆN*Đơn vị tính: đồng/ 1 bộ*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.06.10	Làm tiếp địa cho cột điện	bộ	115.900	72.993	

CS. 1.06.20 LÀM TIẾP ĐỊA LẬP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CẤP NGẦM*Đơn vị tính: đồng/ 1 bộ*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.06.20	Làm tiếp địa lập lại cho lưới điện cấp ngầm	bộ	115.900	62.122	27.194

CS. 1.06.30 LÀM TIẾP ĐỊA LẬP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CẤP TREO*Đơn vị tính: đồng/ 1 bộ*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.06.30	Làm tiếp địa lập lại cho lưới điện cấp treo	bộ	115.900	77.652	322.743

CHƯƠNG II
KÉO DÂY, KÉO CÁP - LÀM ĐẦU CÁP KHÔ
LUỒN CÁP CỦA CỘT - ĐÁNH SỐ CỘT - LẮP BẢNG ĐIỆN CỦA CỘT
LẮP CỦA CỘT - LUỒN DÂY LÊN ĐÈN - LẮP TỦ ĐIỆN
CS.2.01.10 KÉO DÂY TRÊN LƯỚI ĐÈN CHIẾU SÁNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đưa lô dây vào vị trí;
- Cảnh giới, giám sát an toàn;
- Đưa dây lên cột, kéo căng dây lấy độ võng, căn chỉnh tầng đơ;
- Buộc dây cố định trên sứ, xử lý các đầu cáp;
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/ 100m

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.01.01	<i>Kéo dây trên lưới đèn chiếu sáng - Tiết diện dây</i> 6 ÷ 25mm ²	100m	4.188.300	232.956	401.936
CS.2.01.02	26 ÷ 50mm ²	100m	9.873.823	388.260	1.607.744

Ghi chú:

- Kéo dây tiết diện > 50 mm² thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số 1,15.

CS.2.02.00 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ, LẮP CẦU CHÌ ĐUÔI CÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đo, cắt bóc cáp, rẽ ruột, xác định pha;
- Hàn đầu cốt, cuốn vải cố định đầu cáp;
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.

CS. 2.02. 10 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ

Đơn vị tính: đồng/ 1 đầu cáp

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.02.10	Làm đầu cáp khô	đầu cáp	10.909	62.122	

CS. 2.02.20 LẮP CẦU CHÌ ĐUÔI CÁ

Đơn vị tính: đồng/ 1 cầu chì

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.02.20	Lắp cầu chì đuôi cá	cầu chì	10.000	35.961	

CS. 2.03.10 RẢI CÁP NGẦM**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị, đưa lô cáp vào vị trí;
- Rải cáp, đo khoảng cách cắt cáp, lót cát đệm, đưa cáp vào vị trí;
- Lót cát bảo vệ, đặt lưới bảo vệ;
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/ 100m

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.03.10	Rải cáp ngầm	100m	5.582.500	215.763	

CS. 2.04.10 LUÔN CÁP CỬA CỘT**Thành phần công việc:**

- Quán cáp dự phòng, sửa lỗi luôn cáp;
- Luôn dây bọc cáp, quán cáp và kéo vào trong cột;
- Lấp đất chân cột, hoàn chỉnh bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/ 1 đầu cáp

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.04.10	Luôn cáp cửa cột	đầu cáp		35.961	

CS. 2.05.10 ĐÁNH SỐ CỘT BÊ TÔNG LY TÂM**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị, pha sơn, phun sơn theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/ 10 cột

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.05.10	Đánh số cột BTLT	10 cột	55.188	225.048	

CS. 2.05.20 ĐÁNH SỐ CỘT THÉP**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị, pha sơn, phun sơn theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/ 10 cột

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.05.20	Đánh số cột thép	10 cột	1.526.000	225.048	

CS.2.06.00 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT, LẮP CỬA CỘT**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị, đưa bảng điện vào cột;
- Định vị và lắp bulông;
- Đấu nối sửa khung cửa, hàn bản lề vào cột;
- Lắp cửa cột, sơn cửa cột.

CS. 2.06.10 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT*Đơn vị tính: đồng/ 1 bảng*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.06.10	Lắp bảng điện cửa cột	bảng	38.000	23.296	

CS. 2.06.20 LẮP CỬA CỘT*Đơn vị tính: đồng/ 1 cửa*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.06.20	Lắp cửa cột	cửa	19.720	43.153	22.014

CS. 2.07.00 LUỒN DÂY LÊN ĐÈN**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị, đo cắt dây, luồn dây mới, lồng dây, đấu dây;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS. 2.07.10 LUỒN DÂY TỪ CÁP TREO LÊN ĐÈN*Đơn vị tính: đồng/ 100m*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.07.10	Luồn dây lên đèn	100m	562.818	359.605	1.607.744

CS. 2.07.20 LUỒN DÂY TỪ CÁP NGẦM LÊN ĐÈN**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị, đo cắt dây, luồn dây mới, lồng dây, đấu dây.

Đơn vị tính: đồng/ 100m

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.07.20	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	100m	562.818	359.605	

CS.2.08.00 LẮP TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị, xác định vị trí;
- Đo khoảng cách, cố định lắp đặt giá;
- Kiểm tra tủ, lắp đặt tủ, đấu cáp vào tủ;
- Kiểm tra hoàn thiện và đóng thử;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS. 2.08.10 LẮP GIÁ ĐỠ TỬ*Đơn vị tính: đồng/ 1 giá đỡ*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.08.10	Lắp giá đỡ tử	giá đỡ	90.000	359.605	

CS. 2.08.20 LẮP ĐẶT TỬ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG*Đơn vị tính: đồng/ 1 tử*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.08.20	Lắp đặt tử điện điều khiển chiếu sáng	tử	1.500.000	338.029	

Ghi chú: Trường hợp lắp đặt tử điện ở độ cao $\leq 2m$ được bổ sung đơn giá máy thi công (xe thang 9m) bằng 0,2 ca.

CHƯƠNG III
LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN SÂN VƯỜN

CS.3.01.10 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 30m;
- Dụng cụ, căn chỉnh, cố định cột, hoàn chỉnh bàn giao;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/ 1 cột

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.3.01.11	Lắp dựng cột bằng thủ công	cột	2.450.000	465.912	
CS.3.01.12	Lắp dựng cột bằng cơ giới	cột	2.450.000	232.956	245.947

CS. 3.02.10 LẮP ĐẶT ĐÈN LỒNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ vật tư;
- Đục lỗ bắt tay đèn lồng;
- Lắp tay đèn lồng, lắp đèn, thử bóng, đấu nối dây nguồn;
- Kiểm tra hoàn thiện;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/ 1 bộ

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.3.02.10	Lắp đặt đèn lồng	bộ	1.000.000	93.182	241.162

CS.3.03.10 LẮP ĐẶT ĐÈN CẦU, ĐÈN NẤM, ĐÈN CHIẾU SÁNG THẨM CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ vật tư;
- Lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Kiểm tra hoàn thiện;
- Vệ sinh, hoàn thiện mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/ 1 bộ

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.3.03.11	Lắp đặt đèn cầu	bộ	550.000	31.061	241.162
CS.3.03.12	Lắp đặt đèn nấm	bộ	140.000	46.591	241.162
CS.3.03.13	Lắp đặt đèn chiếu sáng thẩm cỏ	bộ	280.000	93.182	

CHƯƠNG IV

LẮP ĐẶT ĐÈN TRANG TRÍ

CS.4.01.00 LẮP ĐÈN MÀU NGANG ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt;
- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối . . .;
- Cảnh giới, kéo dây đui, lắp đèn, lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ, đấu dây cân pha các dây đèn;
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.01.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC NGANG ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/ 100 bóng

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.4.01.11	<i>Lắp bóng ốc ngang đường</i> - Ngang đường	100 bóng	25.607.180	621.216	1.607.744
CS.4.01.12	- Ngã 3- Ngã 4	100 bóng	25.838.840	931.824	2.411.616

* Ghi chú: Đơn giá được tính cho các công tác trên chưa bao gồm giá: Vật tư dây điện và đui.

CS.4.01.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN NGANG ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/ 10m

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.4.01.21	<i>Lắp đèn dây rần ngang đường</i> - Ngang đường	10m	12.000.000	155.304	321.549
CS.4.01.22	- Ngã 3- Ngã 4	10m	12.000.000	232.956	482.323

CS.4.02.00 LẮP ĐÈN TRANG TRÍ VIÊN CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển đến vị trí lắp đặt;
- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối;
- Lắp đèn cố định viên trang trí kiến trúc;
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ;
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha;
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.02.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC VIÊN CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC*Đơn vị tính: đồng/ 100 bóng*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.4.02.11	<i>Lắp đèn bóng ốc viên công trình kiến trúc - Điều kiện làm việc</i> H < 3m	100 bóng	20.600.000	776.520	1.607.744
CS.4.02.12	H > 3m	100 bóng	20.600.000	1.009.476	2.411.616

CS.4.02.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN VIÊN KIẾN TRÚC*Đơn vị tính: đồng/ 10m*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.4.02.21	<i>Lắp đèn dây rắn viên kiến trúc - Điều kiện làm việc</i> H < 3m	10m	12.000.000	155.304	160.774
CS.4.02.22	H ≤ 3m	10m	12.000.000	201.895	321.549

CS.4.03.00 LẮP ĐÈN MÀU TRANG TRÍ CÂY**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt;
- Trãi dây đèn lên cây;
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ;
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha;
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.03.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC TRANG TRÍ CÂY*Đơn vị tính: đồng/ 100 bóng*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.4.03.11	<i>Lắp đèn bóng ốc trang trí cây - Điều kiện làm việc</i> H < 3m	100 bóng	20.600.000	543.564	321.549
CS.4.03.12	H ≤ 3m	100 bóng	20.600.000	776.520	643.098

CS.4.03.20 LẮP ĐÈN BÓNG 3W TRANG TRÍ CÂY*Đơn vị tính: đồng/1dây (100 bóng)*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Lắp đèn bóng 3W trang trí cây - Điều kiện làm việc</i>				
CS.4.03.21	H < 3m	dây	10.000.000	15.530	40.194
CS.4.03.22	H ≤ 3m	dây	10.000.000	31.061	48.232

CS.4.04.00 LẮP ĐÈN MÀU VIÊN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị và vận chuyển dụng cụ, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Lắp cố định dây đui, bóng vào khung khẩu hiệu;
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha;
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ;
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.04.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC VIÊN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG*Đơn vị tính: đồng/ 100 bóng*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Lắp đèn bóng ốc viên khẩu hiệu, biểu tượng - Điều kiện làm việc</i>				
CS.4.04.11	H < 3m	100 bóng	20.600.000	621.216	1.286.195
CS.4.04.12	H ≤ 3m	100 bóng	20.600.000	807.581	1.929.293

CS.4.04.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN VIÊN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG*Đơn vị tính: đồng/ 10m*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Lắp đèn dây rần viên khẩu hiệu, biểu tượng - Điều kiện làm việc</i>				
CS.4.04.21	H < 3m	10m	12.000.000	155.304	241.162
CS.4.04.22	H ≤ 3m	10m	12.000.000	201.895	482.323

CS.4.04.30 LẮP ĐÈN ỐNG VIÊN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG*Đơn vị tính: đồng/ 10m*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Lắp đèn ống viên khẩu hiệu, biểu tượng - Điều kiện làm việc</i>				
CS.4.04.31	H < 3m	10m	800.000	465.912	321.549
CS.4.04.32	H ≤ 3m	10m	800.000	621.216	643.098

CS.4.05.00 LẮP ĐÈN PHA CHIẾU SÁNG TRANG TRÍ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC***Thành phần công việc:***

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt đèn pha cố định, đấu bộ mỗi theo vị trí thiết kế;
- Kéo dây nguồn đấu điện;
- Kiểm tra, hoàn chỉnh;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.05.10 LẮP ĐÈN PHA TRÊN CẠN*Đơn vị tính: đồng/ 1 bộ*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Lắp đèn pha trên cạn - Điều kiện làm việc</i>				
CS.4.05.11	H < 3m	bộ	109.091	155.304	241.162
CS.4.05.12	H ≤ 3m	bộ	109.091	201.895	288.490

CS. 4.05.20 LẮP ĐÈN PHA DƯỚI NƯỚC*Đơn vị tính: đồng/ 1 bộ*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.4.05.20	Lắp đèn pha dưới nước	bộ	109.091	279.547	

CS.4.06.00 LẮP KHUNG HOA VĂN, KHUNG CHỮ KHẨU HIỆU***Thành phần công việc:***

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt;
- Lắp giá đỡ khung, bắt khung trang trí cố định vào giá;
- Kiểm tra, hoàn chỉnh;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.06.10 LẮP KHUNG KÍCH THUỐC 1M X 2M*Đơn vị tính: đồng/ 1 bộ*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Lắp khung kích thước 1mx2m - Điều kiện làm việc</i>				
CS.4.06.11	H < 3m	bộ	250.000	232.956	257.239
CS.4.06.12	H ≤ 3m	bộ	250.000	310.608	385.859

CS.4.06.20 LẮP KHUNG KÍCH THUỐC > 1M X 2M*Đơn vị tính: đồng/ 1 bộ*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Lắp khung kích thước > 1mx2m - Điều kiện làm việc</i>				
CS.4.06.21	H < 3m	bộ	250.000	310.608	268.362
CS.4.06.22	H ≤ 3m	bộ	250.000	403.790	402.543

CS.4.07.10 LẮP BỘ ĐIỀU KHIỂN NHẬP NHÁY***Thành phần công việc:***

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt;
- Kiểm tra thiết bị, lắp đặt, đấu dây điều khiển.

Đơn vị tính: đồng/ 1 bộ

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Lắp bộ điều khiển nhấp nháy - Số lượng</i>				
CS.4.07.11	2 ÷ 3 kênh	bộ	150.000	155.304	
CS.4.07.12	≤ 4 kênh	bộ	200.000	232.956	

CHƯƠNG V
DUY TRÌ LƯỚI ĐIỆN CHIẾU SÁNG

CS.5.01.00 THAY BÓNG ĐÈN SỢI TÓC, ĐÈN CAO ÁP, ĐÈN ỔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến địa điểm thay lắp;
- Cảnh giới đảm bảo giao thông;
- Kiểm tra sửa chữa các chi tiết lưới;
- Tháo và lắp bóng; tháo và lắp kính + lớp đèn;
- Giám sát an toàn, hoàn thiện;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS. 5.01.10 THAY BÓNG ĐÈN SỢI TÓC BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/ 20 bóng

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.01.10	Thay bóng đèn sợi tóc bằng thủ công	20 bóng	10.038.460	517.831	

CS.5.01.20 THAY BÓNG CAO ÁP

CS.5.01.2A THAY BÓNG CAO ÁP BẰNG CƠ GIỚI

Đơn vị tính: đồng/ 20 bóng

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.01.2A1	<i>Thay bóng cao áp bằng cơ giới - Chiều cao cột < 10m</i>	20 bóng	7.200.460	621.216	1.607.744
CS.5.01.2A2	10 - <18m	20 bóng	7.200.460	776.520	2.719.598
CS.5.01.2A3	18 - 24m	20 bóng	7.200.460	1.087.128	3.037.776

* Ghi chú: Đơn giá được tính cho công tác CS.5.01.2A3 chưa bao gồm giá: Ca máy xe thang, chiều dài thang tới 24m.

CS. 5.01.2B THAY BÓNG CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/ 20 bóng

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.01.2B	Thay bóng cao áp bằng thủ công - Chiều cao cột < 10m	20 bóng	7.200.460	1.118.189	

CS.5.01.30 THAY BÓNG ĐÈN ỐNG
CS .5.01.3A THAY BÓNG ĐÈN ỐNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/ 20 bóng

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.01.3a	Thay bóng đèn ống bằng máy	20 bóng	10.057.050	575.368	1.607.744

CS .5.01.3B THAY BÓNG ĐÈN ỐNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/ 20 bóng

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.01.3b	Thay bóng đèn ống bằng thủ công	20 bóng	10.057.050	1.035.662	

CS.5.02.00 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, kiểm tra vật tư;
- Sửa chữa chi tiết tháo lớp cũ, lắp lớp mới;
- Giám sát an toàn, hoàn thiện;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.02.10 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/10 lớp

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Thay choá đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy</i>				
	Thay lớp đơn, độ cao				
CS.5.02.11	< 12m	10 lớp	2.800.000	1.708.344	3.923.095
CS.5.02.12	12 - <18m	10 lớp	2.800.000	1.863.648	3.205.443
CS.5.02.13	18 - 24m	10 lớp	2.800.000	2.018.952	3.919.664
	Thay lớp kép, độ cao				
CS.5.02.14	< 12m	10 lớp	2.800.000	2.904.185	3.923.095
CS.5.02.15	12 - <18m	10 lớp	2.800.000	3.028.428	3.205.443
CS.5.02.16	18 - 24m	10 lớp	2.800.000	3.199.262	3.919.664

CS.5.02.00 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/10 lớp

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.02.20	Thay choá đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng thủ công	10 lớp	6.340.000	3.106.080	

CS.5.03.00 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MÔI) VÀ BÓNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, kiểm tra chi tiết ;
- Tháo vỏ lớp, chấn lưu, bộ môi, bóng cũ ;
- Thay chấn lưu mới, bộ môi mới, bóng mới ;
- Lắp vỏ lớp, đấu điện, kiểm tra ;
- Dọn dẹp hiện trường.

CS.5.03.10 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MÔI) VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/ 1 bộ

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng máy</i>				
	Chiều cao cột:				
CS.5.03.11	< 10m	1 bộ	488.523	119.584	268.362
CS.5.03.12	10 ÷ < 12m	1 bộ	488.523	135.114	320.544
CS.5.03.13	12 ÷ < 18m	1 bộ	488.523	183.259	320.544
CS.5.03.14	18 ÷ 24m	1 bộ	488.523	205.001	391.966

CS. 5.03.20 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MÔI) VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/ 1 bộ

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.03.20	Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng không đồng bộ bằng thủ công, chiều cao cột < 10m	1 bộ	488.523	178.600	

CS.5.03.30 THAY CHẮN LƯU HOẶC BỘ MÔI*Đơn vị tính: đồng/ 1 bộ*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Thay chắn lưu hoặc bộ môi</i>				
	Chiều cao cột:				
CS.5.03.31	< 10m	1 bộ	49.000	108.713	241.526
CS.5.03.32	10 ÷ < 12m	1 bộ	49.000	124.243	241.526
CS.5.03.33	12 ÷ < 18m	1 bộ	49.000	170.834	320.544
CS.5.03.34	18 ÷ 24m	1 bộ	49.000	186.365	391.966

CS.5.03.50 THAY CHẮN LƯU, BỘ MÔI VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG MÁY*Đơn vị tính: đồng/ 1 bộ*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Thay chắn lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng máy</i>				
	Chiều cao cột:				
CS.5.03.51	< 10m	1 bộ	513.523	145.986	322.035
CS.5.03.52	10 ÷ < 12m	1 bộ	513.523	166.175	335.453
CS.5.03.53	12 ÷ < 18m	1 bộ	513.523	226.744	432.735
CS.5.03.54	18 ÷ 24m	1 bộ	513.523	251.592	522.622

CS.5.03. 60 THAY CHẮN LƯU, BỘ MÔI VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG THỦ CÔNG*Đơn vị tính: đồng/ 1 bộ*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.03.60	Thay chắn lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng thủ công, chiều cao cột < 10m	1 bộ	513.523	218.979	

CS. 5.03.70 THAY THẾ BỘ TIẾT KIỆM ĐIỆN BẰNG MÁY**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết ;
- Tháo vỏ chóa đèn, bộ điện tiết kiệm ;
- Tháo bộ điện tiết kiệm điện mới ;
- Lắp vỏ lớp, đấu điện, kiểm tra ;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/ 1 bộ

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Thay thế bộ tiết kiệm điện bằng máy</i>				
	Chiều cao cột:				
CS.5.03.71	< 10m	1 bộ	251.023		268.362
CS.5.03.72	10 ÷ < 12m	1 bộ	250.000		320.544
CS.5.03.73	12 ÷ < 18m	1 bộ	250.000		320.544
CS.5.03.74	18 ÷ 24m	1 bộ	250.000		391.966

CS.5.03. 80 THAY THẾ BỘ TIẾT KIỆM ĐIỆN BẰNG THỦ CÔNG TẠI CÔNG VIÊN, VƯỜN HOA*Đơn vị tính: đồng/ 1 bộ*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.03.80	Thay thế bộ tiết kiệm điện bằng thủ công tại công viên, vườn hoa	1 bộ	251.023	232.956	

CS.5.04.00 THAY CÁC LOẠI XÀ**Thành phần công việc:**

- Kiểm tra xà, lĩnh vật tư, xin cắt điện;
- Tháo dây và lắp dây hoặc cáp (khoảng 2 dây hoặc cáp);
- Giám sát an toàn, sửa chữa hệ thống dây khác trên cột;
- Tháo xà cũ, lắp xà mới, lắp sứ trên xà (đối với các loại xà có sứ);
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS. 5.04.10 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M CÓ SỨ*Đơn vị tính: đồng/1 bộ*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.10	Thay bộ xà đơn dài 1,2m - 4 sứ	1 bộ	162.584	419.321	257.239

CS. 5.04.20 THAY BỘ XÀ KÉP DÀI 1,2M CÓ SỨ*Đơn vị tính: đồng/1 bộ*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.20	Thay bộ xà kép dài 1,2m - 4 sứ	1 bộ	357.168	465.912	289.394

CS. 5.04.30 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M CÓ SỨ*Đơn vị tính: đồng/1 bộ*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.30	Thay bộ xà dài 0,6m có sứ	1 bộ	135.712	388.260	257.239

CS. 5.04.40 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY BẰNG CƠ GIỚI*Đơn vị tính: đồng/1 bộ*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.40	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng cơ giới	1 bộ	131.160	232.956	192.929

CS. 5.04.50 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY BẰNG THỦ CÔNG*Đơn vị tính: đồng/1 bộ*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.50	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng thủ công	1 bộ	131.160	465.912	

CS. 5.04.60 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M, 0,4M, 0,3M KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY BẰNG MÁY*Đơn vị tính: đồng/1 bộ*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.60	Thay bộ xà dài 0,6m, 0,4m, 0,3m không sứ, không dây bằng máy	1 bộ	125.300	186.365	192.929

CS.5.04. 70 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M; 0,4M; 0,3M KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY BẰNG THỦ CÔNG*Đơn vị tính: đồng/l bộ*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.70	Thay bộ xà dài 0,6m; 0,4m; 0,3m không sứ, không dây bằng thủ công	1 bộ	125.300	341.669	

CS.5.05.00 THAY CÁC LOẠI CẦN ĐÈN CHAO CAO ÁP, CẦN ĐÈN CAO ÁP, CHỤP LIÊN CẦN, CHỤP ỐNG PHÓNG ĐƠN, CHỤP ỐNG PHÓNG KÉP**Thành phần công việc:**

- Kiểm tra cần, chụp cột, chụp cột liên cần, lĩnh vật tư, xin cắt điện;
- Tháo chụp, cần cũ;
- Lắp chụp đầu cột, cần mới, lắp sứ, kéo lèo, giám sát.

CS.5.05.10 THAY CẦN ĐÈN CAO ÁP, CHỤP LIÊN CẦN, CHỤP ỐNG PHÓNG ĐƠN, CHỤP ỐNG PHÓNG KÉP BẰNG MÁY*Đơn vị tính: đồng/l bộ*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Thay cần đèn cao áp, chụp liên cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép bằng máy - Loại cần, chụp</i>				
CS.5.05.11	- Cần cao áp chữ L	1 bộ	805.600	388.260	268.362
CS.5.05.12	- Cần cao áp chữ S	1 bộ	805.600	543.564	268.362
CS.5.05.13	- Chụp liên cần	1 bộ	475.000	543.564	268.362
CS.5.05.14	- Chụp ống phóng đơn, kép	1 bộ	475.000	543.564	268.362

CS.5.05.20 THAY CẦN ĐÈN CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG*Đơn vị tính: đồng/l bộ*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Thay cần đèn cao áp bằng thủ công - Loại cần, chụp</i>				
CS.5.05.21	- Cần cao áp chữ L	1 bộ	498.750	698.868	
CS.5.05.22	- Cần cao áp chữ S	1 bộ	498.750	978.415	

CS. 5.05.30 THAY CẦN ĐÈN CHAO CAO ÁP BẰNG CƠ GIỚI*Đơn vị tính: đồng/l bộ*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.05.30	Thay cần đèn chao cao áp bằng cơ giới	1 bộ	201.160	310.608	321.549

CS. 5.05.40 THAY CẦN ĐÈN CHAO CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG*Đơn vị tính: đồng/1 bộ*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.05.40	Thay cần đèn chao cao áp bằng thủ công	1 bộ	201.160	559.094	

CS.5.07.00 THAY CÁC LOẠI DÂY**CS.5.07.10 THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT****Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay dây, hạ dây cũ;
- Kéo dây mới, cắt điện;
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.

CS.5.07.1A THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT BẰNG MÁY*Đơn vị tính: đồng/ 40m*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Thay dây đồng một ruột bằng cơ giới - Loại dây</i>				
CS.5.07.a1	M6	40m	750.004	310.608	273.316
CS.5.07.a2	M10	40m	1.193.478	388.260	273.316
CS.5.07.a3	M16	40m	1.967.273	388.260	273.316
CS.5.07.a4	M25	40m	3.033.429	388.260	273.316
CS.5.07.a5	A16	40m	308.560	388.260	273.316
CS.5.07.a6	A25	40m	429.954	388.260	273.316

CS.5.07.1B THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT BẰNG THỦ CÔNG*Đơn vị tính: đồng/ 40m*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Thay dây đồng một ruột bằng thủ công - Loại dây</i>				
CS.5.07.b1	M6	40m	750.004	559.094	
CS.5.07.b2	M10	40m	1.193.478	698.868	
CS.5.07.b3	M16	40m	1.967.273	698.868	
CS.5.07.b4	M25	40m	3.033.429	698.868	
CS.5.07.b5	A16	40m	308.560	698.868	
CS.5.07.b6	A25	40m	429.954	698.868	

CS. 5.07.1C THAY DÂY LÊN ĐÈN**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị, hạ dây cũ, luồn cửa cột;
- Kéo dây mới, cắt điện;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/ 40m

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.07.1c	Thay dây lên đèn	1 bộ	238.326	776.520	803.872

CS.5.07.20 THAY CÁP TREO**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị, vận chuyển cáp treo đến địa điểm thay cáp, hạ cáp cũ;
- Treo lại dây văng, treo cáp, đấu hoàn chỉnh;
- Giám sát an toàn, hoàn thiện;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS. 5.07.2A THAY CÁP TREO BẰNG MÁY*Đơn vị tính: đồng/ 40m*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.07.2a	Thay cáp treo bằng máy	40m	1.779.360	621.216	803.872

CS. 5.07.2B THAY CÁP TREO BẰNG THỦ CÔNG*Đơn vị tính: đồng/ 40m*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.07.2b	Thay cáp treo bằng thủ công	40m	1.779.360	1.118.189	

CS.5.07.30 THAY CÁP NGÂM**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị, tháo đầu nguồn luồn cửa cột;
- Đào rãnh thay cáp, rải cáp mới, luồn cửa cột;
- Xử lý hai đầu cáp khô, san lấp rãnh cáp, đầm chặt;
- Đặt lưới bảo vệ, vận chuyển đất thừa;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/ 40m

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.07.31	<i>Thay cáp ngâm</i> Nền đất	40m	3.089.640	4.969.728	
CS.5.07.32	Hè phố	40m	3.089.640	6.212.160	
CS.5.07.33	Đường nhựa	40m	3.089.640	8.075.808	
CS.5.07.34	Bê tông atphan	40m	3.089.640	8.075.808	

CS. 5.08.10 THAY TỬ ĐIỆN**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị, tháo tử cũ;
- Tháo đầu đầu, đầu kiểm tra;
- Giám sát an toàn, hoàn thiện;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/ tử

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.08.10	Thay tử điện	tử	1.500.000	621.216	321.549

CS.5.09.10 NỐI CÁP NGÂM**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm đấu nối;
- Đào đất, xử lý đầu cáp, làm hộp nối;
- Kiểm tra, lấp đất, thu dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/ 1 mỗi nối

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Nối cáp ngầm</i>				
CS.5.09.11	Nền đất	1 mỗi nối	246.000	776.520	
CS.5.09.12	Hè phốt	1 mỗi nối	246.000	931.824	
CS.5.09.13	Đường nhựa	1 mỗi nối	246.000	1.009.476	
CS.5.09.14	Bê tông atphan	1 mỗi nối	246.000	1.087.128	

CS.5.10.10 THAY CỘT ĐÈN**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị, tháo hạ dây, hạ cần, hạ lớp;
- Đào hố nhỏ cột, thu hồi cột cũ;
- Nhận vật tư, trông cột mới;
- Lắp xà, đèn, chụp, dây;
- San lấp hố móng, đánh số cột, vệ sinh bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.10.11	Thay cột đèn Cột bê tông li tâm, cột bê tông chữ H	cột	3.203.882	2.390.654	2.599.143
CS.5.10.12	Cột sắt	cột	2.998.278	2.157.630	2.599.143

CS.5.11.00 CÔNG TÁC SƠN**Thành phần công việc:**

- Cạo gỉ, sơn 3 nước (1 nước chống gỉ, 2 nước sơn bóng);
- Đánh số cột;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS. 5.11.10 SƠN CỘT SẮT (CÓ CHIỀU CAO 8 ÷ 9,5M)*Đơn vị tính: đồng/cột*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.10	Sơn cột sắt (có chiều cao 8 ÷ 9,5m)	cột	166.386	287.684	980.774

CS. 5.11.20 SƠN CHỤP, SƠN CẦN ĐÈN*Đơn vị tính: đồng/cột*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.20	Sơn chụp, sơn cần đèn	cột	69.223	172.610	402.543

CS. 5.11.30 SƠN CỘT ĐÈN CHÙM BẰNG MÁY CÓ CHIỀU CAO CỘT >4M*Đơn vị tính: đồng/cột*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.30	Sơn cột đèn chùm bằng máy	cột	123.500	287.684	536.724

CS. 5.11.40 SƠN CỘT ĐÈN CHÙM BẰNG THỦ CÔNG (ÁP DỤNG CỘT CÓ CHIỀU CAO < 4M)*Đơn vị tính: đồng/ cột*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.40	Sơn cột đèn chùm bằng thủ công	1 cột	123.500	575.368	

CS. 5.11.50 SƠN CỘT ĐÈN 1 CẦU, ĐÈN CHÙA, ĐÈN VƯƠNG MIỆN BẰNG THỦ CÔNG*Đơn vị tính: đồng/ cột*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.50	Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công	1 cột	94.223	431.526	

CS. 5.11.60 SƠN TỦ ĐIỆN CẢ GIÁ ĐỠ*Đơn vị tính: đồng/ tủ*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.60	Sơn tủ điện cả giá đỡ	1 tủ	171.055	287.684	

CS. 5.12.10 THAY SỨ CŨ***Thành phần công việc:***

- Chuẩn bị vật tư, cắt điện;
- Tháo sứ cũ, lắp sứ mới, kéo lại dây;
- Kiểm tra đóng điện, giám sát an toàn;
- Vệ sinh dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/ 1 cái

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.12.10	Thay sứ cũ	1 cái	5.000	53.222	160.774

CS.5.13.10 DUY TRÌ CHOÁ ĐÈN CAO ÁP, KÍNH ĐÈN CAO ÁP**Thành phần công việc:**

- Tháo choá, kiểm tra tiếp xúc, vệ sinh choá, kính;
- Lắp choá, giám sát an toàn;
- Vệ sinh dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/ 1 bộ

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<i>Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp - Chiều cao cột</i>				
CS.5.13.11	< 10m	1 bộ	7.200	43.153	112.542
CS.5.13.12	10 - <12m	1 bộ	7.200	57.537	93.927
CS.5.13.13	12 - <18m	1 bộ	7.200	71.921	128.218
CS.5.13.14	18 - 24m	1 bộ	7.200	86.305	167.986

CS.5.14.00 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THUỶ TINH**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay thế;
- Sửa chữa chi tiết đấu, tháo lắp cầu nhựa;
- Giám sát an toàn.

CS. 5.14.10 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THUỶ TINH BẰNG MÁY*Đơn vị tính: đồng/ 1 quả*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.14.10	Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng máy	1 quả	200.000	86.305	160.774

CS. 5.14.20 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THUỶ TINH BẰNG THỦ CÔNG*Đơn vị tính: đồng/ 1 quả*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.14.20	Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng thủ công	1 quả	200.000	155.349	

CHƯƠNG VI DUY TRÌ TRẠM ĐÈN

CS.6.01.00 DUY TRÌ TRẠM ĐÈN

Thành phần công việc:

- Hàng ngày đóng, ngắt, kiểm tra lưới đèn;
- Vệ sinh bảo dưỡng thiết bị điện, kiểm tra máy, kiểm tra tín hiệu trực máy;
- Kiểm tra lưới đèn, ghi chép kết quả đèn sáng, đèn tối;
- Xử lý sự cố nhỏ: tra chì, đấu tiếp xúc, bảo công tơ điện mất nguồn;
- Đọc chỉ số đồng hồ công tơ điện;
- Kiến nghị sửa chữa thay thế.

CS. 6.01.10 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1trạm/ngày

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.10	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thủ công	1 trạm		62.122	

CS. 6.01.20 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG ĐỒNG HỒ HẸN GIỜ

Đơn vị tính: đồng/ 1trạm/ngày

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.20	Duy trì trạm 1 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	1 trạm		48.144	

CS. 6.01.30 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN UTU

Đơn vị tính: đồng/ 1trạm/ngày

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.30	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU	1 trạm		38.826	

CS. 6.01.40 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/ 1trạm/ngày

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.40	Duy trì trạm 2 chế độ bằng thủ công	1 trạm		71.440	

CS. 6.01.50 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG ĐỒNG HỒ HẸN GIỜ*Đơn vị tính: đồng/1trạm/ngày*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.50	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	1 trạm		52.803	

CS. 6.01.60 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN UTU*Đơn vị tính: đồng/1trạm/ngày*

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.60	Duy trì trạm 2 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU	1 trạm		40.379	

Ghi chú: Đơn giá duy trì trạm đèn công cộng qui định tại các bảng trên tương ứng với chiều dài tuyến trạm = 1500m và trạm trên đường phố. Khi chiều dài tuyến trạm khác với khoảng cách trên và có vị trí khác thì đơn giá điều chỉnh như sau:

- Chiều dài tuyến trạm 1500÷ 3000m Kl = 1,1
- Chiều dài tuyến trạm > 3000m Kl = 1,2
- Chiều dài tuyến trạm 1000÷ 1500m Kl = 0,9
- Chiều dài tuyến trạm 500÷ 1000m Kl = 0,8
- Chiều dài tuyến trạm < 500m Kl = 0,5
- Trạm trong ngõ xóm nội thành Kv = 1,2
- Trạm trong khu tập thể dân cư nội thành Kv = 1,1
- Trạm ngoại thành Kv = 1,2

CS. 6.01.70 QUẢN LÝ, KIỂM TRA TRẠM BIẾN THỂ ĐÈN CÔNG CỘNG**Thành phần công việc:**

- Hàng ngày kiểm tra máy, dàn, ghi nhật ký;
- Kiến nghị sửa đổi khi có sự cố.

Đơn vị tính: đồng/ 1trạm/ngày

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.70	Quản lý, kiểm tra trạm biến thế đèn công cộng	1 trạm		49.697	

CS.6.02.00 THAY THỂ THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN**CS.6.02. 10 THAY MODEM (TẠI TỬ KHU VỰC VÀ TẠI TRUNG TÂM)****Thành phần công việc:**

- Kiểm tra modem cũ;
- Linh vật tư, tháo modem;
- Lắp và đấu modem mới;
- Cấu hình cho modem;
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/ bộ

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.10	Thay modem	bộ	7.026.000	93.698	

CS.6.02. 20 THAY BỘ ĐIỀU KHIỂN PLC MASTER (TẠI TỬ KHU VỰC)**Thành phần công việc:**

- Kiểm tra PLC Master;
- Linh vật tư, tháo PLC Master cũ;
- Lắp và đấu PLC Master mới;
- Nạp chương trình phần mềm;
- Cấu hình cho PLC Master mới;
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/ bộ

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.20	Thay PLC Master	bộ	3.707.000	205.162	

CS.6.02. 30 THAY BỘ ĐIỀU KHIỂN PLC RTU**Thành phần công việc:**

- Kiểm tra PLC RTU;
- Lĩnh vật tư, tháo PLC RTU cũ;
- Lắp và đấu PLC RTU mới;
- Nạp chương trình phần mềm;
- Cấu hình cho PLC RTU mới;
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/ bộ

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.30	Thay PLC RTU	bộ	446.082	205.162	

CS.6.02. 40 THAY BỘ ĐO ĐIỆN ÁP VÀ DÒNG ĐIỆN (TRANDUCER)**Thành phần công việc:**

- Kiểm tra Tranducer;
- Lĩnh vật tư, tháo Tranducer cũ;
- Lắp và đấu Tranducer mới;
- Nạp chương trình phần mềm;
- Cấu hình cho Tranducer mới;
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/ bộ

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.40	Thay bộ đo điện áp và dòng điện	bộ	1.500.000	187.396	

CS.6.02. 50 THAY BỘ ĐO DÒNG ĐIỆN**Thành phần công việc:**

- Kiểm tra TI cũ;
- Lĩnh vật tư, tháo TI cũ;
- Lắp và đấu TI mới;
- Nạp chương trình phần mềm;
- Cấu hình cho TI mới;
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/ bộ

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.50	Thay bộ đo dòng điện	bộ	550.000	93.698	

CS.6.02.60 THAY COUPLER**Thành phần công việc:**

- Kiểm tra Coupler cũ;
- Linh vật tư, tháo Coupler cũ
- Lắp và đấu Coupler mới;
- Đo và kiểm tra tín hiệu truyền thông giữa 2 trạm (tại Couple);
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện;
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ tủ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/ bộ

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.61	Thay Coupler	bộ	390.000	205.162	483.052
CS.6.02.62	- Ngoài lưới - Trong tủ điều khiển	bộ	390.000	102.581	

CS.6.02. 70 THAY TỦ ĐIỀU KHIỂN KHU VỰC**Thành phần công việc:**

- Tháo Modem, PLC Master, PLC TTU, Tranducer, Aptomat, couple, cần đấu cũ;
- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá;
- Đi lại dây điện;
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện;
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/ bộ

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.70	Thay tủ điều khiển khu vực	bộ	4.100.000	410.323	

CS.6.03.00 DUY TRÌ GIÁM SÁT TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN**CS.6.03. 10 THAY THỂ PHẦN ĐIỀU KHIỂN GIÁM SÁT TRUNG TÂM TẠI TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG****Thành phần công việc:**

- Tháo Modem, PLC Master, PLC TTU, Tranducer, Aptomat, couple, cần đấu cũ;
- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá;
- Đi lại dây điện;
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện;
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/ bộ

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.10	Thay thế phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	bộ		307.742	

* Ghi chú: Đơn giá được tính cho các công tác trên chưa bao gồm giá: vật tư thiết bị điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng.

CS.6.03. 20 XỬ LÝ MẤT TRUYỀN THÔNG TIN (TÍN HIỆU) GIỮA CÁC TỦ.**Thành phần công việc:**

- Đo kiểm tra tín hiệu giữa các tủ;
- Phân đoạn kiểm tra đường truyền thông;
- Kiểm tra chọn lại đường truyền thông;
- Đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ;
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/ bộ

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.20	Xử lý mất truyền thông tin (tín hiệu) giữa các tủ	bộ		205.162	

CS.6.03. 30 LỰA CHỌN PHA TRUYỀN THÔNG ĐỂ ĐỒNG BỘ HÓA TÍN HIỆU GIỮA CÁC TỦ (DO THAY TBA, THAY CẤP NGUỒN).**Thành phần công việc:**

- Kiểm tra điện áp pha cấp vào RTU;
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/ bộ

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.30	Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cấp nguồn)	bộ		102.581	

CS.6.03. 40 THAY MẠCH HIỂN THỊ (BOARD MẠCH) TRÊN BẢNG HIỂN THỊ**Thành phần công việc:**

- Tháo bảng hiển thị, tháo board mạch cũ;
- Lắp đặt board mạch mới;
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện;
- Kiểm tra lại tín hiệu từ máy tính đến bản hiển thị.

Đơn vị tính: đồng/ bộ

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.40	Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiển thị	bộ	3.410.000	102.581	

CS.6.03. 50 XỬ LÝ SỰ CỐ MÁY TÍNH TẠI TRUNG TÂM**Thành phần công việc:**

- Cài đặt phần mềm trên máy tính;
- Kiểm tra đồng bộ tín hiệu với bảng hiển thị và các tủ khu vực.

Đơn vị tính: đồng/ bộ

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.50	Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm	bộ		205.162	

PHỤ LỤC 1
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TỈNH ĐẮK NÔNG
- PHÂN DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ
(Giá vật liệu chưa tính thuế GTGT và giá vận chuyển đến chân công trình)

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	TI (Bộ đo dòng điện)	bộ	550.000
2	Bàn chải sắt (hoặc giấy nháp)	cái (tờ)	15.000
3	Bảng điện	bảng	38.000
4	Băng dính	cuộn	6.500
5	Băng vải	cuộn	20.000
6	Băng vải cách điện	cuộn	20.000
7	Bộ điện tiết kiệm điện	bộ	250.000
8	Bộ điều khiển nhấp nháy > 4 kênh	bộ	200.000
9	Bộ điều khiển nhấp nháy 2-3 kênh	bộ	150.000
10	Bộ điều khiển PLC MASTER	bộ	3.707.000
11	Bộ môi	cái	25.000
12	Bóng cao áp	bóng	354.000
13	Bóng đèn	cái	438.200
14	Bóng đèn 75-100W	bóng	500.000
15	Bóng đèn ắc	bóng	248.000
16	Bóng đèn ống	bóng	500.000
17	Bu lông	bộ	20.000
18	Bu lông M16x250	cái	22.650
19	Bu lông M18x250	cái	25.580
20	Cần	bộ	150.000
21	Cần (hoặc chụp)	cái	475.000
22	Cần đèn chữ S, chiều dài <= 2,8m	bộ	995.000
23	Cần đèn chữ S, chiều dài <= 3,2m	bộ	1.155.000
24	Cần đèn, chiều dài <= 1,5m	bộ	120.000
25	Cần đèn, chiều dài <= 2,0m	bộ	150.000
26	Cần đèn, chiều dài <= 2,8m	bộ	300.000
27	Cần đèn, chiều dài <= 3,2m	bộ	360.000
28	Cần đèn, chiều dài <= 3,6m	bộ	390.000
29	Cáp	m	41.200
30	Cáp ngầm	m	55.000
31	Cát vàng	m ³	150.000
32	Cầu chì	cái	10.000
33	Chấn lưu	cái	49.000
34	Choá đèn cao áp	bộ	900.000
35	Choá đèn huỳnh quang	bộ	438.000
36	Choá đèn sợi tóc	bộ	418.000
37	Chổi sơn	cái	10.909
38	Chụp đầu cột (cột mới)	bộ	600.000
39	Chụp đầu cột tận dụng	bộ	600.000
40	Cột đèn	cột	2.450.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
41	Cột đèn bê tông, chiều cao cột <= 10m	cột	1.150.000
42	Cột đèn bê tông, chiều cao cột > 10m	cột	2.100.000
43	Cột đèn, cột thép, cột gang, chiều cao <= 10m	cột	7.666.000
44	Cột đèn, cột thép, cột gang, chiều cao <= 12m	cột	9.664.000
45	Cột đèn, cột thép, cột gang, chiều cao <= 8m	cột	5.961.000
46	Coupler	bộ	390.000
47	Cửa cột	cửa	16.000
48	Cùi	kg	1.000
49	Đá dăm 1x2	m ³	272.727
50	Đầu cốt	cái	5.455
51	Đầu cốt đồng	bộ	10.909
52	Dây dẫn	m	5.545
53	Dây điện 1x1	m	3.410
54	Dây điện 26 - 50mm ²	m	94.800
55	Dây điện 6 - 25mm ²	m	41.200
56	Dây điện súp	m	5.710
57	Dây đồng 1,2mm-2mm	m	4.760
58	Dây đồng bọc PVC 1x10 mm ²	m	29.396
59	Dây đồng bọc PVC 1x16 mm ²	m	48.455
60	Dây đồng bọc PVC 1x25 mm ²	m	74.715
61	Dây đồng bọc PVC 1x6 mm ²	m	18.473
62	Dây fi 1,5	kg	20.909
63	Dây nhôm lõi thép (AC) 1x16 mm ²	m	7.600
64	Dây nhôm lõi thép (AC) 1x25 mm ²	m	10.590
65	Dây văng fi 4	m	2.106
66	Đèn bóng 3 W	bóng	29.000
67	Đèn bóng ọc	bóng	248.000
68	Đèn cầu	bộ	550.000
69	Đèn chiếu sáng thăm cỏ	bộ	280.000
70	Đèn dây rắn	m	1.200.000
71	Đèn lồng	bộ	1.000.000
72	Đèn nắm	bộ	140.000
73	Đèn ống	m	80.000
74	Đèn pha	bộ	109.091
75	Đui đèn	đui	3.000
76	Đui đèn ống	đui	2.000
77	Đui E40	đui	50.000
78	Gầu khoan đá	cái	11.100.000
79	Gầu khoan đất	cái	10.900.000
80	Ghíp kẹp dây	cái	14.000
81	Giá đỡ tủ	bộ	90.000
82	Giấy nháp	tờ	800
83	Giẻ lau	kg	7.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
84	Hộp nối cáp ngầm	hộp	54.000
85	Khung >1mx2m	bộ	250.000
86	Khung 1mx2m	bộ	250.000
87	Lợi gàu khoan đá	cái	300.000
88	Lốp đèn	cái	280.000
89	Lưới bảo vệ 40x50	m2	40.000
90	Mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiển thị	bộ	3.410.000
91	Modem (Thiết bị trung tâm điều khiển)	bộ	7.026.000
92	Nhựa bitum	kg	15.000
93	Nước (lít)	lít	16
94	Phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	bộ	Không có giá
95	PLC RTU	bộ	446.082
96	Quả cầu nhựa (hoặc thủy tinh)	quả	200.000
97	Que hàn	kg	18.600
98	Sắt D 4, làm ngã 3 ngã 4	m	2.106
99	Sắt D 4, làm ngang đường	m	2.106
100	Sơn bóng	kg	38.500
101	Sơn chống gỉ	kg	118.182
102	Sơn đen	kg	65.700
103	Sơn trắng	kg	65.700
104	Sứ	cái	5.000
105	Sứ 102	cái	5.000
106	Tắc te	cái	4.000
107	Tay bắt cần	cái	240.000
108	Tiếp địa	bộ	115.900
109	Tranducer (bộ đo điện áp và dòng điện)	bộ	1.500.000
110	Tủ điện	bộ	1.500.000
111	Tủ điều khiển khu vực	bộ	4.100.000
112	Xà	bộ	80.000
113	Xà dọc	bộ	220.000
114	Xà ngang <= 1m	bộ	200.000
115	Xà ngang > 1m	bộ	250.000
116	Xi măng PCB40	kg	1.709
117	Xà Phòng	kg	20.000

PHỤ LỤC 2A
BẢNG TIỀN LƯƠNG NHÂN CÔNG DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TỈNH
ĐẮK NÔNG PHẦN DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ
 (Tính theo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng)

STT	Cấp bậc	Nhóm	Hệ số lương	Lương cơ bản (đồng/tháng)	Lương ngày công (đồng/ngày)
1	Nhân công 3/7	II	2,31	3.441.900	132.381
2	Nhân công 3,5/7	II	2,51	3.739.900	143.842
3	Nhân công 4/7	II	2,71	4.037.900	155.304
4	Nhân công 3/7	III	2,48	3.695.200	142.123
5	Nhân công 3,5/7	III	2,7	4.023.000	154.731
6	Nhân công 4/7	III	2,92	4.350.800	167.338

PHỤ LỤC 2B
BẢNG TIỀN LƯƠNG KỸ SƯ DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
TỈNH ĐẮK NÔNG PHẦN DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ
 (Tính theo mức lương đầu vào là: 1.490.000 đồng)

STT	Cấp bậc	Hệ số lương	Lương cơ bản (đồng/tháng)	Lương ngày công (đồng/ngày)
1	Kỹ sư bậc 4/9	3,27	4.872.300	187.396
2	Kỹ sư bậc 5/9	3,58	5.334.200	205.162

PHỤ LỤC 3
BẢNG GIÁ CA MÁY DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TỈNH ĐẮK NÔNG
PHẦN DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Cần cẩu 3T	ca	1.229.733
2	Máy hàn điện 14kW	ca	220.138
3	Máy hàn điện 23kW	ca	271.937
4	Ô tô 5T	ca	1.397.008
5	Ô tô 10 tấn	ca	1.892.458
6	Xe nâng, chiều cao nâng tới 12m	ca	1.341.811
7	Xe nâng, chiều cao nâng tới 18m	ca	1.602.721
8	Xe nâng, chiều cao nâng tới 24m	ca	1.866.507
9	Xe nâng, chiều cao nâng tới 9m	ca	1.123.869
10	Xe thang, chiều dài thang tới 12m	ca	1.961.548
11	Xe thang, chiều dài thang tới 18m	ca	2.266.332
12	Xe thang, chiều dài thang tới 24m	ca	2.336.751
13	Xe thang, chiều dài thang tới 9m	ca	1.607.744

MỤC LỤC

CHƯƠNG I

LẮP DỰNG CỘT ĐÈN, XÀ, CẦN ĐÈN, CHOÁ ĐÈN	124
CS.1.01.00 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN BẰNG CỘT BÊ TÔNG CỐT THÉP, BẰNG CỘT THÉP VÀ CỘT GANG	124
CS.1.04.10 LẮP CHOÁ ĐÈN (LẮP LỚP), CHAO CAO ÁP	126
CS.1.05.00 LẮP CÁC LOẠI XÀ, SỨ.....	126

CHƯƠNG II

KÉO DÂY, KÉO CÁP - LÀM ĐẦU CÁP KHÔ.....	129
LUỒN CÁP CỦA CỘT - ĐÁNH SỐ CỘT - LẮP BẢNG ĐIỆN CỦA CỘT	129
LẮP CỬA CỘT - LUỒN DÂY LÊN ĐÈN - LẮP TỬ ĐIỆN.....	129
CS.2.01.10 KÉO DÂY TRÊN LƯỚI ĐÈN CHIẾU SÁNG.....	129
CS.2.02.00 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ, LẮP CẦU CHÌ ĐUÔI CÁ	129
CS. 2.03.10 RẢI CÁP NGẦM	130
CS. 2.04.10 LUỒN CÁP CỦA CỘT	130
CS. 2.05.10 ĐÁNH SỐ CỘT BÊ TÔNG LY TÂM	130
CS. 2.05.20 ĐÁNH SỐ CỘT THÉP.....	130
CS.2.06.00 LẮP BẢNG ĐIỆN CỦA CỘT, LẮP CỬA CỘT	131
CS. 2.07.00 LUỒN DÂY LÊN ĐÈN	131
CS.2.08.00 LẮP TỬ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG	131

CHƯƠNG III

LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN SÂN VƯỜN.....	133
CS.3.01.10 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN	133
CS. 3.02.10 LẮP ĐẶT ĐÈN LỒNG	133
CS.3.03.10 LẮP ĐẶT ĐÈN CẦU, ĐÈN NẮM, ĐÈN CHIẾU SÁNG THẨM CỎ.....	133

CHƯƠNG IV

LẮP ĐẶT ĐÈN TRANG TRÍ.....	134
CS.4.01.00 LẮP ĐÈN MÀU NGANG ĐƯỜNG.....	134
CS.4.02.00 LẮP ĐÈN TRANG TRÍ VIÊN CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC	134
CS.4.05.00 LẮP ĐÈN PHA CHIẾU SÁNG TRANG TRÍ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC	137
CS.4.06.00 LẮP KHUNG HOA VẼN, KHUNG CHỮ KHẨU HIỆU.....	137
CS.4.07.10 LẮP BỘ ĐIỀU KHIỂN NHẤP NHÁY	138

CHƯƠNG V

DUY TRÌ LƯỚI ĐIỆN CHIẾU SÁNG	139
CS.5.01.00 THAY BÓNG ĐÈN SỢI TÓC, ĐÈN CAO ÁP, ĐÈN ỚNG	139
CS.5.02.00 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP	140
CS.5.03.00 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MỒI) VÀ BÓNG	141
CS.5.05.00 THAY CÁC LOẠI CẦN ĐÈN CHAO CAO ÁP, CẦN ĐÈN CAO ÁP, CHỤP LIỀN CẦN, CHỤP ỚNG PHÓNG ĐƠN, CHỤP ỚNG PHÓNG KÉP.....	145
CS.5.07.00 THAY CÁC LOẠI DÂY.....	146
CS.5.07.10 THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT	146

CS.5.07.20 THAY CÁP TREO	147
CS.5.07.30 THAY CÁP NGẦM	147
CS. 5.08.10 THAY TỬ ĐIỆN	148
CS.5.09.10 NỐI CÁP NGẦM.....	148
CS.5.10.10 THAY CỘT ĐÈN.....	149
CS.5.11.00 CÔNG TÁC SƠN.....	149
CS. 5.12.10 THAY SỨC CỬ.....	150
CS.5.13.10 DUY TRÌ CHOÁ ĐÈN CAO ÁP, KÍNH ĐÈN CAO ÁP.....	151
CS.5.14.00 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THUYẾT TINH	151

CHƯƠNG VI

DUY TRÌ TRẠM ĐÈN.....	152
CS.6.01.00 DUY TRÌ TRẠM ĐÈN	152
CS.6.02.00 THAY THỂ THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN	154

PHỤ LỤC 1

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TỈNH ĐẮK NÔNG	158
--	------------

PHỤ LỤC 2A

BẢNG TIỀN LƯƠNG NHÂN CÔNG DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TỈNH ĐẮK NÔNG	161
--	------------

PHỤ LỤC 2B

BẢNG TIỀN LƯƠNG KỸ SƯ DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TỈNH ĐẮK NÔNG.....	162
---	------------

PHỤ LỤC 3

BẢNG GIÁ CA MÁY DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TỈNH ĐẮK NÔNG	163
--	------------

